

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

Hàm Thuận Bắc, tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	5
1. Mục đích, yêu cầu	5
1.1. Mục đích.....	5
1.2. Yêu cầu.....	6
2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất	6
2.1. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất	6
2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất	7
3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất	7
3.1. Căn cứ pháp lý	7
3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	9
4. Các sản phẩm của dự án	11
5. Nội dung của báo cáo	11
PHẦN I ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG	12
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	12
1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên	12
2. Các nguồn tài nguyên.....	15
3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	19
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	21
1. Phát triển kinh tế	21
2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	24
3. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	26
4. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025	26
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN	32
1. Nguồn lực cấp huyện	32
2. Nguồn lực cấp tỉnh và trung ương	34
PHẦN II PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	36
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	36
1. Nhóm đất nông nghiệp.....	36
2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	37
3. Nhóm đất chưa sử dụng	42
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	46
1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	46
2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	46

3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án	53
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	54
1. Hiệu quả kinh tế	54
2. Hiệu quả xã hội	54
3. Hiệu quả môi trường	55
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	55
1. Những kết quả đạt được	55
2. Những vấn đề còn tồn tại	55
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	55
4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới....	56
PHẦN III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	58
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	58
1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện	58
2. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch năm 2024 và chỉ tiêu quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai tiếp tục thực hiện trong kế hoạch năm 2025	58
3. Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.....	67
4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện dự kiến thực hiện trong kế hoạch năm 2025	72
5. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	76
II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	94
1. Tổng hợp các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp chuyển đổi từ đất chưa sử dụng	94
2. Tổng hợp diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2025	94
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	100
1. Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất.....	100
2. Tổng hợp diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025.....	100
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	104
1. Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất	104
2. Tổng hợp diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2025 ...	104

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025	107
VI. DỰ KIẾN THU, CHI TỪ ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH	107
1. Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	107
2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	108
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	110
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	110
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	111
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..	112
4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	113
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	114
I. KẾT LUẬN	114
II. KIẾN NGHỊ	114

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc	44
Bảng 02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ...	51
Bảng 03. Kết quả thực hiện công trình, dự án sử dụng đất năm 2024.....	54
Bảng 04. Danh mục dự án Đất ở tại nông thôn năm 2024 chuyển tiếp.....	59
Bảng 05. Danh mục dự án Đất ở tại đô thị năm 2024 chuyển tiếp.....	59
Bảng 06. Danh mục dự án Đất quốc phòng năm 2024 chuyển tiếp	60
Bảng 07. Danh mục dự án Đất an ninh năm 2024 chuyển tiếp	60
Bảng 08. Danh mục dự án Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 chuyển tiếp.....	61
Bảng 09. Danh mục dự án Đất thương mại, dịch vụ năm 2024 chuyển tiếp	61
Bảng 10. Danh mục dự án Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 chuyển tiếp.....	62
Bảng 11. Danh mục dự án Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 chuyển tiếp.....	62
Bảng 12. Danh mục dự án Đất công trình giao thông năm 2024 chuyển tiếp	63
Bảng 13. Danh mục dự án Đất công trình thủy lợi năm 2024 chuyển tiếp ..	65
Bảng 14. Danh mục dự án Đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 chuyển tiếp.....	65
Bảng 15. Danh mục dự án Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 chuyển tiếp.....	65
Bảng 16. Danh mục dự án Đất tôn giáo năm 2024 chuyển tiếp	66
Bảng 17. Danh mục dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	67
Bảng 18. Danh mục dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	72
Bảng 19. Danh mục dự án không thuộc quy định tại Mục 1 và Mục 2 nêu trên và tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai.....	75
Bảng 20. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hàm Thuận Bắc	91
Bảng 21. Danh mục dự án, nhu cầu sử dụng đất chuyển đổi từ Đất chưa sử dụng	94
Bảng 22. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025	97
Bảng 23. Diện tích đất thu hồi năm 2025	101
Bảng 24. Diện tích đất cần chuyển mục đích năm 2025.....	105
Bảng 25. Kết quả tính toán thu, chi từ đất	109

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh của địa phương. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 thì kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm. Tại Điểm d Khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024 quy định: *“Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm”*. Như vậy, có thể nói lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện là nhiệm vụ thường xuyên, định kỳ của địa phương, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hàm Thuận Bắc là cần thiết và cấp bách.

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện theo từng loại đất.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

- Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp (nếu có).

- Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.

- Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.

1.2. Yêu cầu

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất và tránh lãng phí nguồn lực đất đai.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tuân thủ theo quy định tại Điều 60 Luật Đất đai năm 2024, cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thể hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể:

a) Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan;

c) Việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của từng địa phương;

d) Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở xem xét kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước hoặc kết quả thực hiện quy hoạch đô thị đối với khu vực không yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất, định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo.

3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 06/2023/TTBTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về công bố hiện trạng rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng huyện Hàm Thuận Bắc năm 2024;

- Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Thuận năm 2024;

- Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 09/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1208/KH-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2025;

- Công văn số 4508/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Thuận về việc triển khai lập danh mục công trình và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của

Thủ tướng Chính phủ;

- Hợp phần Đánh giá thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Hàm Thuận Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thuộc Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hàm Thuận Bắc;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hàm Đức được phê duyệt tại Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đông Tiến được phê duyệt tại Quyết định số 4549/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã La Dạ Quyết định số 4548/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Dự thảo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Thuận Bắc đến năm 2045 (đang triển khai);

- Dự thảo Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã: Thuận Hòa, Hàm Liêm, Đa Mi, Đông Tiến, Hàm Hiệp, Hàm Thắng, Hồng Liêm, Hàm Phú, Hàm Liêm, Đông Giang và các địa phương khác;

- Quyết định số 3908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc đến năm 2040;

- Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn Hàm Thắng – Hàm Liêm (giai đoạn 2), huyện Hàm Thuận Bắc;

- Quyết định số 1294/QĐ- UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc phê duyệt lại quy hoạch phân lô xen cư thôn Dân Lễ, xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Bình Thuận;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 huyện Hàm Thuận Bắc;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2025 huyện Hàm Thuận Bắc;

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2024;

- Niên giám thống kê huyện Hàm Thuận Bắc năm 2024;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

4. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 05 bộ.
- Địa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

5. Nội dung của báo cáo

Bố cục báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hàm Thuận Bắc, gồm các phần chính như sau:

Đặt vấn đề;

Phần I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường;

Phần II. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Phần III. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

Kết luận và kiến nghị

PHẦN I

ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

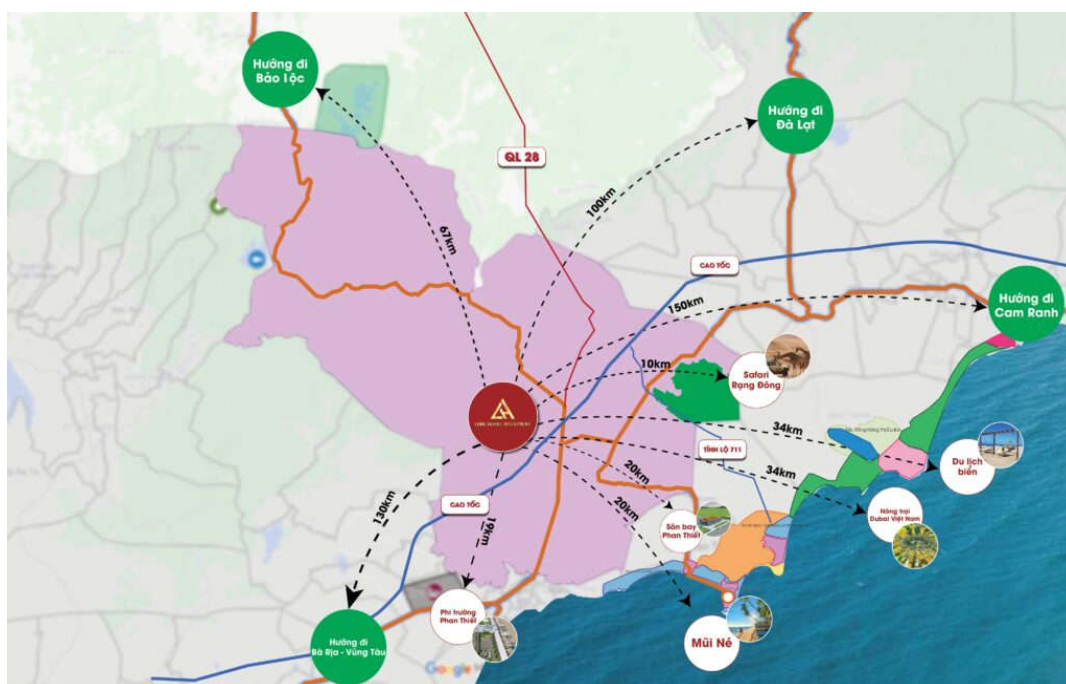
1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Hàm Thuận Bắc là huyện miền núi nằm giáp ranh với thành phố Phan Thiết (trung tâm tỉnh Bình Thuận), mang tính chất bán sơn địa tiếp giáp với vùng ven biển Phan Thiết và cao nguyên Di Linh. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp thành phố Phan Thiết.
- Phía Đông giáp huyện Bắc Bình.
- Phía Tây giáp huyện Hàm Thuận Nam và huyện Tánh Linh.

Hàm Thuận Bắc nằm trên đầu mối giao thông đường bộ quan trọng của cả nước và của tỉnh với quốc lộ 1A chạy qua (đoạn qua huyện dài 32 km), nối với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam và các tỉnh Duyên hải miền Trung. Trung tâm huyện lỵ (đặt tại thị trấn Ma Lâm) nằm trên Quốc lộ 28 (đoạn chạy qua huyện dài 39 km) nối với các tỉnh Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đắk Lắk), cách thành phố Phan Thiết 17 km về phía Đông Bắc, có tuyến Cao tốc Bắc – Nam, đường sắt Bắc Nam chạy qua (đoạn chạy qua huyện dài 35 km). Vị trí này đã tạo cho huyện có điều kiện khá thuận lợi trong giao lưu kinh tế với các huyện, thành phố trong tỉnh và các vùng kinh tế Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung bộ và nhất là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.



Hình 1. Vị trí địa lý của huyện Hàm Thuận Bắc trong tỉnh Bình Thuận và khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Nhìn chung địa hình của huyện Hàm Thuận Bắc khá đa dạng, thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; bao gồm dạng địa hình vùng đồi núi, vùng bán sơn địa, vùng đồng bằng phù sa ven sông và vùng cồn cát ven biển; có thể tạm chia địa hình của huyện thành 3 dạng chính:

- Vùng đồi núi: Phân bố về phía Tây đường sắt Bắc - Nam, bao gồm các xã vùng bán sơn địa kéo dài từ xã Hàm Hiệp đến xã Hàm Trí, Hàm Phú, Thuận Hoà và các xã vùng cao Đông Giang, Đông Tiến, Thuận Minh, La Dạ, Đa Mi với tổng diện tích 103.784,91 ha, chiếm 77,19% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là vùng đất có tiềm năng khai thác khá lớn. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là rừng, cây ăn quả lâu năm, mía và một số cây công nghiệp ngắn ngày như bông vải...

- Vùng đồng bằng phù sa ven sông: Bao gồm một số xã nằm dọc theo Quốc lộ 1A và Quốc lộ 28 với diện tích 16.580 ha, chiếm 12,33% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm thị trấn Ma Lâm, thị trấn Phú Long và các xã Hàm Thắng, Hàm Đức, Hàm Hiệp. Đây là vùng đất có địa hình bằng phẳng, màu mỡ thuộc loại bậc nhất của huyện. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là lúa, cây ăn quả mang tính hàng hóa cao như thanh long...

- Vùng cồn cát biển: Phân bố về phía Đông Quốc lộ 1A kéo dài từ xã Hàm Đức đến xã Hồng Liêm với diện tích 14.086,3 ha, chiếm 10,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đây là vùng có cồn cát trắng vàng mang tính chất khô hạn nhất của huyện. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu rừng trồng phòng hộ nhằm ngăn chặn sự xâm lấn của cát vào các vùng đất sản xuất, khu dân cư, ngoài ra còn trồng dừa lấy hạt và một số cây hoa màu.

1.3. Đặc điểm yếu tố khí hậu, thời tiết

Như các đơn vị hành chính khác của tỉnh Bình Thuận, huyện Hàm Thuận Bắc nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu mang nét đặc trưng của chế độ khí hậu bán khô hạn vùng cực Nam trung bộ, tuy nhiên do phân hóa về địa hình nên khí hậu của huyện được chia thành hai tiểu vùng gồm vùng khí hậu miền núi và vùng khí hậu đồng bằng ven biển. Trong năm khí hậu được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm; Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ:

- + Nhiệt độ trung bình năm: 26,7°C;

- + Nhiệt độ cao nhất : 37,7°C;

- + Nhiệt độ thấp nhất : 16,4 °C;

- + Nhiệt độ trung bình năm cao nhất 31°C;

- + Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất 23,7°C;

- + Tổng nhiệt độ trung bình năm trên 9.700°C;

- + Biên độ nhiệt giao động ngày và đêm 7,3°C;

- Lượng mưa:
 - + Lượng mưa trung bình năm: 1.300 mm
 - + Lượng mưa lớn nhất năm: 1.500 mm
 - + Lượng mưa nhỏ nhất năm: 800 mm
- Độ ẩm không khí:
 - + Độ ẩm trung bình: 75 - 85%
 - + Độ ẩm cao nhất : 86%
 - + Độ ẩm thấp nhất : 73%
- Nắng:
 - + Số giờ nắng trung bình năm: 2.280 giờ
 - + Số giờ nắng cao nhất trong năm: 2.400 giờ
 - + Số giờ nắng thấp nhất trong năm: 2.106 giờ
- Gió: Hàm Thuận Bắc chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió Tây - Tây Nam (trùng vào mùa mưa) và gió Đông - Đông Bắc (trùng vào mùa khô).

Nhìn chung, chế độ nhiệt ẩm của huyện thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi; tuy nhiên do lượng mưa thấp và phân bố không đồng đều trong năm nên vào mùa khô thường gây thiếu nước nghiêm trọng trong sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

1.4. Đặc điểm thủy văn, nguồn nước

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của 2 con sông chính là sông Cái Phan Thiết và sông La Ngà. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn một hệ thống gồm nhiều con sông, suối nhỏ khác.

- Nguồn nước mặt: khá phong phú và được cung cấp bởi hệ thống sông suối chính của huyện là lưu vực sông Cái Phan Thiết, bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh với diện tích lưu vực 1.050 km² (chiều dài chảy qua huyện 433,42 km), tổng lượng dòng chảy trung bình năm đạt 389 triệu m³ nước. Tuy nhiên do mật độ sông suối thưa 0,33 km/km², đặc điểm các sông ngắn, dốc, hẹp dòng nên mùa mưa thường gây lũ quét và mùa khô kiệt dòng gây hạn hán, trong đó lưu lượng dòng chảy lũ (sông Quao) biến động từ 2,65 - 13,53 m³/s (đạt cực đại vào tháng 10), trong khi mùa khô biến động từ 0,48 - 2,95 m³/s (kiệt nhất vào tháng 3). Vì vậy, để khai thác hiệu quả nguồn nước mặt cần phải xây dựng hệ thống hồ chứa thủy lợi kết hợp với thủy điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời tạo điều kiện giữ ẩm điều hoà tiểu khí hậu và nâng cao mực nước ngầm trong vùng.

- Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu điều tra của chương trình nước sinh hoạt nông thôn, tiềm năng nước ngầm trên địa bàn Hàm Thuận Bắc không phong phú, chỉ có khả năng khai thác đáp ứng một phần cho nhu cầu sinh hoạt. Nước ngầm tồn tại dưới dạng 2 phân hệ là bồi tích cũ Pleistocene và trầm tích lục nguyên với tổng trữ lượng động được đánh giá khoảng 31.300 m³/giếng/ngày, nhưng khả năng khai

thác sử dụng nước kém và phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện. Trữ lượng nước ngầm cũng biến đổi theo từng khu vực, các dạng phân bố chủ yếu như sau:

- Tầng nước dưới đất cát đỏ được đánh giá là có trữ lượng khá nhất, chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 50 – 100m. Tùy theo từng nơi, trung bình mỗi giếng có thể khai thác từ 2 – 4m³/giờ (tương đương khoảng 50 – 100m³/ngày.đêm).

- Tầng chứa nước ở các thung lũng và vùng tam giác cửa sông có tiềm năng đứng thứ hai sau tầng nước dưới đất cát đỏ. Tầng nước này có sự biến đổi khá lớn theo cấu trúc tầng địa chất. Chất lượng nước không sạch, cần được xử lý trước khi sử dụng trong sinh hoạt.

- Các tầng chứa nước trầm tích: Phân bố chủ yếu ở vùng đồi gò, khả năng chứa nước kém (phụ thuộc vào mức độ nứt nẻ của tầng đá Mácma). Khả năng khai thác trung bình mỗi giếng khoảng 0,5m³/giờ, nhưng ở các vị trí đứt gãy có thể khai thác đạt lưu lượng cao hơn.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra đất kết hợp với điều tra, chỉnh lý bổ sung và chuyển đổi tên đất sang hệ thống FAO/UNESCO cho thấy tài nguyên đất của huyện Hàm Thuận Bắc bao gồm 6 nhóm đất sau:

(i) Nhóm đất cát (Arenosols): diện tích 13.241,5 ha, chiếm 10,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là loại đất cát đỏ, cát bùn có sa cấu nhẹ, nghèo dinh dưỡng, độ dốc từ 0° – 15°, dễ rửa trôi và di động. Trong 2 loại đất trên thì đất cát đỏ là đất có tầng dày lớn hơn.

(ii) Nhóm đất phù sa (Fluvisols): có 17.940,5 ha, chiếm 13,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là loại đất phù sa được bồi, phù sa không được bồi, phù sa loang lổ và phù sa sông ngòi suối. Nhóm đất này phân bố trên địa hình bằng, sa cấu nhẹ đến trung bình, độ phì khá cân đối thích hợp đối với lúa, màu, cây ăn quả... Hiện trạng sử dụng đất là một trong 3 vùng trọng điểm trồng lúa, đáp ứng cho chương trình an toàn lương thực của tỉnh.

(iii) Nhóm đất xám (Acrisols): diện tích 32.588,0 ha, chiếm 25,41% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là loại đất xám trên phù sa cổ, xám trên đá granite và đá sa thạch; phân bố trên địa hình đồi gò lượn sóng, sa cấu nhẹ, nghèo dinh dưỡng.

(iv) Nhóm đất đỏ vàng (Ferrasols, Acrisols): có 57.870,9 ha, chiếm 45,12% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất của huyện, phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi với các loại đất: nâu tím trên đá bazan, nâu đỏ trên đá dacite, độ màu mỡ cao, tầng đất dày. Riêng đất đỏ vàng trên đá macma acid (granite), đỏ vàng trên đá Rhyolite có tầng mỏng, nghèo dinh dưỡng; chủ yếu phù hợp với một số loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày hoặc các cây trồng cận hàng năm ở các khu vực ít dốc.

(v) Nhóm đất dốc tụ (Cambisols): có 1.603,92 ha, chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố rải rác ven các hợp thủy và thung lũng của các sông, suối; được hình thành từ sản phẩm của các vùng núi cao lân cận tích tụ xuống các khu vực có địa hình thấp hơn và có thể pha lẫn với các sản phẩm từ các vùng xa hơn do sông suối mang đến. Vì vậy các vùng dốc tụ thường có sự phân biệt rõ thành phần cấu trúc và sa cấu; đất có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, tầng đất dày, thích hợp cho bố trí lúa nước và cây hàng năm...

(vi) Các loại đất khác: chiếm 3,90% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm các loại đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols) 1.255,22 ha, đất mùn vàng đỏ trên đá Granite (Ferrasols) 3.747,26 ha, hầu hết có độ dốc $>25^\circ$, tầng đất mỏng. Do phân bố ở địa hình núi cao, độ dốc lớn, độ phì nhiêu thấp nên những loại đất này ít có ý nghĩa cho việc bố trí sử dụng cho nông nghiệp; cần chú trọng phát triển trồng rừng, tu bổ và bảo vệ rừng.

Nhìn chung, tài nguyên đất của Hàm Thuận Bắc khá đa dạng và phong phú, phân bố trên nhiều dạng địa hình, có tiềm năng lớn trong sản xuất nông - lâm nghiệp và thích hợp cho nhiều loại hình sử dụng đất, song do sự chia cắt của địa hình nên đã hạn chế đến khả năng khai thác sử dụng.

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt hàng năm của Hàm Thuận Bắc khoảng 389 triệu m^3 được khai thác chủ yếu từ 2 con sông chính gồm sông cái Phan Thiết bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh và một phần từ sông La Ngà.

Nguồn nước này phân bố không đồng đều trong năm, vào mùa mưa lượng nước trên các sông rất lớn, gây ra lũ lụt, trong khi vào mùa khô nước sông cạn kiệt, gây khó khăn trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân trong huyện. Vì vậy việc xây dựng hệ thống các hồ chứa nước là vấn đề cần được quan tâm nhằm điều tiết nguồn nước, đáp ứng nhu cầu về nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu điều tra của chương trình nước sinh hoạt nông thôn, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc không nhiều, có nơi bị nhiễm mặn, khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế, chỉ mới đáp ứng được một phần nhỏ nhưng với chất lượng nước không cao cần phải được xử lý.

Trữ lượng nước ngầm cũng biến đổi theo từng vùng và từng khu vực được phân bố như sau:

- Tầng nước dưới đất cát đỏ được đánh giá là có trữ lượng khá nhất trong huyện, chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 50 - 100m. Tùy theo từng nơi, trung bình mỗi giếng có thể khai thác từ 2 - 4 m^3 /giờ (tương đương khoảng 50 - 100 m^3 /ngày.đêm).

- Tầng chứa nước ở các thung lũng và vùng tam giác các cửa sông có tiềm năng đứng thứ hai sau tầng nước dưới đất cát đỏ. Tầng nước này có sự biến đổi khá lớn theo cấu trúc tầng địa chất ở từng khu vực. Chất lượng nước không sạch, cần được xử lý trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt.

Các tầng chứa nước trầm tích: Phân bố chủ yếu ở vùng đồi gò, khả năng chứa nước kém (phụ thuộc vào mức độ nứt nẻ của tầng đá Mácma). Khả năng khai thác trung bình mỗi giếng khoảng 0,5m³/giờ, nhưng ở các vị trí đứt gãy có thể khai thác đạt lưu lượng cao hơn.

2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, toàn huyện có 64.358,46 ha đất lâm nghiệp, chiếm 47,90 % tổng diện tích tự nhiên (trong đó: đất rừng sản xuất 25.209,69 ha, đất rừng phòng hộ 39.148,78 ha). Diện tích rừng được phân bố chủ yếu ở các xã Đa Mi, La Dạ, Đông Tiến, Đông Giang, Hàm Phú, Hàm Trí, Thuận Minh và Thuận Hòa. Mặc dù diện tích rừng của huyện khá lớn nhưng trữ lượng và chất lượng rừng thấp, diện tích rừng giàu không còn nhiều chỉ tập chung ở Đa Mi, La Dạ, Đông Tiến, Đông Giang, rừng trung bình còn ít, chủ yếu là rừng nghèo kiệt và rừng thứ sinh. Đây là hậu quả của việc khai thác, quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng chưa tốt (do tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số khai thác rừng bừa bãi, đốt rừng làm rẫy), cần được khắc phục trong những năm tới trên cơ sở khai thác rừng một cách hợp lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, đồng thời tu bổ cải tạo rừng tự nhiên, tăng nhanh diện tích rừng trồng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Về động vật rừng: nhìn chung tài nguyên động vật rừng của huyện khá phong phú và đa dạng với nhiều loài quý hiếm như Nai, Khỉ, Vượn và chim các loại... Tuy nhiên hiện nay nguồn tài nguyên quý giá này vẫn chưa được quan tâm bảo vệ một cách đúng mức đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến số lượng và chất lượng loài, một số loài đang có nguy cơ tuyệt chủng.

2.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Về cơ bản, nguồn tài nguyên khoáng sản của Hàm Thuận Bắc ở mức hạn chế, hiện tại trên địa bàn huyện chủ yếu là cát thủy tinh song trữ lượng không nhiều; ngoài ra còn có các loại vật liệu xây dựng như đá Granit, đá chẻ, đá ốp lát; sét gạch ngói, sỏi ở Thuận Hòa, Hàm Hiệp, Hàm Đức, Hàm Liêm, Hồng Liêm với diện tích khoảng 260 ha, bề dày từ 2 - 3 m; một số loại khoáng sản quý hiếm có dấu hiệu của đá Sphia, Ruby, nhưng trữ lượng nhỏ, phân tán nằm trên địa bàn xã Hàm Đức, không có giá trị khai thác công nghiệp.

Mặc dù nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng của huyện không nhiều, song nếu được đầu tư khai thác hợp lý không những sẽ đáp ứng được nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng trong huyện mà còn cung cấp cho các khu vực khác trong tỉnh, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho nền kinh tế của huyện.

2.5. Tài nguyên năng lượng

- **Tiềm năng năng lượng gió:** Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030 đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4715/QĐ-BCT 16/8/2012 thì khu vực ven biển Bình Thuận có tiềm năng năng lượng gió rất lớn, có khả năng phát triển điện với quy mô công nghiệp tại tất cả các huyện/ thị, ngoại trừ huyện Đức Linh, Tánh Linh.

Tổng công suất điện gió theo tiềm năng lý thuyết có thể lắp đặt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ước khoảng 18.245 MW; trong đó chủ yếu tập trung tại các địa phương duyên hải phía Đông gồm Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, La Gi, Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc. Đối với huyện đảo Phú Quý, tổng năng lượng gió ở độ cao 65 m đạt tới 8.203KWh/m².

Tổng diện tích khu vực có tiềm năng gió tài chính của tỉnh (vận tốc gió trung bình từ 6,5 m/s trở lên tại độ cao 80m) là 23.549 ha, chiếm 3,0% tổng diện tích toàn tỉnh; đối với Hàm Thuận Bắc chủ yếu tại Phú Long (công suất dự kiến 292 MW), Hồng Liêm (công suất dự kiến 80 MW).

- Tiềm năng năng lượng mặt trời: Tỉnh Bình Thuận nói riêng, trong đó có khu vực huyện Hàm Thuận Bắc có số giờ nắng bình quân năm là 2.700 giờ, cao hơn nhiều so với số giờ trung bình khu vực phía Nam; nguồn bức xạ nhiệt ổn định nên rất phù hợp và thuận lợi để phát triển điện mặt trời. Theo khảo sát của Viện năng lượng và Môi trường tại khu vực ven biển Bình Thuận thì lượng điện năng trong một năm của dàn pin 120 Wp là 174,7 kWh/năm, cao gấp 1,8 lần so với tỉnh Hòa Bình, gấp 1,1 - 1,2 lần so với thành phố Pleiku và Nha Trang.

Đến nay trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc có 03 dự án điện năng lượng mặt trời ở xã Thuận Minh (50 KWp), Hàm Phú (49KWp) và Đa Mi (47,5KWp) đi vào hoạt động, 01 dự án Hồng Liêm 3 (50KWp) đã được quyết định chủ trương đầu tư và còn 01 dự án điện mặt trời đã được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung quy hoạch nhưng chưa triển khai là dự án Hồng Liêm 6.1, tại xã Hồng Liêm, công suất 50 MWp.

- Tiềm năng thủy điện: Với địa hình núi cao ở phía tây và đồng bằng ở phía Đông, các sông suối chảy từ Tây Nguyên ra biển ngắn, dốc nên Hàm Thuận Bắc có tiềm năng thủy điện rất lớn.

Trên địa bàn huyện hiện có Nhà máy thủy điện Đa Mi với 2 tổ máy công suất thiết kế 2 x 87,5MW, phát lên lưới 220kV gồm 2 lộ: 271 đi về NM thủy điện Hàm Thuận, lộ 272 đi về trạm Xuân Lộc 220/110kV.

Về thủy điện nhỏ: Trên địa bàn huyện có 3 nhà máy gồm: Thủy điện Đan Sách công suất 6MW, đã thi công xong, đang thuận đầu nối lưới điện; Thủy điện Đan Sách 2&3 công suất 4,5MW, đưa vào vận hành phát điện năm 2015 và 2016; Thủy điện Thác Ba công suất 18MW, Đã hoàn thành hồ sơ DABT, chuẩn bị thủ tục thi công.

2.6. Tài nguyên du lịch

Huyện Hàm Thuận Bắc có tiềm năng rất lớn trong phát triển du lịch thông qua việc khai thác các tiềm năng, lợi thế cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ cùng những địa chỉ di tích lịch sử quan trọng trên địa bàn. Cụ thể như: khai thác, phát huy một số tiềm năng cảnh quan du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực: Hồ Sông Quao, hồ Hàm Thuận và Đa Mi. Tại xã Đa Mi có thác Chín tầng, thác Sương mù, đồi Sân bay, trong đó thác chín tầng nằm trong khu vực quần thể gồm nhiều thác và suối của rừng phòng hộ Hồ Thủy điện Hàm Thuận Bắc. Bên cạnh thác này còn có 2 thác khá

đẹp là thác Mây và thác Mưa. Ngoài ra Công trình thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi, rừng đầu Hồng Liêm cũng là những địa điểm có tiềm năng thu hút phát triển du lịch; tại địa bàn một số xã giáp ranh với Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh thuộc Lâm Đồng cũng có khung cảnh đẹp, khí hậu trong lành, thời tiết mát mẻ ...

Về di tích lịch sử, văn hóa, trên địa bàn huyện có các di tích tiêu biểu như: Bệnh xá X2, Công binh xưởng 108, Kho lúa Hội trường dưới lòng đất, Bia chiến thắng sông Quao, Căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ ở Sa Lôn; văn hoá truyền thống của người Việt có: Đình làng Phú Hội, chùa An Lạc ở Hàm Thắng,...

Những di tích lịch sử văn hóa, các tiềm năng thiên nhiên và du lịch này có thể khai thác, phát huy để tạo mối liên kết trong chuỗi sản phẩm du lịch tại các khu vực ven biển của tỉnh Bình Thuận, nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Theo Quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh, khu du lịch Hàm Thuận - Đa Mi, qui mô khoảng 700ha sẽ được xây dựng theo 2 giai đoạn và thành khu du lịch sinh thái với nhiều loại hình và sản phẩm du lịch chất lượng cao.

Ngoài ra tại Hàm Thuận Bắc có thể phát huy một số đặc điểm tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên thuận lợi cho xây dựng các vùng sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp với phát triển du lịch miệt vườn và du lịch sinh thái vùng đồi núi. Có thể phát triển loại hình du lịch sinh thái vùng đồi núi gắn với du lịch nghiên cứu văn hoá, lịch sử, xây dựng các khu văn hoá thể thao, vui chơi giải trí và nhiều lĩnh vực dịch vụ khác. Hình thành các tuyến du lịch, chuỗi sản phẩm du lịch từ vùng đồi núi trên địa bàn huyện đi đến các khu du lịch ven biển trong và ngoài tỉnh.

2.7. Tài nguyên nhân văn

Với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển (kể từ khi chúa Nguyễn Phúc Chu đặt Thuận Thành trấn, 1692), trải qua những bước thăng trầm trong quá trình mở đất và giữ nước của người Việt; với vị trí địa lý là nơi tiếp giáp giữa Trung Bộ và Nam Bộ, có tiềm năng thiên nhiên phong phú bao gồm tài nguyên rừng, đồng bằng và biển; khu vực tỉnh Bình Thuận nói chung và huyện Hàm Thuận Bắc nói riêng ngày nay là nơi hội tụ sinh sống của các thế hệ người Việt đi mở đất, khai phá vùng đất mới. Nơi đây đã dần hình thành nên những giá trị văn hoá riêng, độc đáo của vùng đất Nam Trung Bộ với đặc trưng chủ đạo là sự dung hòa các giá trị văn hóa của các lớp người di cư và sự tiếp biến các yếu tố văn hoá của các tộc người thiểu số vào văn hoá Việt trong vùng.

3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

3.1. Nguy cơ suy thoái chất lượng môi trường

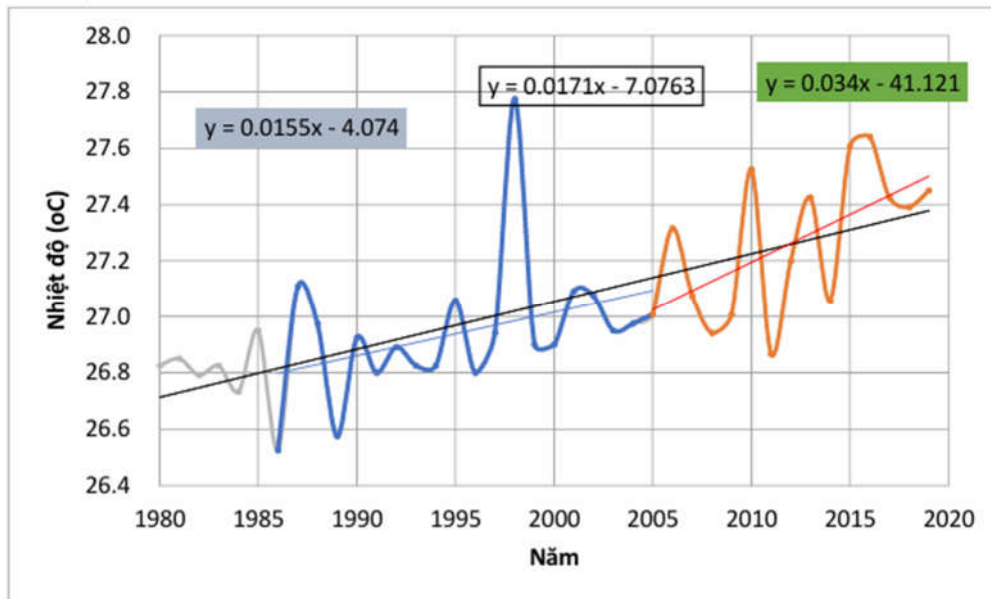
- Suy thoái đất: Việc khai thác đất quá mức cho mục đích nông nghiệp và đô thị hóa dẫn đến suy thoái đất, giảm chất lượng đất canh tác.

- Ô nhiễm môi trường: Các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản và sử dụng hóa chất trong nông nghiệp gây ô nhiễm đất và nguồn nước, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hệ sinh thái.

3.2. Tác động của biến đổi khí hậu

- Nhiệt độ tăng: nhiệt độ của trạm Phan Thiết (giáp ranh với huyện Hàm Thuận Bắc) giai đoạn 1980-2019 có xu thế tăng với tốc độ xu thế khoảng $0,0171^{\circ}\text{C}/\text{năm}$. Trong đó giai đoạn 1985-2005 tăng $0,0155^{\circ}\text{C}/\text{năm}$, giai đoạn 2005-2019 tăng $0,034^{\circ}\text{C}/\text{năm}$.

Nhiệt độ trung bình nhiều năm ở trạm Phan Thiết vào khoảng $27,0^{\circ}\text{C}$, năm có nhiệt độ trung bình cao nhất trong giai đoạn là năm 1998 ($27,8^{\circ}\text{C}$), cao hơn trung bình nhiều năm $0,8^{\circ}\text{C}$. Năm có nhiệt độ trung bình thấp nhất là năm 1986 ($26,5^{\circ}\text{C}$), thấp hơn trung bình nhiều năm là $0,5^{\circ}\text{C}$.

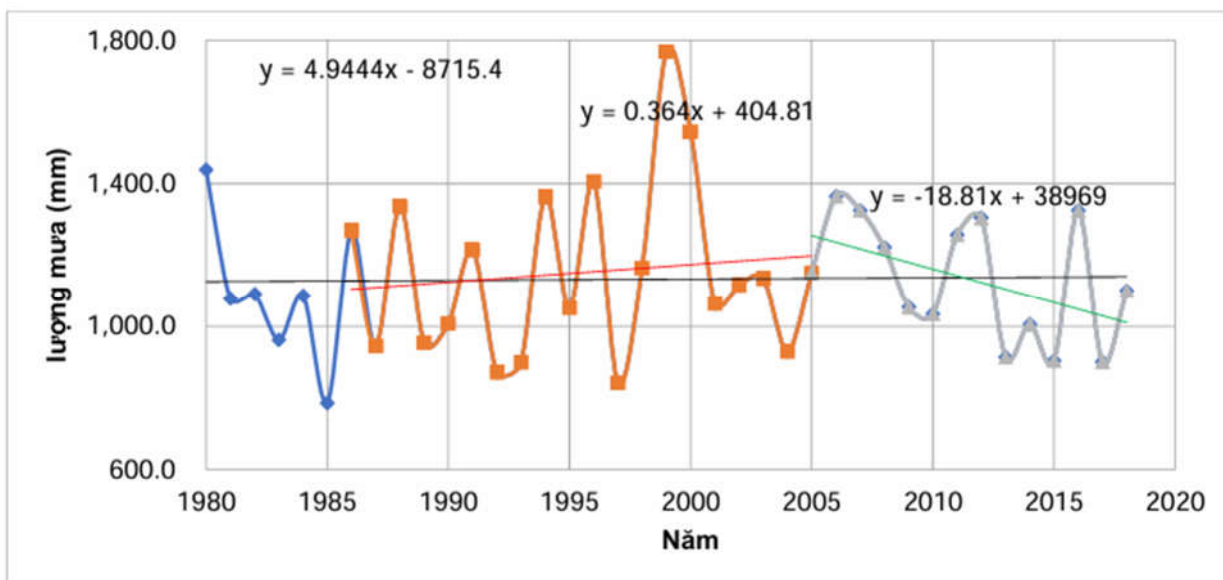


Hình 2. Xu thế biến đổi nhiệt độ trung bình năm tại trạm Phan Thiết giai đoạn từ năm 1980-2019

(Nguồn: Báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Bình Thuận, năm 2020)

- Lượng mưa thay đổi: Biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa, gây ra tình trạng mưa lớn cục bộ hoặc thiếu mưa kéo dài. Điều này dẫn đến nguy cơ xói mòn đất, sạt lở và giảm độ phì nhiêu của đất.

Theo Báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Bình Thuận, năm 2020: Lượng mưa trung bình trạm Phan Thiết giai đoạn 1980-2019 vào khoảng 1.132 mm, lượng mưa có xu thế tăng $0,364\text{ mm}/\text{năm}$. Trong đó giai đoạn 1986-2005 tăng $4,9444\text{ mm}/\text{năm}$, giai đoạn 2005-2019 giảm $18,81\text{ mm}/\text{năm}$. Năm có lượng mưa trung bình cao nhất là năm 1999 (1.768 mm) cao hơn trung bình nhiều năm 636 mm, năm có lượng mưa trung bình thấp nhất là năm 1985 (785 mm) thấp hơn TBNN 347 mm.



Hình 3. Xu thế biến đổi lượng mưa trung bình trạm Phan Thiết 1980-2019
(Nguồn: Báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Bình Thuận, năm 2020)

3.3. Thay đổi cơ cấu sử dụng đất

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Do tác động của biến đổi khí hậu và nhu cầu phát triển kinh tế, nhiều diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi sang mục đích công nghiệp, du lịch hoặc đô thị.

- Giảm diện tích đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do xâm nhập mặn, hạn hán và quá trình đô thị hóa.

Tóm lại, thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu đang đặt ra nhiều thách thức cho việc sử dụng đất tại huyện Hàm Thuận Bắc. Để đảm bảo phát triển bền vững, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, người dân và các bên liên quan trong việc quản lý và sử dụng đất hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Theo Báo cáo số 543/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về Tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, thì tình hình kinh tế - xã hội của huyện năm 2024 như sau:

1. Phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới

a) Phát triển nông, lâm nghiệp:

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp hiện đại, bền vững, có giá trị gia tăng cao. Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định, thời gian xuống giống đảm bảo theo kế hoạch. Diện tích gieo trồng cây ngắn ngày tăng hơn 860 ha so với năm trước (48.996/48.135 ha) và đạt 100,3% KH năm (48.996/48.842 ha); tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống lúa mới 7.096,8 ha. Năng suất lúa bình quân tăng so với năm trước 1,4 tạ/ha (63,4/62 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực ước đạt

182.552 tấn, tăng trên 10.000 tấn so với năm trước (182.552/172.307 tấn), đạt 110,6% KH (182.552/165.000 tấn) và đạt 101,4% chỉ tiêu tỉnh giao (182.552/180.000 tấn); chuyển đổi 446 ha đất lúa sang trồng cây ngắn ngày, đạt 103,5% KH (446/431 ha).

Các mô hình khuyến nông, hỗ trợ giống lúa mới, các mô hình sản xuất áp dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất, ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp tiếp tục được triển khai và đạt được một số kết quả⁵. Quan tâm chỉ đạo củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp, thành lập mới thêm 02 HTX, nâng tổng số HTX trên lĩnh vực nông nghiệp toàn huyện lên 35 HTX. Duy trì 43 mã số vùng trồng; 37 mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu và 24 sản phẩm OCOP (20 sản phẩm phẩm 3 sao, 04 sản phẩm 4 sao).

Cơ bản hoàn thành việc nạo vét 06 bầu; triển khai tái phát dọn, khơi thông dòng chảy kênh tiêu, thoát lũ và sông, suối tự nhiên được 9,5 km; thường xuyên nạo vét, phát dọn kênh mương nội đồng với chiều dài 820/980km, đạt 83,7% KH và tu sửa thường xuyên, định kỳ các tuyến kênh cấp I với tổng kinh phí trên 8.838 triệu đồng. Ban hành kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tổ chức dùng nước trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025.

Chăn nuôi phát triển ổn định; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, động vật nuôi được triển khai thường xuyên, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát tốt.

Chú trọng công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, truy quét chống phá rừng tại các vùng giáp ranh của huyện. Đã phát hiện, xử lý 37 vụ vi phạm Luật lâm nghiệp, tăng 03 vụ so với năm 2023; qua xử lý đã tịch thu gần 30,19 m³ gỗ các loại. Trong năm xảy ra 05 trường hợp cháy rừng, với diện tích gần 1,45 ha. Tiếp tục triển khai trồng cây xanh theo Đề án “Trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” và trồng cây xanh trên các tuyến đường, đường dọc kênh thủy lợi, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025 theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

b) Về xây dựng nông thôn mới:

Quan tâm chỉ đạo thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, ước đến cuối năm giải ngân đạt 100% vốn được giao năm 2022, 2023 và đạt 95% vốn năm 2024. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới và triển khai phong trào thi đua “Chung sức, chung lòng xây dựng nông thôn mới”. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các tiêu chí đối với các xã đăng ký đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao đã xác định. Dự kiến đến cuối năm, xã Đa Mi đạt 19/19 tiêu chí và xã Thuận Hòa đạt 18/19 tiêu chí nông thôn mới; xã Hàm Liêm cơ bản đạt 18/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

1.2. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Tổ chức tốt Đại hội đại biểu các DTTS huyện lần thứ IV năm 2024, Hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực dân tộc, Ngày hội văn hóa – thể thao các DTTS toàn

huyện và tham gia các hội thi, hội diễn do Tỉnh tổ chức. Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; ước đến cuối năm giải ngân đạt 100% vốn được giao trong năm 2022, 2023 và đạt 95% vốn được giao năm 2024. Các chế độ, chính sách đối với đồng bào DTTS được triển khai kịp thời. Thực hiện tốt việc giao khoán bảo vệ rừng. Thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn đồng bào canh tác có hiệu quả các loại cây trồng. Tổ chức đăng ký đầu tư ứng trước cho đồng bào sản xuất trên diện tích 846,7ha/413hộ hộ.

1.3. Công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng, khoáng sản, môi trường

Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản, trật tự xây dựng, môi trường, giải quyết các vụ việc tồn đọng trên lĩnh vực đất đai và tình hình khai thác khoáng sản trái phép, ô nhiễm môi trường nổi lên tại xã Thuận Hòa, Hàm Chính, Hàm Liêm, Hồng Sơn, Hàm Đức... Trong năm, UBND huyện đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính 310 trường hợp trên lĩnh vực đất đai, phạt tiền trên 1.267 triệu đồng; 12 trường hợp trên lĩnh vực khoáng sản, phạt tiền trên 632,38 triệu đồng; 06 trường hợp trên lĩnh vực trật tự xây dựng, phạt tiền 47,5 triệu đồng và 01 trường hợp trên lĩnh vực môi trường, phạt tiền 45 triệu đồng. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 389,61/340 ha, đạt 114,59% KH. Quan tâm chỉ đạo công tác quản lý đất công, đất công ích và diện tích đất đưa ra khỏi quy hoạch đất 03 loại rừng. Chú trọng chỉ đạo khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về nghĩa trang.

Triển khai kịp thời Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt; lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. Tích cực triển khai Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.4. Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ổn định, một số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, giữ vững việc làm cho người lao động.

Thu hút đầu tư có tiến bộ, có thêm 02 dự án đăng ký đầu tư (Dự án Nghĩa trang sinh thái và Nhà hỏa táng tại xã Hồng Sơn và Dự án Nhà máy xử lý rác thải rắn tại xã Hồng Liêm). Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh; trong năm có thêm 101 doanh nghiệp thành lập mới và 282 hộ cá thể đăng ký kinh doanh, lũy kế đến nay trên địa bàn huyện có 950 doanh nghiệp và 6.662 hộ cá thể đăng ký kinh doanh, với tổng vốn đăng ký trên 12.000 tỷ đồng.

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, nhất là ở 02 thị trấn, đảm bảo hệ thống phân phối hàng hóa thiết yếu phục vụ cho người dân. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả được tăng cường.

Hoạt động tham quan, du lịch bước đầu có sự phát triển, nhất là trong dịp lễ, tết tại Khu căn cứ kháng chiến chống Mỹ Saloun – Đông Giang và xã Đa Mi.

1.5. Công tác quy hoạch và đầu tư phát triển

Kiến toàn Ban Chỉ đạo công tác quy hoạch, đầu tư phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Thường xuyên đôn đốc đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2045; quy hoạch phân khu xây dựng khu du lịch hồ Hàm Thuận, xã Đa Mi và quy hoạch phân khu hồ Sông Quao; triển khai lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Ma Lâm, Phú Long.

Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đạt kết quả, trong năm ước huy động vốn toàn xã hội được 8.160 tỷ đồng, đạt 100,2% KH đề ra (8.000 tỷ đồng). Chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt công tác đầu tư XDCB và giải ngân vốn đầu tư công. Giá trị khối lượng XDCB trong năm thực hiện được 812,247 tỷ đồng, đạt 180,96% kế hoạch vốn (448,85 tỷ đồng) và đạt 101,53% KH năm (800 tỷ đồng). Giải ngân vốn đầu tư công cơ bản đảm bảo theo chỉ đạo của tỉnh, ước đến cuối năm giải ngân đạt trên 95% KH. Phong trào làm bê tông xi măng đường làng, ngõ xóm tiếp tục được đẩy mạnh; ước đến cuối năm triển khai thi công 151 tuyến đường, chiều dài hơn 46 km, với tổng kinh phí gần 52,5 tỷ đồng (trong đó Nhân dân đóng góp 18,6 tỷ đồng). Riêng đối với công trình trọng điểm đạt tiến độ theo Nghị quyết HĐND huyện đã đề ra.

1.6. Thu-chi ngân sách

Công tác thu ngân sách nhà nước được triển khai tích cực; ước đến cuối năm đạt 415 tỷ đồng, vượt 11,56% dự toán (372 tỷ đồng). Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 1.114,44 tỷ đồng, vượt 36,98% dự toán năm (813,606 tỷ đồng). Công tác điều hành chi ngân sách bảo đảm theo đúng quy định của Luật Ngân sách và Nghị quyết HĐND huyện giao, bảo đảm yêu cầu chi thường xuyên, chi thực hiện chính sách an sinh xã hội, chi đầu tư phát triển, chi phục vụ nhiệm vụ chính trị trọng tâm của địa phương.

2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.1. Văn hóa – Thể thao

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, thông tin tuyên truyền tiếp tục được đẩy mạnh, có mặt tiên bộ hơn, phục vụ tốt các yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì. Trong năm, có 90% số hộ gia đình; 93% thôn, khu phố và 97,6% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

2.2. Giáo dục – Đào tạo

Chất lượng giáo dục năm học 2023-2024 có mặt chuyển biến tiến bộ. Đối với cấp tiểu học, đánh giá, xếp loại cuối năm có tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 đạt 98,77%% và lớp 5 đạt 100%. Đối với cấp THCS, học sinh được xếp loại đạt trở lên đối với lớp 6, lớp 7, lớp 8 là 98,88%. Xét công nhận tốt nghiệp THCS đạt 100% (2.425/2.425 học sinh). Huy động trẻ vào mẫu giáo 3.162 em và trẻ 6 tuổi vào lớp một 3.190 học sinh.

Tiếp tục chú trọng việc mở rộng dạy ngoại ngữ, tin học và giáo dục đạo đức, lối sống, truyền thống địa phương cho học sinh. Phối hợp tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và kỳ thi THPT quốc gia năm 2024 đảm bảo an toàn, đúng quy chế. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1. Tổ chức tốt ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường, khai giảng năm học 2024-2025; kết quả huy động học sinh ra học ở các bậc học đều tăng so với năm trước, riêng huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo và trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đều đạt 100%. Tổ chức tuyển dụng 470 giáo viên các cấp học thuộc huyện. Cơ bản khắc phục được tình trạng thiếu giáo viên bậc học tiểu học và THCS. Xã hội hóa giáo dục đạt nhiều kết quả; trang thiết bị dạy học được tăng cường, góp phần đảm bảo nhu cầu dạy và học. Năm 2024, có thêm 05 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số đến nay toàn huyện có 36/68 trường, đạt 53%. Hoàn thành sắp xếp lại 02 trường tiểu học trên địa bàn xã Thuận Minh.

2.3. Y tế – Chăm sóc sức khỏe

Trung tâm Y tế, một số trạm Y tế xã được đầu tư nâng cấp, mở rộng; 17/17 xã, thị trấn giữ chuẩn quốc gia về y tế cơ sở. Thu hút thêm Phòng khám đa khoa ngoài công lập tại thị trấn Ma Lâm, góp phần nâng cao chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Chỉ đạo triển khai tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; bệnh sốt xuất huyết giảm 627 ca (141/768 ca) và bệnh tay chân miệng giảm 178 ca (163/341 ca) so với năm trước. Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện có kết quả. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng toàn huyện giảm còn 6,15%, đạt chỉ tiêu đề ra và giảm 0,3% so năm trước; tỷ lệ hộ dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh đạt 96,73%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2024 là 0,69% (KH: 0,8%). Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tiếp tục được tăng cường, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm. Chú trọng chỉ đạo triển khai mở rộng hệ thống nước sạch đến các khu dân cư thiếu nước sinh hoạt, nhờ đó đã góp phần nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước máy từ 70,88% lên 71,5%. Công tác phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được quan tâm chỉ đạo thường xuyên; ước năm 2024 tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 93,23% so với dân số, đạt 100% chỉ tiêu UBND tỉnh giao, bảo hiểm xã hội tự nguyện vận động được 1.165 người tham gia, đạt 56,03% chỉ tiêu tỉnh giao (2.079 người).

2.4. An sinh xã hội

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách người có công và an sinh xã hội; tổ chức khá tốt các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp lễ, tết. Vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” năm 2024 vượt 26,88% chỉ tiêu (1.015/800 triệu đồng). Hoàn thành công tác rà soát nhà ở hộ gia đình người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo để chuẩn bị triển khai phong trào “Xóa nhà tạm, nhà dột nát” theo chủ trương của Chính phủ. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được chỉ đạo quyết liệt, ước đến cuối năm giải ngân đạt 100% vốn được giao năm 2022, 2023 và đạt 95% vốn năm 2024; trên 500 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ giống cây trồng, con nuôi. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện được quan tâm thực hiện tốt. Giải quyết việc làm cho 6.037 lao động, vượt 72,48% KH năm (3.500 lao động); đào tạo nghề cho 368 lao động nông thôn, vượt 93% KH (368/200 lao động).

Đời sống Nhân dân giữ được ổn định, một bộ phận có cải thiện, thu nhập bình quân đầu người từ 52 triệu tăng lên 57 triệu/người/năm. Ước giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện đạt 1% (KH: từ 0,7-1,0%).

3. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

3.1. Về quốc phòng

Chỉ đạo tổ chức và duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an toàn các cao điểm. Triển khai kịp thời và đầy đủ các nhiệm vụ quân sự-quốc phòng; chỉ đạo rà soát, củng cố, xây dựng lực lượng dân quân đạt 100% theo chỉ tiêu tỉnh giao và củng cố, kiện toàn phát triển lực lượng DQTV đúng theo chỉ đạo của trên; triển khai tốt các lớp tập huấn, huấn luyện chính trị-quân sự cho lực lượng thường trực; hoàn thành chỉ tiêu giao quân ở cả 2 cấp (207/207 thanh niên; trong đó nghĩa vụ quân sự 165 thanh niên và công an nhân dân 42 thanh niên). Hoàn thành công tác diễn tập chiến đấu xã trong khu vực phòng thủ cho 04 xã (Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ và Đa Mi). Triển khai thực hiện đầy đủ các khâu trong công tác tuyển quân năm 2025.

3.2. Về an ninh trật tự

Triển khai quyết liệt, đồng bộ các kế hoạch, biện pháp công tác đảm bảo an ninh trật tự. Phạm pháp hình sự xảy ra 130 vụ (đã trừ số vụ đánh bạc và lừa đảo trên không gian mạng), giảm 09 vụ so với năm 2023. Tai nạn giao thông trên địa bàn toàn huyện tăng 01 tiêu chí²³ (nếu tính riêng các tuyến đường được phân cấp quản lý tăng 02 tiêu chí²⁴). Tệ nạn xã hội được đấu tranh ngăn chặn kịp thời²⁵. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục phát huy hiệu quả.

4. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2021-2025) và là năm kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng huyện Hàm Thuận (08/4/1975-08/4/2025) và Đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội XIV của Đảng. Bên cạnh những thuận lợi, dự báo tình hình chung của huyện vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là nguồn lực đầu tư phát triển còn hạn chế; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn huyện dự báo vẫn còn gặp nhiều khó khăn; tình hình dịch bệnh trên người và cây trồng, động vật nuôi còn diễn biến phức tạp,... sẽ tác động bất lợi đến sự phát triển của huyện.

Từ đặc điểm, tình hình trên; UBND huyện xác định chủ đề, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2025, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII (nhiệm kỳ 2020-2025), cụ thể như sau:

4.1. Chủ đề năm 2025

Thực hiện nghiêm chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tăng cường công tác lập và quản lý quy hoạch, quyết liệt trong triển khai cải cách hành chính gắn với cải thiện môi trường đầu tư.

4.2. Nhiệm vụ chung và các chỉ tiêu chủ yếu

a) Nhiệm vụ chung:

Đẩy mạnh phong trào thi đua nước rút chào mừng kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng quê hương Hàm Thuận (08/4/1975-08/4/2025) và các ngày lễ lớn; Đại hội Đảng các cấp, nhiệm kỳ 2025-2030 tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, gắn với thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2021-2025). Triển khai sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước. Bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Sản lượng lương thực: 180.000 tấn.
- Thu ngân sách nhà nước: 393 tỷ đồng.
- Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản: 800 tỷ đồng.
- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt chỉ tiêu tỉnh giao.
- Huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo và trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99% trở lên; giữ vững và nâng chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,72%.
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: 0,3%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 99,8%; trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nước máy 72%.
- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế phân đầu đạt chỉ tiêu tỉnh giao.
- Trên 90% số hộ gia đình, 80% thôn, khu phố và 95% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.
- Giải quyết việc làm: 3.500 lao động.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo: Từ 0,7% đến 1%.
- Thu nhập bình quân đầu người: 60 triệu/người.
- Có thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- Giao quân: Đạt chỉ tiêu tỉnh giao, bảo đảm chất lượng.

c) Các giải pháp chủ yếu:

*** *Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới:***

- Tiếp tục phát triển ngành nông nghiệp hiện đại, bền vững, có giá trị tăng cao giai đoạn 2021-2025. Đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất hàng hóa lớn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Tuyên truyền, vận động Nhân dân sử dụng đất nông nghiệp đa mục đích theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; khuyến khích mở rộng diện

tích sử dụng giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, gắn với thực hiện tốt chính sách bảo vệ đất lúa. Tiếp tục chuyển đổi cây trồng, thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP). Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, động vật nuôi. Tăng cường công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các quy định về sản xuất an toàn, sản phẩm sạch, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Thực hiện tốt Chỉ thị của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển nông nghiệp trong tình hình mới; Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển bền vững cây thanh long trên địa bàn huyện đến năm 2030. Hoàn thành công tác lập bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục triển khai tốt Đề án nạo vét ao, bầu; vận động Nhân dân tái phát dọn những đoạn, tuyến kênh tiêu thoát lũ, sông, suối tự nhiên và nạo vét, khôi phục lại các tuyến mương nội đồng để phục vụ sản xuất.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và triển khai tốt các phương án phòng, chống giảm nhẹ thiên tai; ứng phó có hiệu quả biến đổi khí hậu, hạn hán, bão, lũ. Đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư hệ thống tuyến ống nước sạch tại các khu vực thiếu nước sinh hoạt theo kế hoạch đã xác định.

- Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản trái phép; xử lý kiên quyết các trường hợp lấn chiếm, tái lấn chiếm đất lâm nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các dự án nông lâm nghiệp, kịp thời kiến nghị UBND tỉnh thu hồi chủ trương đầu tư đối với các dự án không triển khai hoặc chậm triển khai nhưng không có lý do chính đáng, gây lãng phí nguồn lực đất đai.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phấn đấu năm 2025 có thêm xã Đông Giang đạt chuẩn nông thôn mới và xã Hàm Phú đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Chung sức, chung lòng xây dựng nông thôn mới”, phong trào “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” đầu tư xây dựng giao thông nông thôn, làm thủy lợi nhỏ...

*** *Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số:*** Đẩy nhanh tiến độ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, trọng tâm là Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm cung cấp kịp thời giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; gắn với hướng dẫn đồng bào ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất. Lồng ghép các nguồn vốn đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS vùng cao, tập trung cho các công trình phục vụ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới ở xã Đông Giang.

*** *Tăng cường quản lý đất đai, trật tự xây dựng, khoáng sản, bảo vệ môi trường:***

- Tiếp tục triển khai kịp thời, đúng quy định Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành; thực hiện nghiêm Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đất công, đất sản xuất nông nghiệp phục vụ vào mục đích công ích (đất 5%). Tăng cường công tác kiểm tra trên lĩnh vực đất đai, trật tự xây dựng, khoáng sản, môi trường; tập trung giải quyết, xử lý hiệu quả, kịp thời các vụ việc tồn đọng, nổi lên, tập trung giải quyết, tháo gỡ vướng mắc liên quan đất đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng qua các thời kỳ; triển khai tốt Phương án quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đất các cơ quan, đơn vị không còn sử dụng...Thực hiện tốt công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổ chức đấu giá quỹ đất sạch, tăng nguồn thu cho ngân sách. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các đơn thư khiếu nại, tranh chấp, kiến nghị về đất đai của công dân và các vụ, việc do Tòa án nhân dân yêu cầu; gắn với đơn đốc thực hiện nghiêm túc các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai kế hoạch đầu tư hệ thống thoát nước trong khu dân cư theo phương thức “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”; gắn với kiểm tra, xử lý có kết quả các trường hợp gây ô nhiễm môi trường, nhất là các cơ sở chăn nuôi tập trung; đồng thời, tiếp tục thực hiện tốt việc giữ gìn cảnh quan, môi trường xanh, sạch, đẹp trên địa bàn toàn huyện và cuộc vận động “Người dân Hàm Thuận Bắc không xả rác bừa bãi”. Nhân rộng các mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư mà đơn vị thu gom rác thải không thực hiện được nhiệm vụ này.

**** Công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch:***

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi và đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đã đăng ký ở các Cụm công nghiệp đã xác định; đơn đốc sớm đưa Cụm công nghiệp Hàm Đức đi vào hoạt động. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thường xuyên đối thoại, gặp gỡ, đồng hành cùng doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh; quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 67-KH/HU ngày 22/3/2022 của Huyện ủy về phát triển du lịch đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành Đồ án quy hoạch phân khu khu du lịch hồ Hàm Thuận-Đa Mi, Quy hoạch phân khu khu du lịch hồ Sông Quao. Tích cực, chủ động phối hợp các ngành chức năng của tỉnh sớm triển khai đầu tư các hạng mục bổ sung tại Khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ tại xã Đông Giang.

**** Đầu tư phát triển và công tác quy hoạch:***

- Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phân đầu năm 2025 huy động vốn đầu tư toàn xã hội từ 8.000 tỷ đồng trở lên, trong đó vốn ngân sách nhà nước khoảng 800 tỷ đồng.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025 và xây dựng tốt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-

2030. Đẩy mạnh tiến độ chuẩn bị đầu tư, thi công gắn với tăng cường giám sát, bảo đảm chất lượng công trình và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025. Chủ động tháo gỡ vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án; thường xuyên đôn đốc tiến độ triển khai đầu tư các công trình trọng điểm, bức xúc, nhất là công trình chào mừng Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIII và kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng huyện Hàm Thuận (08/4/1975 - 08/4/2025). Hoàn thành Đề án xây dựng trụ sở Nhà làm việc Công an cấp xã.

- Chủ động phối hợp rà soát, triển khai các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng và phân bổ không gian huyện Hàm Thuận Bắc trong Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050. Đôn đốc hoàn thành việc lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã còn lại và quy hoạch vùng huyện đến năm 2045. Hoàn thành công tác lập quy hoạch chi tiết Đông Ma Lâm, Tây Hàm Đức - Hồng Sơn và khu dân cư Tây Ma Lâm.

*** Về tài chính, ngân sách:**

- Tập trung công tác quản lý thu ngân sách nhà nước ngay từ đầu năm; thực hiện tốt Luật Quản lý thuế, chống thất thu và các khoản nợ đọng thuế, nhất là nợ nghĩa vụ tài chính; quản lý, khai thác tốt các nguồn thu ngân sách trên địa bàn huyện, trong đó đặc biệt chú trọng nguồn thu từ khai thác quỹ đất. Phấn đấu thu vượt dự toán Tỉnh giao với kết quả cao nhất.

- Quản lý chặt chẽ và sử dụng ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch đúng quy định của Nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra chi các nguồn vốn do Nhân dân đóng góp và việc chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn.

- Thực hiện chặt chẽ, đúng quy định về quyết định giá đất cụ thể; tăng cường công tác quản lý và sử dụng tài sản công theo đúng quy định pháp luật.

*** Lĩnh vực giáo dục - đào tạo:** Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục rà soát, bố trí đội ngũ giáo viên để đảm bảo đồng bộ về cơ cấu bộ môn, đáp ứng nhu cầu giảng dạy tại các đơn vị trường học. Tăng cường hoạt động giáo dục hướng nghiệp, thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chỉ đạo kiểm tra thường xuyên hoạt động giáo dục ngoài công lập. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục bắt buộc đối với cấp tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1. Thường xuyên rà soát, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học.

*** Lĩnh vực y tế:** Duy trì tốt việc bố trí bác sĩ công tác ở 100% các trạm y tế xã, thị trấn theo những hình thức phù hợp. Chủ động, tích cực phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bùng phát, lây lan trong cộng đồng. Triển khai có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia; gắn với nâng chất lượng khám chữa bệnh của các cơ sở y tế công lập. Thực hiện tốt công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em. Tăng cường công tác kiểm tra hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm. Tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp duy trì mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, chuyển trọng tâm từ dân số - kế hoạch hóa gia đình sang dân

số và phát triển. Thực hiện tốt công tác quản lý toàn diện đối với Trung tâm Y tế huyện để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế, dân số, an ninh, an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện khi được Tỉnh chuyển giao cho huyện quản lý.

**** Về lĩnh vực văn hóa thông tin, phát thanh, thể dục thể thao:***

- Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng huyện Hàm Thuận (08/4/1975 - 08/4/2025). Nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực quảng cáo rao vặt và dịch vụ văn hóa. Nâng chất lượng các danh hiệu văn hóa trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

- Đẩy mạnh tổ chức các hình thức tuyên truyền, cổ động chào mừng các lễ lớn, ngày kỷ niệm, những sự kiện và các nhiệm vụ chính trị của địa phương trong năm 2025. Phát huy có hiệu quả hệ thống truyền thanh cơ sở và các thiết chế văn hóa tại Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện nhằm phục vụ tốt công tác thông tin, tuyên truyền; đồng thời, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thông tin đầy đủ, kịp thời các vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm.

**** Thực hiện các chính sách an sinh xã hội:*** Triển khai thực hiện tốt chủ trương, giải pháp nâng cao đời sống Nhân dân đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hoàn thành công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng gặp khó khăn và xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chủ trương của Chính phủ. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, gắn với đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách giảm nghèo, các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; thực hiện các giải pháp hỗ trợ giảm hộ nghèo, giảm hộ cận nghèo gắn với các chính sách an sinh xã hội tác động trực tiếp đến hộ nghèo, hộ cận nghèo về y tế, giáo dục, dạy nghề, việc làm; tạo điều kiện thuận lợi để hộ nghèo vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo bền vững. Triển khai kịp thời, hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm. Thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tăng cường công tác vận động mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện để đạt chỉ tiêu được giao.

**** Xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục thực hiện tốt cải cách hành chính, chuyển đổi số:***

- Tổ chức rà soát, triển khai sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đảm bảo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh. Đổi mới lề lối làm việc, hội họp, phương pháp chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, gắn với đề cao trách nhiệm các phòng, ban và của chính quyền cấp xã trong công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đề cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tính trung thực trong công tác của đội ngũ cán bộ, công chức, trước hết là người đứng đầu các phòng, ban, UBND các xã,

thị trấn, kiên quyết xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình vi phạm. Thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền và Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở. Đẩy mạnh phong trào thi đua chào mừng kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng quê hương Hàm Thuận (08/4/1975-08/4/2025).

- Tiếp tục phối hợp triển khai Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 và thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Phan Thiết theo chỉ đạo của tỉnh.

- Tiếp tục tạo chuyển biến mạnh mẽ và nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính, nhất là triển khai khắc phục có hiệu quả các tồn tại, hạn chế qua kết quả xếp loại chỉ số cải cách hành chính của huyện năm 2024 và việc giải quyết hồ sơ hành chính trễ hẹn trên lĩnh vực đất đai. Có giải pháp nâng cao chỉ số cung cấp và khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết hồ sơ hành chính cho người dân. Thực hiện số hóa các giấy tờ, thủ tục hành chính, ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đất đai, hộ tịch... nhằm giảm giấy tờ hành chính, giảm chi phí thời gian trong thực hiện thủ tục hành chính của người dân.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 85 của Huyện ủy về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Đề án 06 của Chính phủ; trọng tâm là phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; khắc phục có kết quả các tồn tại, hạn chế qua kết quả xếp loại chỉ số chuyển đổi số của huyện năm 2024. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, máy móc, phần mềm phục vụ chuyển đổi số và Đề án 06 của Chính phủ.

**** Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội:***

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Hoàn thành tốt kế hoạch giao quân năm 2025, đảm bảo chất lượng. Đẩy mạnh công tác giáo dục kiến thức quốc phòng-an ninh. Xây dựng xã, thị trấn vững mạnh toàn diện. Thường xuyên củng cố, nâng chất lượng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên; duy trì tốt chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Đẩy mạnh công tác xây dựng khu vực phòng thủ huyện, đầu tư xây dựng Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã đạt chuẩn quy định và tổ chức huấn luyện, diễn tập, luyện tập các cấp theo kế hoạch.

- Thực hiện tốt các giải pháp giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, nắm chắc tình hình, phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ và không để xảy ra điểm nóng. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm; kiểm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, nhất là tội phạm về trật tự xã hội, kinh tế, môi trường, ma túy và hoạt động của các băng nhóm tội phạm trên địa bàn. Tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an toàn giao thông, kiểm chế và kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả thực chất của phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

1. Nguồn lực cấp huyện

Các nguồn nội lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc bao gồm điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cơ cấu kinh tế, yếu tố xã hội, chính sách quản lý đất đai, công nghệ, và yếu tố môi trường. Việc đánh giá và quản lý hiệu quả các nguồn lực này sẽ giúp tối ưu hóa việc sử dụng đất, đảm bảo sự phát triển bền vững của địa phương. Dưới đây là một số nguồn nội lực quan trọng:

a) Điều kiện tự nhiên:

Địa hình: Huyện Hàm Thuận Bắc có địa hình đa dạng, bao gồm đồi núi, đồng bằng và ven biển. Địa hình ảnh hưởng trực tiếp đến việc phân bổ đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, và đất ở.

Khí hậu: Khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa và nhiệt độ phân bố không đều có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng chính như thanh long, điều, và các loại cây ăn quả khác.

Thổ nhưỡng: Chất lượng đất và độ phì nhiêu của đất ảnh hưởng đến khả năng canh tác và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

b) Nguồn nước:

Hệ thống sông ngòi, hồ chứa: Nguồn nước là yếu tố quan trọng trong việc quyết định sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp. Việc quản lý và phân bổ nguồn nước hợp lý sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

Tình trạng khan hiếm nước: Nếu nguồn nước khan hiếm, việc sử dụng đất sẽ bị hạn chế, đặc biệt là đối với các loại cây trồng cần nhiều nước.

c) Kinh tế:

Cơ cấu kinh tế: Huyện Hàm Thuận Bắc có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt và chăn nuôi. Các hoạt động kinh tế này ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp.

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng như đường giao thông, hệ thống thủy lợi, và điện lưới sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, đặc biệt là trong việc mở rộng các khu công nghiệp, khu dân cư, và các khu vực sản xuất nông nghiệp.

d) Xã hội:

Dân số và lao động: Mật độ dân số và cơ cấu lao động ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, và đất xây dựng các công trình công cộng.

Tập quán canh tác: Các tập quán canh tác truyền thống của người dân địa phương có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, đặc biệt là trong việc lựa chọn loại cây trồng và phương thức canh tác.

đ) Quản lý đất đai:

Chính sách quản lý đất đai: Các chính sách của địa phương và nhà nước về quản lý, phân bổ, và sử dụng đất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng đất. Ví dụ, chính sách quy hoạch sử dụng đất, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, và chính sách bảo vệ môi trường.

Công tác quy hoạch: Việc quy hoạch sử dụng đất hợp lý sẽ giúp tối ưu hóa việc sử dụng đất, đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

e) Công nghệ và kỹ thuật:

Áp dụng công nghệ trong nông nghiệp: Việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong canh tác, tưới tiêu, và quản lý đất đai sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

Công nghệ xây dựng: Các công nghệ xây dựng hiện đại có thể giúp tối ưu hóa việc sử dụng đất trong các khu đô thị và khu, cụm công nghiệp.

f) Môi trường:

Bảo vệ môi trường: Các yếu tố môi trường như xói mòn đất, ô nhiễm, và biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, đặc biệt là trong việc bảo vệ đất nông nghiệp và đất rừng.

Bảo tồn đa dạng sinh học: Việc bảo tồn các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao sẽ ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất.

2. Nguồn lực cấp tỉnh và trung ương

Các nguồn lực cấp trên có thể tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc thông qua nhiều yếu tố khác nhau. Dưới đây là một số nguồn lực chính và cách chúng ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc:

a) Chính sách và quy hoạch của Nhà nước:

- Hệ thống quy hoạch: Các quy hoạch tổng thể cấp quốc gia và Quy hoạch tỉnh Bình Thuận sẽ định hướng và quy định cách thức sử dụng đất tại huyện Hàm Thuận Bắc. Điều này bao gồm việc phân bổ đất cho các mục đích như đô thị, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ,...

- Chính sách phát triển kinh tế - xã hội: Các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của cấp trên có thể ảnh hưởng đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ví dụ như khuyến khích phát triển khu, cụm công nghiệp, du lịch hoặc nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị.

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng:

- Hạ tầng giao thông: Việc đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện hoặc các địa bàn lân cận như các tuyến đường giao thông lớn, cảng biển, sân bay, khu công nghiệp,... sẽ làm tăng giá trị đất và thúc đẩy phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ.

- Hạ tầng đô thị: Các dự án giao thông đô thị, cấp nước, thoát nước, điện, viễn thông do cấp trên đầu tư sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và phát triển đô thị, từ đó ảnh hưởng đến việc sử dụng đất.

c) Tài chính và ngân sách:

- Ngân sách nhà nước: Các khoản đầu tư từ ngân sách trung ương hoặc tỉnh cho các dự án đầu tư công tại huyện Hàm Thuận Bắc sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện.

- Hỗ trợ tài chính: Các chương trình hỗ trợ tài chính cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp hoặc dịch vụ có thể thúc đẩy việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

d) Môi trường và biến đổi khí hậu:

- Chính sách bảo vệ môi trường: Các quy định và chính sách bảo vệ môi trường từ cấp trên có thể hạn chế hoặc điều chỉnh việc sử dụng đất, đặc biệt là trong các khu vực nhạy cảm về môi trường.

- Ứng phó với biến đổi khí hậu: Các chương trình và dự án ứng phó với biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, chẳng hạn như chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác để thích ứng với điều kiện khí hậu mới. Theo kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bình Thuận RCP4.5 thì đến năm 2030 ước tính lượng mưa mùa mưa tại huyện Hàm Thuận Bắc tăng từ 15,55% đến 15,78% và đến năm 2050 tăng từ 14,78% đến 14,87% tương ứng với nguy cơ ngập lụt tại huyện Hàm Thuận Bắc lần lượt là 140 ha (năm 2030) và 173 ha (năm 2050); sự phân bố nhiệt độ trung bình tăng từ 0,76°C đến 1,975 °C, do đó cũng cần có những dự án ứng phó tích hợp tại địa phương.

đ) Hợp tác quốc tế và đầu tư nước ngoài:

- Dự án hợp tác quốc tế: Các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển công nghiệp, nông nghiệp, bảo vệ môi trường,... có thể tác động đến việc sử dụng đất tại huyện Hàm Thuận Bắc.

- Đầu tư nước ngoài: Các nhà đầu tư nước ngoài có thể mang lại nguồn lực tài chính và công nghệ, từ đó thúc đẩy việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tóm lại, các nguồn lực cấp trên tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc thông qua các chính sách, quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, tài chính, công nghệ và các yếu tố môi trường. Việc hiểu và quản lý hiệu quả các nguồn lực này là rất quan trọng để đảm bảo sử dụng đất bền vững và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023 và các công trình, dự án, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 124.044,48 ha, chiếm 92,33% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 1.312,26 ha, Thị trấn Phú Long 2.080,75 ha, Xã Hồng Liêm 9.764,71 ha, Xã Hàm Liêm 5.365,83 ha, Xã Hàm Đức 4.921,14 ha, Xã Hàm Thắng 1.255,33 ha, Xã Hồng Sơn 7.745,42 ha, Xã Đông Giang 8.933,07 ha, Xã Đa Mi 12.199,27 ha, Xã Hàm Chính 4.655,00 ha, Xã Hàm Trí 6.232,84 ha, Xã Đông Tiến 11.033,53 ha, Xã Hàm Phú 10.674,77 ha, Xã La Dạ 12.223,87 ha, Xã Thuận Hòa 10.441,47 ha, Xã Thuận Minh 11.937,96 ha, Xã Hàm Hiệp 3.267,26 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích 10.240,62 ha, chiếm 7,62% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 324,09 ha, Thị trấn Phú Long 216,58 ha, Xã Hồng Liêm 897,95 ha, Xã Hàm Liêm 496,35 ha, Xã Hàm Đức 509,14 ha, Xã Hàm Thắng 169,00 ha, Xã Hồng Sơn 1.250,86 ha, Xã Đông Giang 156,95 ha, Xã Hàm Chính 875,00 ha, Xã Hàm Trí 1.116,26 ha, Xã Đông Tiến 67,06 ha, Xã Hàm Phú 1.949,65 ha, Xã La Dạ 96,34 ha, Xã Thuận Hòa 691,22 ha, Xã Thuận Minh 1.275,74 ha, Xã Hàm Hiệp 148,43 ha.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: diện tích 9.951,58 ha, chiếm 7,41% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 324,09 ha, Thị trấn Phú Long 216,58 ha, Xã Hồng Liêm 897,95 ha, Xã Hàm Liêm 496,35 ha, Xã Hàm Đức 509,14 ha, Xã Hàm Thắng 169,00 ha, Xã Hồng Sơn 1.250,86 ha, Xã Đông Giang 149,27 ha, Xã Hàm Chính 875,00 ha, Xã Hàm Trí 1.115,52 ha, Xã Đông Tiến 48,75 ha, Xã Hàm Phú 1.949,65 ha, Xã La Dạ 49,23 ha, Xã Thuận Hòa 691,22 ha, Xã Thuận Minh 1.060,54 ha, Xã Hàm Hiệp 148,43 ha.

+ Đất trồng lúa còn lại: diện tích 289,04 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đông Giang 7,67 ha, Xã Hàm Trí 0,74 ha, Xã Đông Tiến 18,32 ha, Xã La Dạ 47,11 ha, Xã Thuận Minh 215,20 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích 10.684,98 ha, chiếm 7,95% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 58,54 ha, Thị trấn Phú Long 123,67 ha, Xã Hồng Liêm 2.640,26 ha, Xã Hàm Liêm 457,05 ha, Xã Hàm Đức 660,15 ha, Xã Hàm Thắng 7,59 ha, Xã Hồng Sơn 1.016,70

ha, Xã Đông Giang 383,29 ha, Xã Đa Mi 2,11 ha, Xã Hàm Chính 589,16 ha, Xã Hàm Trí 641,55 ha, Xã Đông Tiến 366,49 ha, Xã Hàm Phú 403,29 ha, Xã La Dạ 263,93 ha, Xã Thuận Hòa 1.654,55 ha, Xã Thuận Minh 1.372,89 ha, Xã Hàm Hiệp 43,76 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích 38.500,26 ha, chiếm 28,66% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 929,63 ha, Thị trấn Phú Long 1.569,34 ha, Xã Hồng Liêm 4.143,29 ha, Xã Hàm Liêm 2.863,02 ha, Xã Hàm Đức 2.703,12 ha, Xã Hàm Thắng 1.060,39 ha, Xã Hồng Sơn 3.238,29 ha, Xã Đông Giang 1.717,72 ha, Xã Đa Mi 3.118,15 ha, Xã Hàm Chính 3.091,21 ha, Xã Hàm Trí 1.727,13 ha, Xã Đông Tiến 1.240,35 ha, Xã Hàm Phú 1.552,32 ha, Xã La Dạ 3.531,28 ha, Xã Thuận Hòa 1.593,43 ha, Xã Thuận Minh 1.352,15 ha, Xã Hàm Hiệp 3.069,44 ha.

- Đất rừng sản xuất: diện tích 25.209,67 ha, chiếm 18,76% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Phú Long 150,11 ha, Xã Hồng Liêm 422,59 ha, Xã Hàm Liêm 1.532,07 ha, Xã Hàm Đức 996,58 ha, Xã Hồng Sơn 1.191,34 ha, Xã Đông Giang 5.416,90 ha, Xã Đa Mi 128,94 ha, Xã Hàm Chính 86,93 ha, Xã Hàm Trí 387,46 ha, Xã Đông Tiến 277,21 ha, Xã Hàm Phú 5.682,45 ha, Xã La Dạ 5.287,94 ha, Xã Thuận Hòa 1.606,24 ha, Xã Thuận Minh 2.042,91 ha.

+ Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích 22.840,88 ha, chiếm 17,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 391,83 ha, Xã Hàm Liêm 1.532,07 ha, Xã Đông Giang 5.416,90 ha, Xã Đa Mi 128,94 ha, Xã Hàm Chính 86,93 ha, Xã Hàm Trí 387,46 ha, Xã Đông Tiến 277,21 ha, Xã Hàm Phú 5.682,45 ha, Xã La Dạ 5.287,94 ha, Xã Thuận Hòa 1.606,24 ha, Xã Thuận Minh 2.042,91 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 54,80 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Phú Long 21,05 ha, Xã Hàm Liêm 6,72 ha, Xã Hàm Thắng 16,20 ha, Xã Đa Mi 1,11 ha, Xã Hàm Chính 0,50 ha, Xã Thuận Minh 8,32 ha, Xã Hàm Hiệp 0,90 ha.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích 32,59 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 5,68 ha, Xã Hàm Liêm 10,62 ha, Xã Hàm Thắng 0,17 ha, Xã Hồng Sơn 6,35 ha, Xã Hàm Chính 0,85 ha, Xã Hàm Phú 0,41 ha, Xã Thuận Hòa 3,78 ha, Xã Hàm Hiệp 4,73 ha.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 9.299,99 ha, chiếm 6,92% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 403,46 ha, Thị trấn Phú Long 404,07 ha, Xã Hồng Liêm 496,23 ha, Xã Hàm Liêm 819,06 ha, Xã Hàm Đức 578,15 ha, Xã Hàm Thắng 527,53 ha, Xã Hồng Sơn 564,34 ha, Xã Đông Giang 143,98 ha, Xã Đa Mi 1.661,71 ha, Xã Hàm Chính 381,59 ha, Xã Hàm Trí 897,37 ha, Xã Đông Tiến 381,98 ha, Xã Hàm Phú 503,06 ha, Xã La Dạ 326,30 ha, Xã Thuận Hòa 382,41 ha, Xã Thuận Minh 357,41 ha, Xã Hàm Hiệp 471,34 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 1.500,54 ha, chiếm 1,12% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 78,69 ha, Xã Hàm Liêm 188,91 ha, Xã Hàm Đức 150,00 ha, Xã Hàm Thắng 269,53 ha, Xã Hồng Sơn 128,26 ha, Xã Đông Giang 39,00 ha, Xã Đa Mi 29,57 ha, Xã Hàm Chính 109,90 ha, Xã Hàm Trí 101,44 ha, Xã Đông Tiến 16,55 ha, Xã Hàm Phú 89,69 ha, Xã La Dạ 33,03 ha, Xã Thuận Hòa 64,98 ha, Xã Thuận Minh 60,49 ha, Xã Hàm Hiệp 140,50 ha.

- Đất ở tại đô thị: diện tích 246,39 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 142,12 ha, Thị trấn Phú Long 104,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 20,19 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 4,15 ha, Thị trấn Phú Long 0,52 ha, Xã Hồng Liêm 2,05 ha, Xã Hàm Liêm 0,99 ha, Xã Hàm Đức 1,01 ha, Xã Hàm Thắng 1,73 ha, Xã Hồng Sơn 0,99 ha, Xã Đông Giang 0,12 ha, Xã Đa Mi 0,90 ha, Xã Hàm Chính 1,80 ha, Xã Hàm Trí 1,85 ha, Xã Đông Tiến 0,29 ha, Xã Hàm Phú 0,64 ha, Xã La Dạ 0,81 ha, Xã Thuận Hòa 1,31 ha, Xã Thuận Minh 0,54 ha, Xã Hàm Hiệp 0,49 ha.

- Đất quốc phòng: diện tích 366,67 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 42,26 ha, Xã Hàm Liêm 175,96 ha, Xã Hàm Đức 10,58 ha, Xã Hồng Sơn 3,56 ha, Xã Hàm Chính 49,41 ha, Xã Hàm Phú 27,53 ha, Xã Thuận Hòa 57,37 ha.

- Đất an ninh: diện tích 11,47 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 1,34 ha, Thị trấn Phú Long 0,04 ha, Xã Hàm Thắng 0,09 ha, Xã Hàm Chính 10,00 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 155,63 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 25,77 ha, Thị trấn Phú Long 8,15 ha, Xã Hồng Liêm 9,54 ha, Xã Hàm Liêm 9,83 ha, Xã Hàm Đức 20,47 ha, Xã Hàm Thắng 12,87 ha, Xã Hồng Sơn 6,59 ha, Xã Đông Giang 3,88 ha, Xã Đa Mi 5,74 ha, Xã Hàm Chính 8,63 ha, Xã Hàm Trí 6,21 ha, Xã Đông Tiến 1,88 ha, Xã Hàm Phú 6,20 ha, Xã La Dạ 4,75 ha, Xã Thuận Hòa 8,93 ha, Xã Thuận Minh 7,66 ha, Xã Hàm Hiệp 8,53 ha.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 16,35 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,35 ha, Thị trấn Phú Long 0,49 ha, Xã Hồng Liêm 1,89 ha, Xã Hàm Liêm 0,10 ha, Xã Hàm Đức 3,25 ha, Xã Hàm Thắng 1,30 ha, Xã Hồng Sơn 1,24 ha, Xã Đông Giang 0,05 ha, Xã Hàm Chính 0,23 ha, Xã Hàm Trí 0,18 ha, Xã Hàm Phú 0,11 ha, Xã La Dạ 0,27 ha, Xã Thuận Hòa 2,01 ha, Xã Thuận Minh 0,26 ha, Xã Hàm Hiệp 1,62 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: diện tích 0,35 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tại Thị trấn Ma Lâm.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 7,77 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,24 ha, Thị trấn Phú Long 0,17 ha, Xã Hồng Liêm 0,29 ha, Xã Hàm Liêm 0,14 ha, Xã Hàm Đức 0,91 ha, Xã Hàm Thắng 0,14 ha, Xã Hồng Sơn 0,16 ha, Xã Đông Giang 0,47 ha, Xã Đa Mi 0,56 ha, Xã Hàm Chính 1,18 ha, Xã Hàm Trí 0,48 ha, Xã Đông Tiến 0,14 ha, Xã Hàm Phú 0,16 ha, Xã La Dạ 0,44 ha, Xã Thuận Hòa 0,12 ha, Xã Thuận Minh 0,09 ha, Xã Hàm Hiệp 0,08 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 90,80 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 14,13 ha, Thị trấn Phú Long 5,39 ha, Xã Hồng Liêm 4,29 ha, Xã Hàm Liêm 5,27 ha, Xã Hàm Đức 11,28 ha, Xã Hàm Thắng 8,63 ha, Xã Hồng Sơn 5,19 ha, Xã Đông Giang 1,30 ha, Xã Đa Mi 3,98 ha, Xã Hàm Chính 4,42 ha, Xã Hàm Trí 3,45 ha, Xã Đông Tiến 1,61 ha, Xã Hàm Phú 4,39 ha, Xã La Dạ 2,66 ha, Xã Thuận Hòa 4,48 ha, Xã Thuận Minh 5,43 ha, Xã Hàm Hiệp 4,90 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích 23,80 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,46 ha, Thị trấn Phú Long 1,13 ha, Xã Hồng Liêm 3,07 ha, Xã Hàm Liêm 0,94 ha, Xã Hàm Thắng 2,80 ha, Xã Đông Giang 1,70 ha, Xã Hàm Chính 2,38 ha, Xã Hàm Trí 1,87 ha, Xã Hàm Phú 0,75 ha, Xã La Dạ 1,05 ha, Xã Thuận Hòa 2,32 ha, Xã Thuận Minh 1,50 ha, Xã Hàm Hiệp 1,83 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 599,29 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 11,09 ha, Thị trấn Phú Long 21,80 ha, Xã Hồng Liêm 99,41 ha, Xã Hàm Liêm 63,47 ha, Xã Hàm Đức 184,42 ha, Xã Hàm Thắng 116,33 ha, Xã Hồng Sơn 48,95 ha, Xã Đông Giang 0,46 ha, Xã Đa Mi 3,52 ha, Xã Hàm Chính 21,91 ha, Xã Hàm Trí 16,33 ha, Xã Đông Tiến 0,35 ha, Xã Hàm Phú 0,33 ha, Xã La Dạ 1,71 ha, Xã Thuận Hòa 4,38 ha, Xã Thuận Minh 0,61 ha, Xã Hàm Hiệp 4,22 ha.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích 50,34 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tại Xã Hàm Liêm 50,34 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích 19,84 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 7,00 ha, Thị trấn Phú Long 2,52 ha, Xã Hàm Đức 10,32 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 131,51 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,52 ha, Thị trấn Phú Long 0,44 ha, Xã Hồng Liêm 1,74 ha, Xã Hàm Liêm 0,36 ha, Xã Hàm Đức 2,70 ha, Xã Hàm Thắng 114,06 ha, Xã Hồng Sơn 1,88 ha, Xã Đông Giang 0,34 ha, Xã Đa Mi 1,20 ha, Xã Hàm Chính 0,72 ha, Xã Hàm Trí 0,76 ha, Xã Đông Tiến 0,35 ha, Xã Hàm Phú 0,33 ha, Xã La Dạ 0,76 ha, Xã Thuận Hòa 1,33 ha, Xã Thuận Minh 0,61 ha, Xã Hàm Hiệp 0,41 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 21,06 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,57 ha, Thị trấn Phú Long 1,76 ha, Xã Hồng Liêm 3,69 ha, Xã Hàm Đức 2,41 ha, Xã Hàm Thắng 2,27 ha, Xã Hồng Sơn 0,11 ha, Xã Đông Giang 0,12 ha, Xã Đa Mi 2,32 ha, Xã La Dạ 0,95 ha, Xã Thuận Hòa 3,05 ha, Xã Hàm Hiệp 3,81 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích 376,54 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Phú Long 17,08 ha, Xã Hồng Liêm 93,98 ha, Xã Hàm Liêm 12,77 ha, Xã Hàm Đức 168,99 ha, Xã Hồng Sơn 46,96 ha, Xã Hàm Chính 21,19 ha, Xã Hàm Trí 15,57 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 3.366,29 ha, chiếm 2,51% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 107,15 ha, Thị trấn Phú Long 61,31 ha, Xã Hồng Liêm 162,06 ha, Xã Hàm Liêm 186,34 ha, Xã Hàm Đức 46,82 ha, Xã Hàm Thắng 49,99 ha, Xã Hồng Sơn 64,91 ha, Xã Đông Giang 34,39 ha, Xã Đa Mi 1.580,04 ha, Xã Hàm Chính 114,21 ha, Xã Hàm Trí 153,92 ha, Xã Đông Tiến 198,43 ha, Xã Hàm Phú 228,41 ha, Xã La Dạ 42,36 ha, Xã Thuận Hòa 117,36 ha, Xã Thuận Minh 158,70 ha, Xã Hàm Hiệp 59,89 ha.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích 1.064,93 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 78,88 ha, Thị trấn Phú Long 33,26 ha, Xã Hồng Liêm 112,75 ha, Xã Hàm Liêm 115,03 ha, Xã Hàm Đức 39,95 ha, Xã Hàm Thắng 45,69 ha, Xã Hồng Sơn 60,26 ha, Xã Đông Giang 22,79 ha, Xã Đa Mi 43,88 ha, Xã Hàm Chính 79,35 ha, Xã Hàm Trí 100,98 ha, Xã Đông Tiến 12,29 ha, Xã Hàm Phú 57,81 ha, Xã La Dạ 36,12 ha, Xã Thuận Hòa 107,38 ha, Xã Thuận Minh 60,03 ha, Xã Hàm Hiệp 58,48 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích 287,31 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 24,07 ha, Thị trấn Phú Long 23,90 ha, Xã Hồng Liêm 48,85 ha, Xã Hàm Liêm 56,63 ha, Xã Hàm Đức 3,17 ha, Xã Hàm Thắng 0,15 ha, Xã Hồng Sơn 3,84 ha, Xã Đa Mi 1,16 ha, Xã Hàm Chính 33,21 ha, Xã Hàm Trí 39,33 ha, Xã Đông Tiến 3,40 ha, Xã Hàm Phú 16,68 ha, Xã La Dạ 4,79 ha, Xã Thuận Hòa 9,69 ha, Xã Thuận Minh 17,92 ha, Xã Hàm Hiệp 0,52 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích 10,94 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tại Xã Đông Giang.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích 14,97 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hàm Đức 2,51 ha, Xã Hàm Thắng 0,04 ha, Xã Hàm Trí 12,42 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích 1.935,96 ha, chiếm 1,44% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hàm Liêm 5,51 ha, Xã Hàm Đức 0,32 ha, Xã Hồng Sơn 0,40 ha, Xã Đa Mi

1.533,47 ha, Xã Hàm Chính 0,03 ha, Xã Đông Tiến 182,13 ha, Xã Hàm Phú 153,19 ha, Xã Thuận Minh 60,91 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích 1,01 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,24 ha, Xã Hồng Liêm 0,02 ha, Xã Hàm Liêm 0,07 ha, Xã Hàm Đức 0,04 ha, Xã Hàm Thắng 0,06 ha, Xã Hồng Sơn 0,05 ha, Xã Đông Giang 0,09 ha, Xã Đa Mi 0,05 ha, Xã Hàm Trí 0,15 ha, Xã Đông Tiến 0,08 ha, Xã Hàm Phú 0,02 ha, Xã Thuận Hòa 0,02 ha, Xã Hàm Hiệp 0,12 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích 11,93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,67 ha, Thị trấn Phú Long 3,90 ha, Xã Hồng Liêm 0,44 ha, Xã Hàm Liêm 1,38 ha, Xã Hàm Đức 0,63 ha, Xã Hàm Thắng 0,30 ha, Xã Hồng Sơn 0,36 ha, Xã Đa Mi 1,23 ha, Xã Hàm Chính 0,98 ha, Xã Hàm Trí 0,37 ha, Xã Hàm Phú 0,44 ha, Xã Thuận Hòa 0,27 ha, Xã Thuận Minh 0,19 ha, Xã Hàm Hiệp 0,77 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích 39,24 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,29 ha, Thị trấn Phú Long 0,25 ha, Xã Hàm Liêm 7,72 ha, Xã Hàm Đức 0,20 ha, Xã Hàm Thắng 3,75 ha, Xã Đông Giang 0,57 ha, Xã Đa Mi 0,25 ha, Xã Hàm Chính 0,64 ha, Xã Hàm Trí 0,67 ha, Xã Đông Tiến 0,53 ha, Xã Hàm Phú 0,27 ha, Xã La Dạ 1,45 ha, Xã Thuận Minh 19,65 ha.

- Đất tôn giáo: diện tích 34,13 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,02 ha, Thị trấn Phú Long 1,24 ha, Xã Hồng Liêm 6,42 ha, Xã Hàm Liêm 0,60 ha, Xã Hàm Đức 4,29 ha, Xã Hàm Thắng 2,73 ha, Xã Hồng Sơn 0,83 ha, Xã Đa Mi 7,35 ha, Xã Hàm Chính 0,34 ha, Xã Hàm Trí 0,16 ha, Xã Hàm Phú 1,92 ha, Xã La Dạ 0,72 ha, Xã Thuận Hòa 1,84 ha, Xã Thuận Minh 1,94 ha, Xã Hàm Hiệp 0,73 ha.

- Đất tín ngưỡng: diện tích 2,36 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,26 ha, Thị trấn Phú Long 0,19 ha, Xã Hàm Liêm 0,07 ha, Xã Hàm Thắng 0,53 ha, Xã Hàm Trí 0,34 ha, Xã Hàm Phú 0,07 ha, Xã Thuận Minh 0,14 ha, Xã Hàm Hiệp 0,76 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích 561,78 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 22,75 ha, Thị trấn Phú Long 180,03 ha, Xã Hồng Liêm 46,95 ha, Xã Hàm Liêm 12,79 ha, Xã Hàm Đức 97,67 ha, Xã Hàm Thắng 4,55 ha, Xã Hồng Sơn 24,52 ha, Xã Đông Giang 8,44 ha, Xã Đa Mi 1,38 ha, Xã Hàm Chính 17,14 ha, Xã Hàm Trí 15,46 ha, Xã Đông Tiến 2,85 ha, Xã Hàm Phú 12,56 ha, Xã La Dạ 46,61 ha, Xã Thuận Hòa 26,88 ha, Xã Thuận Minh 24,84 ha, Xã Hàm Hiệp 16,36 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 2.431,62 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 83,60 ha, Thị trấn Phú Long 25,10 ha, Xã Hồng Liêm 48,85 ha, Xã Hàm Liêm 180,10 ha, Xã Hàm Đức 62,89 ha, Xã Hàm Thắng 69,18 ha, Xã Hồng Sơn 285,73 ha, Xã

Đông Giang 57,69 ha, Xã Đa Mi 33,21 ha, Xã Hàm Chính 48,25 ha, Xã Hàm Trí 601,66 ha, Xã Đông Tiến 161,63 ha, Xã Hàm Phú 135,71 ha, Xã La Dạ 196,31 ha, Xã Thuận Hòa 99,36 ha, Xã Thuận Minh 102,49 ha, Xã Hàm Hiệp 239,86 ha.

Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích 1.324,57 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 4,23 ha, Xã Hồng Liêm 18,48 ha, Xã Hàm Liêm 115,47 ha, Xã Hàm Đức 14,72 ha, Xã Hàm Thắng 2,33 ha, Xã Hồng Sơn 227,52 ha, Xã Đông Giang 25,50 ha, Xã Đa Mi 0,18 ha, Xã Hàm Chính 33,38 ha, Xã Hàm Trí 504,15 ha, Xã Đông Tiến 1,88 ha, Xã Hàm Phú 50,82 ha, Xã La Dạ 82,99 ha, Xã Thuận Hòa 60,26 ha, Xã Thuận Minh 28,43 ha, Xã Hàm Hiệp 154,23 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 1.107,05 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 79,37 ha, Thị trấn Phú Long 25,10 ha, Xã Hồng Liêm 30,37 ha, Xã Hàm Liêm 64,63 ha, Xã Hàm Đức 48,17 ha, Xã Hàm Thắng 66,85 ha, Xã Hồng Sơn 58,21 ha, Xã Đông Giang 32,19 ha, Xã Đa Mi 33,03 ha, Xã Hàm Chính 14,87 ha, Xã Hàm Trí 97,51 ha, Xã Đông Tiến 159,75 ha, Xã Hàm Phú 84,89 ha, Xã La Dạ 113,32 ha, Xã Thuận Hòa 39,10 ha, Xã Thuận Minh 74,06 ha, Xã Hàm Hiệp 85,63 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 3,63 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,21 ha, Thị trấn Phú Long 1,42 ha.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 1.003,80 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 6,43 ha, Thị trấn Phú Long 7,99 ha, Xã Hồng Liêm 153,08 ha, Xã Hàm Liêm 101,83 ha, Xã Hàm Đức 216,63 ha, Xã Hồng Sơn 177,56 ha, Xã Đa Mi 6,38 ha, Xã Hàm Chính 57,12 ha, Xã Hàm Trí 9,60 ha, Xã Đông Tiến 30,59 ha, Xã Hàm Phú 12,85 ha, Xã Thuận Hòa 115,69 ha, Xã Thuận Minh 102,53 ha, Xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng: diện tích 124,68 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 6,43 ha, Thị trấn Phú Long 7,99 ha, Xã Hồng Liêm 1,00 ha, Xã Hàm Liêm 29,05 ha, Xã Hàm Đức 20,56 ha, Xã Hồng Sơn 18,16 ha, Xã Hàm Chính 0,48 ha, Xã Hàm Trí 9,60 ha, Xã Đông Tiến 8,36 ha, Xã Hàm Phú 9,61 ha, Xã Thuận Hòa 0,68 ha, Xã Thuận Minh 7,24 ha, Xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: diện tích 830,04 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 135,15 ha, Xã Hàm Liêm 72,78 ha, Xã Hàm Đức 196,07 ha, Xã Hồng Sơn 159,40 ha, Xã Đa Mi 6,38 ha, Xã Hàm Chính 24,49 ha, Xã Đông Tiến 22,23 ha, Xã Hàm Phú 3,24 ha, Xã Thuận Hòa 115,01 ha, Xã Thuận Minh 95,29 ha.

- Núi đá không có rừng cây: diện tích 49,08 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 16,93 ha, Xã Hàm Chính 32,15 ha.

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
Hide	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		134.348,27	100,00	1.722,15	2.492,81	10.414,02	6.286,72	5.715,92	1.782,86	8.487,32	9.077,05	13.867,36	5.093,71	7.139,81	11.446,10	11.190,68	12.550,17	10.939,57	12.397,90	3.744,12
	1 Đất nông nghiệp	NNP	124.044,48	92,33	1.312,26	2.080,75	9.764,71	5.365,83	4.921,14	1.255,33	7.745,42	8.933,07	12.199,27	4.655,00	6.232,84	11.033,53	10.674,77	12.223,87	10.441,47	11.937,96	3.267,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.240,62	7,62	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	156,95		875,00	1.116,26	67,06	1.949,65	96,34	691,22	1.275,74	148,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.951,58	7,41	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	149,27		875,00	1.115,52	48,75	1.949,65	49,23	691,22	1.060,54	148,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	289,04	0,22								7,67			0,74	18,32		47,11		215,20	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.684,98	7,95	58,54	123,67	2.640,26	457,05	660,15	7,59	1.016,70	383,29		589,16	641,55	366,49	403,29	263,93	1.654,55	1.372,89	43,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.500,26	28,66	929,63	1.569,34	4.143,29	2.863,02	2.703,12	1.060,39	3.238,29	1.717,72	3.118,15	3.091,21	1.727,13	1.240,35	1.552,32	3.531,28	1.593,43	1.352,15	3.069,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	29,14			1.626,67				982,15	1.258,21	8.948,96		2.357,28	9.082,42	1.086,65	3.044,38	4.876,10	5.885,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	18,76		150,11	422,59	1.532,07	996,58		1.191,34	5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.840,88	17,00			391,83	1.532,07				5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	0,04		21,05		6,72		16,20			1,11	0,50						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,81	0,13			28,27		52,15		59,73			11,35	3,16				16,15		
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	0,00						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	0,02			5,68	10,62		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
	2 Đất phi nông nghiệp	PNN	9.299,99	6,92	403,46	404,07	496,23	819,06	578,15	527,53	564,34	143,98	1.661,71	381,59	897,37	381,98	503,06	326,30	382,41	357,41	471,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.500,54	1,12			78,69	188,91	150,00	269,53	128,26	39,00	29,57	109,90	101,44	16,55	89,69	33,03	64,98	60,49	140,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,39	0,18	142,12	104,27															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,02	4,15	0,52	2,05	0,99	1,01	1,73	0,99	0,12	0,90	1,80		0,29	0,64	0,81	1,31	0,54	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	0,27			42,26	175,96	10,58		3,56			49,41			27,53		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	0,01	1,34	0,04				0,09				10,00							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	0,12	25,77	8,15	9,54	9,83	20,47	12,87	6,59	3,88	5,74	8,63	6,21	1,88	6,20	4,75	8,93	7,66	8,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	0,01	3,35	0,49	1,89	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,00	0,35																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,01	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,56	1,18	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	0,07	14,13	5,39	4,29	5,27	11,28	8,63	5,19	1,30	3,98	4,42	3,45	1,61	4,39	2,66	4,48	5,43	4,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	0,02	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	0,00				3,38													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	0,01	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	0,45	11,09	21,80	99,41	63,47	184,42	116,33	48,95	0,46	3,52	21,91	16,33	0,35	0,33	1,71	4,38	0,61	4,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	0,04				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	0,01	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,51	0,10	3,52	0,44	1,74	0,36	2,70	114,06	1,88	0,34	1,20	0,72	0,76	0,35	0,33	0,76	1,33	0,61	0,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,06	0,02	0,57	1,76	3,69		2,41	2,27	0,11	0,12	2,32				0,95	3,05			3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	0,28		17,08	93,98	12,77	168,99		46,96			21,19	15,57						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,29	2,51	107,15	61,31	162,06	186,34	46,82	49,99	64,91	34,39	1.580,04	114,21	153,92	198,43	228,41	42,36	117,36	158,70	59,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,93	0,79	78,88	33,26	112,75	115,03	39,95	45,69	60,26	22,79	43,88	79,35	100,98	12,29	57,81	36,12	107,38	60,03	58,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	0,21	24,07	23,90	48,85	56,63	3,17	0,15	3,84		1,16	33,21	39,33	3,40	16,68	4,79	9,69	17,92	0,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	0,01								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	0,01					2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1,44				5,51	0,32		0,40		1.533,47	0,03		182,13	153,19			60,91	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,01	0,67	3,90	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	0,03	3,29	0,25		7,72	0,20	3,75		0,57	0,25	0,64	0,67	0,53	0,27	1,45		19,65	
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	0,03	3,02	1,24	6,42	0,60	4,29	2,73	0,83		7,35	0,34	0,16		1,92	0,72	1,84	1,94	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,00	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	0,42	22,75	180,03	46,95	12,79	97,67	4,55	24,52	8,44	1,38	17,14	15,46	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,62	1,81	83,60	25,10	48,85	180,10	62,89	69,18	285,73	57,69	33,21	48,25	601,66	161,63	135,71	196,31	99,36	102,49	239,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	0,99	4,23		18,48	115,47	14,72	2,33	227,52	25,50	0,18	33,38	504,15	1,88	50,82	82,99	60,26	28,43	154,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	0,82	79,37	25,10	30,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	33,03	14,87	97,51	159,75	84,89	113,32	39,10	74,06	85,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,00	2,21	1,42															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	0,75	6,43	7,99	153,08	101,83	216,63		177,56		6,38	57,12	9,60	30,59	12,85		115,69	102,53	5,52
	Trong đó:																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68	0,09	6,43	7,99	1,00	29,05	20,56		18,16			0,48	9,60	8,36	9,61		0,68	7,24	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04	0,62			135,15	72,78	196,07		159,40		6,38	24,49		22,23	3,24		115,01	95,29	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08	0,04			16,93							32,15							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hàm Thuận Bắc được phê duyệt tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận; UBND huyện Hàm Thuận Bắc đã ban hành công văn về việc triển khai thực hiện Quyết định số Quyết định số 464/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Thuận. Theo đó, yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, ngành huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn theo chức năng, nhiệm vụ của mình tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trọng tâm của kế hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã tổ chức công bố, công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện theo đúng quy định pháp luật và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc. Tham mưu UBND huyện quản lý sử dụng đất theo kế hoạch đã được duyệt. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch nhằm ngăn chặn và kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

- Các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn: đã phối hợp thường xuyên với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đề xuất UBND huyện thu hồi đất theo kế hoạch được duyệt, kịp thời triển khai thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký thực hiện trong năm 2024. Thực hiện rà soát nhu cầu sử dụng đất của ngành, địa phương có sử dụng đất trong những năm tiếp theo để kịp thời bổ sung, đăng ký, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng nhóm đất nông nghiệp năm 2023 là 124.058,35 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 123.748,53 ha, giảm 309,82 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 124.044,48 ha, giảm 13,87 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 4,48 %. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10.446,12 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 10.035,94 ha, giảm 410,18 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 10.240,62 ha, giảm 205,50 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 50,10 %.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10.141,08 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 9.730,90 ha, giảm 410,18 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 9.951,58 ha, giảm 189,50 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 46,20 %.

+ Đất trồng lúa còn lại: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 305,04 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 305,04 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 289,04 ha, giảm 16,00 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10.693,99 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 10.660,35 ha, giảm 33,64 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 10.684,98 ha, giảm 9,01 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 26,78 %.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 38.308,63 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 38.467,16 ha, tăng 158,53 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 38.500,26 ha, tăng 191,63 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 120,88 %.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 39.148,77 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 39.130,29 ha, giảm 18,48 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 39.148,77 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 25.209,67 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 25.203,60 ha, giảm 6,07 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 25.209,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 54,80 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 54,74 ha, giảm 0,06 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 54,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất làm muối: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,98 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,98 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1,98 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 194,39 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 194,47 ha, tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 32,59 ha, giảm 161,80 ha so với hiện trạng năm 2023. Nguyên nhân do phân loại đất theo quy định mới tại Điều 4 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; theo đó đất nông nghiệp khác tách thành đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích hiện trạng năm 2023 là 9.286,12 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 9.628,88 ha, tăng 342,76 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 9.299,99 ha, tăng 13,87 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 4,05 %. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.488,41 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.503,56 ha, tăng 15,15 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1.500,54 ha, tăng 12,13 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 80,07 %.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 244,89 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 255,10 ha, tăng 10,21 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 246,39 ha, tăng 1,50 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 14,69 %.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 20,19 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 18,14 ha, giảm 2,05 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 20,19 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 366,67 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 384,00 ha, tăng 17,33 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 366,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11,47 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 14,11 ha, tăng 2,64 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 11,47 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 155,63 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 156,89 ha, tăng 1,26 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 155,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 16,35 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 16,84 ha, tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 16,35 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 0,35 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 0,29 ha, giảm 0,06 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 0,35 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 7,77 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 7,67 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 7,77 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 90,80 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 91,73 ha, tăng 0,93 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 90,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 23,80 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 23,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 23,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 13,18 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 13,18 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 13,18 ha, không biến động so với

hiện trạng năm 2023.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 599,29 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 712,89 ha, tăng 113,60 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 599,29 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 50,34 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 50,34 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 50,34 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích kế hoạch năm 2024 là 3,02 ha, tăng 3,02 so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 19,84 ha, tăng 19,84 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 656,95 %. Nguyên nhân do cập nhật hiện trạng đất các nhà máy sản xuất thuộc cụm công nghiệp đã được giao đất tại Thị trấn Ma Lâm, Thị trấn Phú Long và Xã Hàm Đức.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 132,48 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 144,76 ha, tăng 12,28 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 131,51 ha, giảm 0,97 ha so với hiện trạng năm 2023. Nguyên nhân do thống kê, xác định lại loại đất theo hiện trạng giao đất của Nhà máy đường thuộc cụm công nghiệp tại Thị trấn Ma Lâm.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 39,93 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 58,95 ha, tăng 19,02 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 21,06 ha, giảm 18,87 ha so với hiện trạng năm 2023. Nguyên nhân do thống kê, xác định lại loại đất theo hiện trạng giao đất của các Nhà máy thuộc cụm công nghiệp tại Thị trấn Ma Lâm, Thị trấn Phú Long và Xã Hàm Đức.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 376,54 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 455,82 ha, tăng 79,28 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 376,54 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3.366,05 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 3.548,19 ha, tăng 182,14 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 3.366,29 ha, tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 0,13 %.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.064,69 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.168,72 ha, tăng 104,03 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1.064,93 ha, tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2023; tỷ lệ thực hiện đạt 0,23 %.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 287,31 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 364,43 ha, tăng 77,12 ha so với hiện trạng năm 2023; kết

quả thực hiện năm 2024 là 287,31 ha, không biến động với hiện trạng năm 2023.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 10,94 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 10,94 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 10,94 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 14,97 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 14,97 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 14,97 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.935,96 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.937,57 ha, tăng 1,61 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1.935,96 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1,01 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1,01 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1,01 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 11,93 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 10,76 ha, giảm 1,17 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 11,93 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 39,24 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 39,79 ha, tăng 0,55 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 39,24 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất tôn giáo: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 34,13 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 36,98 ha, tăng 2,85 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 34,13 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,36 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 2,36 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 2,36 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 561,78 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 561,80 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 561,78 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.431,62 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 2.431,23 ha, giảm 0,39 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 2.431,62 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.324,57 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.324,17 ha, giảm 0,40 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1.324,57 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.107,05 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 1.107,06 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1.107,05 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2023 là 3,63 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 3,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 3,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng năm 2023 là 1.003,80 ha; diện tích kế hoạch năm 2024 là 970,85 ha, giảm 32,95 ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện năm 2024 là 1.003,80 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

Bảng 02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
Hide	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		134.348,27	134.348,26	134.348,27					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.058,35	123.748,53	124.044,48	-13,87	4,48	-295,95	-290,35	-5,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.446,12	10.035,94	10.240,62	-205,50	50,10	-204,68	-204,68	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.141,08	9.730,90	9.951,58	-189,50	46,20	-220,68	-220,68	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	305,04	305,04	289,04	-16,00		-16,00	-16,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.693,99	10.660,35	10.684,98	-9,01	26,78	-24,63	-24,63	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.308,63	38.467,16	38.500,26	191,63	120,88	-33,10	-27,50	-5,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	39.130,29	39.148,77			-18,48	-18,48	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	25.203,60	25.209,67			-6,07	-6,07	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,88</i>	<i>22.840,88</i>	<i>22.840,88</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	54,74	54,80			-0,06	-0,06	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			170,81	170,81		170,81	170,81	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	1,98	1,98					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194,39	194,47	32,59	-161,80		161,88	161,88	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.286,12	9.628,88	9.299,99	13,87	4,05	328,89	323,29	5,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.488,41	1.503,56	1.500,54	12,13	80,07	3,02	3,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	244,89	255,10	246,39	1,50	14,69	8,71	8,71	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	18,14	20,19			-2,05	-2,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	384,00	366,67			17,33	17,33	
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	14,11	11,47			2,64	2,64	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	156,89	155,63			1,26	1,26	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	16,84	16,35			0,49	0,49	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,29	0,35			-0,06	-0,06	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	7,67	7,77			-0,10	-0,10	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	91,73	90,80			0,93	0,93	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	23,80	23,80					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	3,38	3,38					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	13,18	13,18					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	712,89	599,29			113,60	108,00	5,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	50,34	50,34					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		3,02	19,84	19,84	656,95	-16,82	-16,82	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,48	144,76	131,51	-0,97	-7,90	13,25	9,65	3,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,93	58,95	21,06	-18,87	-99,21	37,89	35,89	2,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	455,82	376,54			79,28	79,28	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,05	3.548,19	3.366,29	0,24	0,13	181,90	181,90	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,69	1.168,72	1.064,93	0,24	0,23	103,79	103,79	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	364,43	287,31			77,12	77,12	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	10,94	10,94					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	14,97	14,97					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1.937,57	1.935,96			1,61	1,61	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	1,01	1,01					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	10,76	11,93			-1,17	-1,17	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	39,79	39,24			0,55	0,55	
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	36,98	34,13			2,85	2,85	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	2,36	2,36					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	561,80	561,78			0,02	0,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,62	2.431,23	2.431,62			-0,39	-0,39	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	1.324,17	1.324,57			-0,40	-0,40	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	1.107,06	1.107,05			-0,01	-0,01	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	3,63	3,63					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	970,85	1.003,80			-32,95	-32,95	
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68		124,68			-124,68	-124,68	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04		830,04			-830,04	-830,04	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08		49,08			-49,08	-49,08	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024.

3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký tổng số 96 công trình, dự án có sử dụng đất. Kết quả đến nay đã thực hiện xong thủ tục đất đai 01 dự án; đang thực hiện các thủ tục về đất đai 32 dự án; chưa triển khai thực hiện 63 dự án.

Qua rà soát đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch 01 dự án (Cơ sở dạy lái xe Thanh Long Đỏ tại xã Hàm Liêm) do dự án quá 02 năm và tính khả thi thực hiện không cao.

Bảng 03. Kết quả thực hiện công trình, dự án sử dụng đất năm 2024

STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số:	96	1	32	63
1	Đất quốc phòng	3		2	1
2	Đất an ninh	16		13	3
3	Đất thương mại, dịch vụ	7		2	5
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7		3	4
5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2		2	
6	Đất cơ sở thể dục thể thao				
7	Đất giao thông	31	1	6	24
8	Đất thủy lợi	5		1	4
9	Đất công trình năng lượng	7		2	5
10	Đất công trình bưu chính, viễn thông				
11	Đất ở tại nông thôn	17		1	16
12	Đất tín ngưỡng				
13	Đất cơ sở văn hóa	1			1

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiệu quả kinh tế

Nông nghiệp: Hàm Thuận Bắc có diện tích đất nông nghiệp lớn, chủ yếu trồng cây công nghiệp như thanh long, điều, và các loại cây ăn quả. Việc sử dụng đất cho nông nghiệp mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của huyện.

Công nghiệp và dịch vụ: Đất đai được sử dụng cho các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ đang phát triển, thu hút đầu tư và tạo việc làm. Tuy nhiên, cần cân nhắc việc quy hoạch để tránh lãng phí tài nguyên và đảm bảo phát triển bền vững.

Du lịch: Với cảnh quan thiên nhiên đẹp, đất đai được sử dụng cho du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cũng mang lại nguồn thu đáng kể. Tuy nhiên, cần quản lý chặt chẽ để tránh tác động tiêu cực đến môi trường.

2. Hiệu quả xã hội

Tạo việc làm: Các dự án sử dụng đất trong lĩnh vực du lịch, nông nghiệp và công nghiệp đã tạo ra nhiều việc làm cho người dân địa phương, giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp và cải thiện thu nhập.

Cải thiện cơ sở hạ tầng: Việc quy hoạch và sử dụng đất hợp lý đã thúc đẩy việc xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, bao gồm đường xá, hệ thống cấp thoát nước, điện, và các tiện ích công cộng khác, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Phát triển văn hóa và giáo dục: Các khu đất được sử dụng cho các công trình văn hóa, giáo dục như trường học, bệnh viện, và các trung tâm văn hóa giúp nâng cao trình độ dân trí và đời sống tinh thần của người dân.

3. Hiệu quả môi trường

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: Sử dụng đất cần đi đôi với việc bảo vệ rừng, nguồn nước và đa dạng sinh học. Cần hạn chế việc chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác để tránh suy thoái môi trường.

Quản lý chất thải: Các khu, cụm công nghiệp và đô thị cần có hệ thống quản lý chất thải hiệu quả để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Thích ứng với biến đổi khí hậu: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần tính đến yếu tố biến đổi khí hậu, đảm bảo khả năng chống chịu và thích ứng của hệ sinh thái và cộng đồng dân cư.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp theo quy định của pháp luật đất đai. Là công cụ quan trọng trong thực hiện công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh nói chung, công tác quản lý nhà nước về đất đai nói riêng của huyện.

- Là căn cứ pháp lý để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã thể hiện được cơ bản đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong năm kế hoạch.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Những vấn đề còn tồn tại

Nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất. Nhiều công trình, dự án trọng điểm của tỉnh và của huyện đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch nhưng quá trình triển khai thực hiện dự án còn chậm trễ, nhiều dự án phải chuyển tiếp sang thực hiện kế hoạch năm sau.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá, dự báo chính xác tính khả thi của các công trình, dự án đăng ký sử dụng đất, nhất là các công trình, dự án thực hiện bằng nguồn vốn xã hội hóa, dẫn tới tình trạng nhiều công trình, dự án có tính khả thi không cao.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như các dự án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các dự án thương mại, du lịch, năng lượng, ...

3.2. Nguyên nhân khách quan

- Những hạn chế mang tính đặc thù của vùng Nam Trung Bộ nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng, trong đó có huyện Hàm Thuận Bắc đã làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư của địa phương, cụ thể:

+ Kết cấu hạ tầng trong giai đoạn qua còn những mặt hạn chế nhất định (số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, kết nối), đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics.

+ Quy mô dân số nhỏ, mức tiêu dùng của dân cư còn tương đối thấp; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, năng suất lao động thấp.

+ Là địa phương chịu tác động trực tiếp và thường xuyên của hiện tượng Biến đổi khí hậu - nước biển dâng; đòi hỏi phải tăng cường đầu tư để thích ứng với hoàn cảnh mới.

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước) đã khai thác tới hạn, bị suy giảm chất lượng và đối diện với nguy cơ ô nhiễm.

- Hệ thống pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư, xây dựng, ... vẫn còn những tồn tại nhất định, một số nội dung còn chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, thậm chí mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Trong giai đoạn vừa qua, giá đất thị trường trên địa bàn huyện có biến động lớn, thậm chí xuất hiện hiện tượng “sốt đất” cục bộ tại các khu vực định hướng quy hoạch các công trình, dự án có tính chất trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dẫn tới việc phải điều chỉnh giá, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, làm đội giá đầu tư của công trình, dự án.

4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các phòng, ban, ngành, chính quyền các cấp, người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia, ...). Cách tiếp cận này giúp rà soát, đánh giá kỹ các điều kiện để thực hiện trong năm kế hoạch, đảm bảo tính khả thi cao mới cập nhật vào kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải đảm bảo phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh và của huyện; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và với kế hoạch đầu tư công của tỉnh, của huyện.

- Phải tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, các phương pháp mới trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch như: ứng dụng công nghệ GIS, công nghệ số...

- Kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ngành nông nghiệp và môi trường theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời có cơ chế, chính sách đãi ngộ thỏa đáng, ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Phải làm tốt công tác phân công, phân cấp quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ hoặc kiến nghị cấp trên đối với những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

- Phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai nói chung, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nói riêng đến đông đảo quần chúng nhân dân bằng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau sao cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án thuộc danh mục chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025. Song song với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn cho thực hiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo phối hợp chặt chẽ giữa ngành tài nguyên môi trường và cơ quan quân sự tại địa phương. Xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên. Không bố trí quy hoạch, kế hoạch các dự án dân sự tại những khu vực, vị trí có khả năng làm phương hại đến quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:

Khi bố trí các công trình, dự án sử dụng đất cần phải cân nhắc, xem xét, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của dự án mang lại. Cụ thể:

- Hiệu quả kinh tế: Tổng mức đầu tư và khả năng huy động vốn, khả năng tạo nguồn thu cho ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương, nâng cao thu nhập dân cư,...

- Hiệu quả xã hội: khả năng tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao điều kiện chăm sóc y tế, điều kiện giáo dục, bảo trợ xã hội,...

- Hiệu quả môi trường: bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, sử dụng tiết kiệm tài nguyên,...

c) Tính khả thi của việc thực hiện: phải xem xét tính khả thi về đất đai (thỏa thuận, thu hồi), đặc điểm tự nhiên (địa hình, địa vật, địa chất công trình, thủy văn,...), sự đồng thuận của xã hội, công nghệ, khả năng huy động vốn,...

2. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch năm 2024 và chỉ tiêu quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai tiếp tục thực hiện trong kế hoạch năm 2025

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch năm 2024 chuyển tiếp qua kế hoạch năm 2025

2.1.1. Đất nông nghiệp

* **Đất chăn nuôi tập trung:** chuyển tiếp 01 dự án là Trang trại chăn nuôi Cty TNHH Việt Hoàng T&T 0,05 ha tại Xã Hồng Liêm.

* **Đất trồng cây lâu năm:** chuyển tiếp 01 dự án là Dự án Nông trại Sa Thô 186,00 ha tại xã Hàm Trí.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

* **Đất ở tại nông thôn:** Chuyển tiếp 14 dự án và đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Cụ thể như sau:

Bảng 04. Danh mục dự án Đất ở tại nông thôn năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư Rạng Đông (Tổng diện tích 8,1 ha; đã thực hiện 7,7 ha)	8,10	8,10	7,70	0,40	CLN	Xã Hàm Liêm
2	Khu xen cư thôn Thắng Hiệp	0,04	0,04	0,04			Xã Hàm Thắng
3	Khu xen cư thôn Thắng Thuận	0,11	0,11	0,11			Xã Hàm Thắng
4	Đầu giá đất ở (chợ Đa Mi)	0,35	0,35	0,35			Xã Đa Mi
5	Khu xen cư chợ cũ Hàm Trí (lô số 1)	0,03	0,03	0,03			Xã Hàm Trí
6	Khu xen cư thôn 6, Hàm Đức (lô số 2)	0,01	0,01	0,01			Xã Hàm Đức
7	Khu xen cư thôn Đại Lộc	0,06	0,06	0,06			Xã Hàm Hiệp
8	Khu dân cư Gia Le – Bình Lễ	0,22	0,22	0,22			Xã Thuận Hòa
9	Dọc kênh thoát lũ Tây Bến Lội – Lại An (63 lô)	0,63	0,63	0,63			Xã Hàm Thắng
10	Thiết kế phân lô xen cư thôn 2, xã Đông Giang	0,12	0,12	0,12			Xã Đông Giang
11	Khu xen cư Hàm Trí	0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Trí
12	Khu xen cư Hàm Đức	0,01	0,01		0,01	CLN	Xã Hàm Đức
13	Khu xen cư Hàm Thắng	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Thắng
14	Khu xen cư Hàm Hiệp	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Hiệp

* **Đất ở tại đô thị:** Chuyển tiếp 08 dự án và đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Cụ thể như sau:

Bảng 05. Danh mục dự án Đất ở tại đô thị năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kè Sông cái thị trấn Ma Lâm (Khu phân lô)	4,58	4,58		4,58	HNK, CLN, ODT	Thị trấn Ma Lâm
2	Khu tái định cư thị trấn Ma Lâm	4,20	4,20	4,20			Thị trấn Ma Lâm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Khu dân cư Nam Long	2,50	2,50		2,50	CLN	Thị trấn Phú Long
4	Khu phố chợ thị trấn Phú Long (129 lô)	1,43	1,43	1,43			Thị trấn Phú Long
5	Khu dân cư Ruộng Dinh (Dãy A)	0,13	0,13	0,13			Thị trấn Ma Lâm
6	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	0,45	0,45		0,45	CLN	Thị trấn Phú Long
7	Khu tái định cư Phú Long	0,16	0,16		0,16	CLN	Thị trấn Phú Long
8	Khu xen cư khu phố Phú Cường (06 lô)	0,10	0,10	0,10			Thị trấn Phú Long

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chuyển tiếp 01 dự án là Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Hàm Thuận Bắc 0,22 ha.

*** Đất quốc phòng:** chuyển tiếp 03 dự án. Cụ thể:

Bảng 06. Danh mục dự án Đất quốc phòng năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thao trường huấn luyện tổng hợp cụm xã	15,00	15,00	15,00			Xã Hàm Chính
2	Đài dẫn đường xa K3 phục vụ hoạt động của Sân bay Phan Thiết	1,00	1,00		1,00	CLN	Xã Hồng Sơn
3	Đài dẫn đường K3 và đường dẫn vào đài dẫn đường K2, K3	2,62	2,62		2,62	HNK, CLN, DGT, DNL	Xã Hồng Sơn
		0,78	0,78		0,78	HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Hàm Đức

*** Đất an ninh:** chuyển tiếp 15 dự án. Cụ thể:

Bảng 07. Danh mục dự án Đất an ninh năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trụ sở Công an xã Hàm Chính	0,22	0,22		0,22	TSC	Xã Hàm Chính
2	Trụ sở Công an xã Hàm Phú	0,11	0,11	0,09	0,02	TSC	Xã Hàm Phú
3	Trụ sở Công an xã Hàm Liêm	0,20	0,20		0,20	TSC, DGD, DKV	Xã Hàm Liêm
4	Trụ sở Công an xã Đông Giang	0,09	0,09		0,09	TSC	Xã Đông Giang
5	Trụ sở Công an xã Hàm Đức	0,20	0,20		0,20	LUA	Xã Hàm Đức
6	Trụ sở Công an xã Hồng Sơn	0,25	0,25		0,25	LUA	Xã Hồng Sơn
7	Trụ sở Công an xã Thuận Minh	0,30	0,30	0,20	0,10	TSC	Xã Thuận Minh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Trụ sở Công an xã La Dạ	0,32	0,32		0,32	HNK, CLN, TSC	Xã La Dạ
9	Trụ sở Công an xã Hàm Hiệp	0,18	0,18		0,18	DGD	Xã Hàm Hiệp
10	Trụ sở Công an xã Đông Tiến	0,19	0,19		0,19	HNK	Xã Đông Tiến
11	Trụ sở Công an xã Đa Mi	0,18	0,18		0,18	CLN, ONT, DYT	Xã Đa Mi
12	Trụ sở Công an xã Hàm Trí	0,13	0,13		0,13	DGD	Xã Hàm Trí
13	Trụ sở Công an xã Thuận Hòa	0,14	0,14		0,14	TSC	Xã Thuận Hòa
14	Trụ sở Công an xã Hồng Liêm	0,18	0,18		0,18	CLN, ONT, DVH, DGD	Xã Hồng Liêm
15	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Phú Long	0,10	0,10		0,10	DCH	Thị trấn Phú Long

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** chuyển tiếp 02 dự án. Cụ thể:

Bảng 08. Danh mục dự án Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trường Mẫu giáo Đông Giang	0,35	0,35	0,29	0,06	HNK, CLN	Xã Đông Giang
2	Trường Mẫu giáo Hàm Trí	0,41	0,41		0,41	LUA	Xã Hàm Trí

*** Đất thương mại, dịch vụ:** chuyển tiếp 10 dự án và đăng ký chuyển mục đích sử dụng Đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân. Cụ thể:

Bảng 09. Danh mục dự án Đất thương mại, dịch vụ năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm đăng kiểm	2,61	2,61		2,61	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm
2	Cửa hàng xăng dầu của DNTN Hữu Luân	0,25	0,25		0,25	CLN, ONT	Xã Hàm Đức
3	Cửa hàng xăng dầu Dương Đông số 1 (Văn Mười số 7)	1,66	1,66	1,42	0,24	CLN	Xã Hàm Đức
4	Cửa hàng xăng dầu Nguyên Thuận	0,26	0,26		0,26	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm
5	Cửa hàng xăng dầu Trường Thịnh	0,20	0,20		0,20	SKC	Xã Thuận Hòa
6	Khu giải trí du lịch sinh thái và thương mại dịch vụ các ao, hồ (kết hợp) tại Đa Mi	5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Đa Mi
7	Trạm dừng chân Suối Ngang	1,07	1,07		1,07	CLN	Xã Hàm Phú

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Cho thuê đấu giá đất thương mại, dịch vụ tại xã Thuận Hòa	0,12	0,12		0,12	CLN	Xã Thuận Hòa
9	Cho thuê đấu giá đất thương mại, dịch vụ tại xã Hồng Sơn	2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Hồng Sơn
10	Cho thuê đấu giá đất thương mại, dịch vụ (nhà trẻ Hoa Hồng)	0,30	0,30		0,30	CLN	Thị trấn Ma Lâm

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chuyển tiếp 07 dự án và đăng ký chuyển mục đích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân. Cụ thể như sau:

Bảng 10. Danh mục dự án Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cơ sở đúc trụ bê tông ly tâm	0,76	0,76		0,76	CLN	Xã Hàm Đức
2	Cơ sở sấy búp thanh long (Hoa Bá Vương)	0,40	0,40		0,40	CLN	Xã Hàm Trí
3	Điểm thu mua Thanh long, của Cty Nguyên Thuận	2,94	2,94		2,94	CLN	Xã Hồng Liêm
4	Xưởng phân bón Huy Hoàng	1,30	1,30	1,30			Xã Hồng Liêm
5	Nhà máy chế biến bột đá thạch anh	2,40	2,40		2,40	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
6	Đấu giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 tại xã Thuận Hòa	7,00	7,00		7,00	CLN	Xã Thuận Hòa
7	Xưởng chế biến gạch không nung và các công trình phụ trợ	6,58	6,58	3,00	3,58	CLN	Xã Hàm Đức

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** chuyển tiếp 12 dự án. Cụ thể:

Bảng 11. Danh mục dự án Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đá xây dựng (Cty ĐĐ&XD Bình Thuận nằm trong 45 ha)	13,40	13,40		13,40	CLN	Xã Thuận Hòa
2	Mô Núi Ông	8,00	8,00		8,00	CLN, DCS	Xã Thuận Hòa
3	Đá xây dựng khu Đá Bàn (2 vị trí)	5,10	5,10		5,10	CLN	Xã Thuận Minh
4	Mô đá chẻ	1,00	1,00		1,00	CLN	Xã Thuận Minh
5	Mô cát xây dựng thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-29	4,03	4,03	4,03			Xã Hàm Chính
6	Mô cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30A	3,84	3,84	3,84			Xã Hàm Chính

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Mô cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30B	3,12	3,12	3,12			Xã Hàm Chính
8	Đất dăm sạn bồi nền	5,44	5,44		5,44	CLN	Xã Hồng Liêm
9	Mô đá xây dựng tại xã Thuận Hòa	3,90	3,90		3,90	CLN	Xã Thuận Hòa
10	Mô cát xây dựng tại xã Hàm Chính	3,90	3,90		3,90	CLN	Xã Hàm Chính
11	Đất dăm sạn bồi nền tại xã Hồng Liêm	17,93	17,93		17,93	CLN	Xã Hồng Liêm
12	Mô cát thủy tinh (cây táo 3); (diện tích khu khai thác 9,55 ha và diện tích công trình phụ 1,02 ha)	10,57	10,57		10,57	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm

*** Đất công trình giao thông:** chuyển tiếp 28 dự án. Cụ thể:

Bảng 12. Danh mục dự án Đất công trình giao thông năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cầu qua kè sông Cái	0,50	0,50		0,50	CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Nhựa hóa giao thông thị trấn Ma Lâm giai đoạn 2	3,50	3,50	1,58	1,92	LUA, CLN	Thị trấn Ma Lâm
3	Nhựa hoá Phú Long (giai đoạn 2)	2,89	2,89	0,97	1,92	LUA, CLN, ODT	Thị trấn Phú Long
4	Cổng kết hợp mở rộng đường từ Cầu Nhôm-KDC Bến Lợi	1,31	1,31		1,31	CLN	Xã Hàm Thắng
5	Đường dọc kênh Sa Kỳ	1,37	1,37	0,68	0,69	LUA, CLN	Xã Hàm Trí
		0,74	0,74	0,02	0,72	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa
6	Đường Ma Lâm - Núi Xã Thô	3,83	3,83	2,05	1,78	LUA, HNK, CLN, NTD	Xã Hàm Trí
7	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang	5,42	5,42		5,42	RSX	Xã Đông Giang
		4,13	4,13		4,13	RPH	Xã Thuận Minh
8	Cầu qua kênh Suối Sâu (tổ 4, thôn Liêm Bình), xã Hồng Liêm	0,32	0,32		0,32	HNK, CLN, MNC	Xã Hồng Liêm
9	Tuyến đường dân sinh kết hợp đường vào dự án rừng dầu	5,30	5,30	5,30			Xã Hồng Liêm
10	Đường KM 17 (QL 28) Thuận Minh-Hàm Phú	2,40	2,40	0,47	1,93	CLN	Xã Thuận Minh
		2,60	2,60	0,63	1,97	CLN	Thị trấn Ma Lâm
11	Cầu qua kênh Sông Xoài, xã Hồng Liêm	0,10	0,10		0,10	CLN, MNC	Xã Hồng Liêm
12	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Hội – Cẩm Hang –Sông Quao (đoạn từ Km20+000 – Km31+000)	1,54	1,54		1,54	LUA, HNK, CLN, ONT, SKC, DTL, SON, BCS	Xã Hàm Trí

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
		7,13	7,13		7,13	LUA, HNK, CLN, ONT, DTL, SON, BCS	Xã Hàm Phú
		3,06	3,06		3,06	LUA, HNK, CLN, DTL, BCS	Xã Thuận Minh
13	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	3,10	3,10		3,10	LUA, HNK, CLN, ONT, DCS	Xã Hàm Đức
		0,82	0,82		0,82	CLN	Xã Hồng Sơn
14	Đường từ cầu Hòa Đồng đến đường Sa Ra - Tầm Hưng	1,28	1,28		1,28	LUA, CLN, DCS	Xã Hàm Đức
15	Nâng cấp, cải tạo đường Xóm Bàu - Suối Cát xã Hàm Liêm (đoạn Cầu số 6 đến ngã ba đường đi Trung Thành Nam)	1,18	1,18	1,07	0,11	LUA, CLN, ONT	Xã Hàm Liêm
16	Nâng cấp đường vào khu dân cư Lò To, xã Hàm Cần, huyện Hàm Thuận Nam	1,10	1,10		1,10	CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp
		3,83	3,83		3,83	CLN, DGT	Xã Hàm Liêm
17	Đường trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc lộ 1	3,38	3,38	0,03	3,35	LUA, CLN, ODT, DTL, SON	Thị trấn Ma Lâm
		10,45	10,45	0,54	9,91	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
18	Đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	2,40	2,40	1,28	1,12	LUA, CLN, NTS, ODT, NTD, SON	Thị trấn Phú Long
19	Mở rộng đường Lê Hồng Phong	1,25	1,25	0,30	0,95	LUA, CLN, ODT, DTL, SON	Thị trấn Ma Lâm
20	Cầu Sông Thăng, Phú Sơn, xã Hàm Phú	0,13	0,13		0,13	CLN, MNC	Xã Hàm Phú
21	Mở rộng cầu Cà Giang, xã Hàm Thắng	0,60	0,60	0,02	0,58	CLN, MNC	Xã Hàm Thắng
22	Mở rộng Cầu Nhôm, xã Hàm Thắng	0,06	0,06	0,01	0,05	ONT, MNC	Xã Hàm Thắng
23	Đường Phú Thái - Lâm Giang	2,42	2,42	0,34	2,08	LUA, HNK, CLN, DTL	Xã Hàm Trí
24	Đường từ HTX thanh long Phú Hội - thôn Xuân Điền	0,96	0,96		0,96	CLN	Xã Hàm Hiệp
25	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo (giai đoạn 4)	0,78	0,78		0,78	CLN	Xã Hàm Hiệp
26	Đường từ cầu Nha Đam-suối Đá	0,92	0,92	0,19	0,73	HNK, CLN, ONT	Xã Hàm Trí
27	Bê tông - xi măng đường từ cầu Trần - đường Gò Quao, Thị trấn Ma Lâm	0,85	0,85	0,46	0,39	CLN, DTL	Thị trấn Ma Lâm
28	Cầu Hà Ra	0,43	0,43		0,43	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Phú
		0,02	0,02		0,02	CLN	Xã Thuận Minh

*** Đất công trình thủy lợi:** chuyển tiếp 05 dự án. Cụ thể:

Bảng 13. Danh mục dự án Đất công trình thủy lợi năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hệ thống cung cấp nước phục vụ nông nghiệp cầu Bằng Lăng	1,50	1,50		1,50	CLN	Xã Hồng Liêm
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Sông Quao, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7,00	7,00		7,00	CLN, RPH	Xã Thuận Hòa
3	Kênh chính Bắc hồ Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình	25,90	25,90	12,23	13,67	LUA, RPH, RSX, MNC	Xã Thuận Hòa
4	Trạm bơm Hồng Liêm và hệ thống kênh tưới huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình	37,16	37,16	24,34	12,82	LUA, HNK, CLN, SON	Xã Hồng Liêm
5	Hệ thống nước sạch Cà Giang	0,30	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Hiệp

*** Đất công trình phòng, chống thiên tai:** chuyển tiếp 01 dự án là Kè sông Cái thị trấn Ma Lâm (hạng mục kè) 2,23 ha tại Thị trấn Ma Lâm.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước:** chuyển tiếp 03 dự án. Cụ thể:

Bảng 14. Danh mục dự án Đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm bơm tăng áp và giao dịch xã Hàm Liêm (thuộc Dự án lĩnh vực nước tỉnh Bình Thuận)	0,22	0,22		0,22	HNK	Xã Hàm Liêm
2	Trạm bơm lấy nước từ kênh Siêng Giang	0,33	0,33		0,33	DCS	Xã Hàm Đức
3	Đường, thoát nước từ UBND thị trấn Ma Lâm – Kè Sông Cái	0,39	0,39		0,39	HNK, DTL	Thị trấn Ma Lâm

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** chuyển tiếp 06 dự án. Cụ thể:

Bảng 15. Danh mục dự án Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm 110kV Hàm Thuận Bắc và nhánh rẽ đầu nối	0,45	0,45		0,45	LUA, HNK	Xã Hàm Đức
2	Tuyến đường điện 220KV (di dời) phục vụ Sân bay Phan Thiết	0,31	0,31		0,31	CLN, RPH	Xã Hồng Sơn
		0,41	0,41		0,41	CLN	Xã Hàm Đức

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Tuyến đường điện phục vụ Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2	0,41	0,41		0,41	LUA, CLN	Xã Hàm Phú
4	Đường dây 110 kV mạch 2 Hàm Tân 2 – Phan Thiết 2	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Liêm
		0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Hiệp
5	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV từ 174 Phan Thiết- 172 Phan Rí	0,11	0,11		0,11	CLN	Xã Hồng Liêm
		0,15	0,15		0,15	CLN	Xã Hồng Sơn
		0,10	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Đức
		0,03	0,03		0,03	CLN	Thị trấn Phú Long
		0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Hàm Thắng
		0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Liêm
6	Trạm biến áp 220 kV Phan Thiết (phần mở rộng)	0,54	0,54		0,54	CLN	Xã Hàm Liêm

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** chuyển tiếp 01 dự án là Chỉnh trang Khu trung tâm xã Đông Tiến 0,59 ha.

* **Đất tôn giáo:** chuyển tiếp 05 dự án. Cụ thể:

Bảng 16. Danh mục dự án Đất tôn giáo năm 2024 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chùa Hồng Pháp	2,37	2,37		2,37	CLN	Xã Hồng Liêm
2	Chùa Trí Thiện	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Trí
3	Điều chỉnh quy mô, diện tích xây dựng hạng mục công trình nhà thờ và tháp chuông trong khuôn viên đất tôn giáo Giáo xứ La Dày	1,81	1,81	1,22	0,59	CLN	Xã Đa Mí
4	Chùa Vĩnh Phong	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Đức
5	Mở rộng Tịnh Thất Bồ Đề	0,70	0,70		0,70	HNK	Xã Thuận Minh

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai quy định các dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện:

a) Đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

d) Dự án có sử dụng đất phục vụ cho việc thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Đất đai: Các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

Qua rà soát, đối với địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc trong năm 2024 có 05 dự án thuộc các trường hợp quy định nêu trên, cụ thể như sau.

Bảng 17. Danh mục dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm dừng nghỉ KM 205+000 Cao tốc	10,00	10,00	3,39	6,61	LUA, CLN	Xã Hàm Trí
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết: Hạng mục các đường gom phát sinh	3,40	3,40	1,15	2,25	LUA, CLN	Xã Hàm Trí
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết: Hạng mục các đường gom phát sinh	2,80	2,80	0,42	2,38	LUA, CLN	Xã Hồng Liêm
4	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020: Hạng mục điều chỉnh vị trí đầu nối đường dân sinh tịnh xá Ngọc Hiệp vào Quốc Lộ 28	0,07	0,07	0,02	0,05	CLN	Thị trấn Ma Lâm
5	Dự án đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh thuộc dự án LRAMP (diện tích các mô cầu)	0,14	0,14		0,14	HNK, DGT, SON	Xã La Dạ

3. Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai bao gồm:

a) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong các trường hợp sau đây:

- Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;

- Làm căn cứ quân sự;
- Làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
- Làm ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh;
- Làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
- Làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;
- Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;
- Làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân;
- Làm nhà ở công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;
- Làm cơ sở giam giữ; cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

b) Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng:

Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng nhằm phát huy nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, thực hiện chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn di sản văn hóa trong trường hợp sau đây:

- Xây dựng công trình giao thông, bao gồm: đường ô tô cao tốc, đường ô tô, đường trong đô thị, đường nông thôn kể cả đường tránh, đường cứu nạn và đường tránh trên đồng ruộng phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người, điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, công trình kho bãi, nhà để xe ô tô; bến phà, bến xe, trạm dừng nghỉ; các loại hình đường sắt; nhà ga đường sắt; các loại cầu, hầm phục vụ giao thông; công trình đường thủy nội địa, công trình hàng hải; công trình hàng không; tuyến cáp treo và nhà ga cáp treo; cảng cá, cảng cạn; các công trình trụ sở, văn phòng, cơ sở kinh doanh dịch vụ trong ga, cảng, bến xe; hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông mà phải thu hồi đất để lưu không; các kết cấu khác phục vụ giao thông vận tải;

- Xây dựng công trình thủy lợi, bao gồm: đê điều, kè, cống, đập, tràn xả lũ, hồ chứa nước, đường hầm thủy công, hệ thống cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước kể cả hành lang bảo vệ công trình thủy lợi mà phải sử dụng đất; công trình thủy lợi đầu mối kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng công trình thủy lợi thuộc phạm vi công trình thủy lợi;

- Xây dựng công trình cấp nước, thoát nước, bao gồm: nhà máy nước; trạm bơm nước; bể, tháp chứa nước; tuyến ống cấp nước, thoát nước; hồ điều hòa; công

trình xử lý nước, bùn, bùn cặn kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng công trình cấp nước, thoát nước;

- Xây dựng công trình xử lý chất thải, bao gồm: trạm trung chuyển; bãi chôn lấp rác; khu liên hợp xử lý, khu xử lý, cơ sở xử lý chất thải, chất thải nguy hại kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng công trình xử lý chất thải;

- Xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, bao gồm: nhà máy điện và công trình phụ trợ của nhà máy điện; công trình đập, kè, hồ chứa nước, đường dẫn nước phục vụ cho nhà máy thủy điện; hệ thống đường dây truyền tải điện và trạm biến áp; công trình kinh doanh dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng thuộc phạm vi nhà máy điện; hệ thống chiếu sáng công cộng;

- Xây dựng công trình dầu khí, bao gồm: giàn khai thác, công trình phục vụ khai thác, xử lý dầu khí, nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy chế biến khí, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu thô, kho chứa, trạm bơm xăng, dầu, khí, hệ thống đường ống dẫn, hành lang bảo vệ an toàn công trình để bảo đảm an toàn kỹ thuật; công trình kinh doanh dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng thuộc phạm vi công trình phục vụ khai thác, xử lý dầu, khí, nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy chế biến khí, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học;

- Xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, bao gồm: nhà, trạm, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, ống cáp, hào, tuy nèn kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông và thiết bị được lắp đặt vào đó để phục vụ viễn thông; trung tâm dữ liệu; kể cả hành lang bảo vệ an toàn các công trình để bảo đảm an toàn kỹ thuật mà không được sử dụng vào mục đích khác; hệ thống cơ sở khai thác bưu gửi và điểm phục vụ bưu chính; điểm bưu điện - văn hóa xã; công trình kinh doanh dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng thuộc phạm vi công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;

- Xây dựng chợ dân sinh, chợ đầu mối;

- Xây dựng công trình tín ngưỡng, bao gồm: đình, đền, am, miếu và công trình tín ngưỡng hợp pháp khác;

- Xây dựng công trình tôn giáo, bao gồm: trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất; trường đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo; tượng đài, bia, tháp và công trình tôn giáo hợp pháp khác;

- Xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng, bao gồm: công viên, vườn hoa, bãi tắm và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác; công trình hội họp và hoạt động khác phù hợp với phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư ở địa phương;

- Xây dựng trụ sở cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức khác thành lập theo

quy định của pháp luật được Nhà nước giao nhiệm vụ, hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên;

- Xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

- Xây dựng cơ sở văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bao gồm: trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, cung văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc; công trình di tích; công trình có tính biểu trưng, nghệ thuật, cung thiếu nhi, nhà thiếu nhi, trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, cơ sở sáng tác văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của đoàn nghệ thuật; công trình mở rộng, cải tạo, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; cơ sở văn hóa khác do Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động;

- Xây dựng cơ sở y tế, cơ sở dịch vụ xã hội được Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động, bao gồm: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở phục hồi chức năng; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở dân số; cơ sở kiểm nghiệm; cơ sở kiểm chuẩn, kiểm định; cơ sở giám định y khoa; cơ sở giám định pháp y; cơ sở sản xuất thuốc; cơ sở sản xuất thiết bị y tế; trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội; trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội; trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp trẻ em; cơ sở tham vấn, tư vấn chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nhiễm HIV/AIDS, người tâm thần; cơ sở cai nghiện ma túy; cơ sở nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

- Xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo được Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động, bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng cơ sở thể dục, thể thao do Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động, bao gồm: khu liên hợp thể thao, trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao; sân vận động, cơ sở thi đấu, tập luyện các môn thể thao;

- Xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ do Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động, bao gồm: tổ chức nghiên cứu, phát triển, dịch vụ khoa học và công nghệ; tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; công viên khoa học, công nghệ; bảo tàng khoa học; hệ thống chuẩn đo lường;

- Xây dựng cơ sở ngoại giao, bao gồm: trụ sở của các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện của các tổ chức ngoại giao nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ có chức năng ngoại giao; cơ sở ngoại giao đoàn do Nhà nước quản lý;

- Xây dựng công trình sự nghiệp về xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khí tượng, thủy văn, đăng kiểm, kiểm dịch động vật, thực vật;

- Thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, trừ trường hợp thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất; dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ; dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, trừ trường hợp chủ sở hữu nhà chung cư thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư để thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo quy định của Luật Nhà ở; dự án tái định cư;

- Thực hiện dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ thông tin tập trung; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu phi thuế quan trong khu kinh tế;

- Thực hiện dự án khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung có quy mô lớn, tập trung đồng bộ về kết cấu hạ tầng dùng chung từ khâu sản xuất đến chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản phục vụ trên phạm vi liên huyện, liên tỉnh hoặc liên vùng; dự án trồng, bảo tồn gen cây thuốc để phát triển dược liệu y học cổ truyền;

- Thực hiện hoạt động lấn biển;

- Hoạt động khai thác khoáng sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, kể cả hạng mục công trình phục vụ cho việc khai thác, chế biến khoáng sản gắn với khu vực khai thác và hành lang bảo vệ an toàn cho việc khai thác mà phải thu hồi đất;

- Dự án vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển;

- Thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn;

- Nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu giữ tro cốt;

- Thực hiện dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Luật này;

- Xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác, sử dụng công trình ngầm;

- Thực hiện dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật;

Qua rà soát, đối với địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc trong kế hoạch năm 2025 không có 26 dự án nào thuộc các trường hợp quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai, cụ thể:

Bảng 18. Danh mục dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	Đất quốc phòng						
1	TB-08/Lữ đoàn 681/BTL Vùng 2	16,09	16,09		16,09	RSX	Xã Hàm Phú
*	Đất giao thông						
2	Đường sắt tốc độ cao (bao gồm nhà ga)	14,88	14,88	0,53	14,35	HNK, CLN, ONT, DGT, NTD, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn
		5,45	5,45	0,32	5,13	HNK, CLN, ONT, MNC, DCS	Xã Hàm Đức
		14,43	14,43	0,48	13,95	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Chính
		19,01	19,01	0,26	18,75	HNK, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Liêm
		25,73	25,73	0,16	25,57	HNK, CLN, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp
3	Làm mới đường ĐT.711	14,53	14,53	3,00	11,53	HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Thuận Hòa
		12,99	12,99	2,69	10,30	HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Hồng Liêm
		25,55	25,55	0,67	24,88	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Hồng Sơn
4	Đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 2 bên đường	87,30	87,30		87,30	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp
5	Bến xe tỉnh	6,24	6,24		6,24	CLN	Xã Hàm Hiệp
6	Đường vành đai Hàm Thắng - Cảng hàng không Phan Thiết	3,30	3,30		3,30	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Liêm
		23,04	23,04		23,04	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Thắng
		34,86	34,86		34,86	LUA, HNK, CLN, NTS, ODT, DGT	Thị trấn Phú Long
7	Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc - Bắc Bình - Tuy Phong	9,10	9,10	9,10			Xã Hồng Liêm
		3,70	3,70	3,70			Xã Hàm Trí
		7,50	7,50	7,50			Xã Thuận Hòa
8	Đường từ Quốc lộ 1 (thị trấn Phú Long) đến Cảng hàng không Phan Thiết	26,00	26,00	10,00	16,00	LUA, CLN, NTS, ODT	Thị trấn Phú Long
9	Đường tránh Quốc lộ 28 (Tuyến đường phía đông thị trấn Ma Lâm): đoạn qua TT Ma Lâm)	19,64	19,64	4,45	15,19	CLN, ODT, TSC, SON, BCS	Thị trấn Ma Lâm
		1,18	1,18		1,18	CLN, ONT, DYT, MNC	Xã Hàm Chính
*	Đất công trình xử lý chất thải						

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Nhà máy xử lý rác thải	20,27	20,27		20,27	CLN	Xã Hồng Liêm
*	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
11	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy - cơ sở 2	18,51	18,51		18,51	DKV	Xã Thuận Minh
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
12	Công trình di dời, xử lý các điểm giao chéo đường dây 500kv & 220kv phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh
		0,22	0,22		0,22	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa
13	Công trình Nâng cao độ võng đường dây 110kv Hàm Thuận - Phan Thiết 2 và Hàm Thuận - Ma Lâm, phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Thuận Minh
14	Nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 3 - 50MWp (Bao gồm Tuyến đường dây 110kV đấu nối NMĐMT Hồng Liêm 3)	53,30	53,30	15,21	38,09	HNK, CLN	Xã Hồng Liêm
15	Nhà trực xử lý sự cố Đa Mi (phần mở rộng)	0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Đa Mi
16	Đường dây 220kV nhà máy điện Vĩnh Tân - Phan Thiết	0,04	0,04		0,04	CLN	Xã Hồng Sơn
		0,15	0,15		0,15	CLN	Xã Hàm Đức
		0,14	0,14		0,14	CLN	Thị trấn Phú Long
		0,17	0,17		0,17	CLN	Xã Hàm Thắng
		0,07	0,07		0,07	CLN	Xã Hàm Liêm
17	Đường dây 500kV trung tâm điện lực Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	0,63	0,63		0,63	HNK, CLN	Xã Hồng Liêm
		0,09	0,09		0,09	HNK	Xã Thuận Hòa
		0,37	0,37		0,37	HNK	Xã Hàm Trí
		0,40	0,40		0,40	HNK	Xã Hàm Phú
		0,26	0,26		0,26	HNK, CLN	Xã Thuận Minh
		0,27	0,27		0,27	CLN	Xã Hàm Chính
		0,36	0,36		0,36	HNK	Xã Hàm Liêm
		0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Hiệp
18	Đường dây 220kV Hàm Thuận - Đa Mi - Long Thành	0,26	0,26		0,26	CLN	Xã Đa Mi
		1,31	1,31		1,31	CLN	Xã La Dạ
19	Đường dây 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0,16	0,16		0,16	CLN	Xã Hàm Liêm
		0,34	0,34		0,34	CLN	Xã Hàm Hiệp
20	Công trình di dời, xử lý các điểm giao chéo đường dây 500kv & 220kv phục vụ	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
	công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo- Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020	0,22	0,22		0,22	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa
*	Đất ở tại nông thôn						
21	Quỹ đất phát triển thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	53,50	53,50		53,50	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, MNC, SON	Xã Hàm Hiệp
22	Khu tái định cư dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc	25,00	25,00		25,00	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Hiệp
23	Khu tái định cư dự án Đường sắt tốc độ cao	5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Hàm Đức
		2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Hàm Hiệp
		5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Hàm Chính
		2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Hồng Sơn
*	Đất thương mại, dịch vụ						
24	Quỹ đất phát triển thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	84,70	84,70		84,70	HNK, CLN, ONT, TMD, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp
*	Đất cơ sở tôn giáo						
25	Tịnh thất Phật Quang Ni Tự	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã La Dạ
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, lưu giữ tro cốt						
26	Nghĩa trang sinh thái và Nhà hỏa táng (tổng diện tích 81,75)	81,75	81,75	53,66	28,09	CLN, DCS	Xã Hồng Sơn

4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện dự kiến thực hiện trong kế hoạch năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện không thuộc quy định tại Mục 1 và Mục 2 nêu trên và tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai (*Căn cứ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc chuyển mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân là quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*) dự kiến thực hiện trong kế hoạch năm 2025 cụ thể như sau:

Bảng 19. Danh mục dự án không thuộc quy định tại Mục 1 và Mục 2 nêu trên và tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
*	Đất giao thông						
1	Cầu Bà Sạn, Thôn Thắng Thuận, xã Hàm Thắng	0,06	0,06		0,06	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Thắng
2	Cầu tổ 6, thôn 1 qua kênh chính Sông Quao, xã Thuận Minh	0,02	0,02		0,02	CLN, BCS	Xã Thuận Minh
3	Cầu Suối, thôn Thắng Hiệp, xã Hàm Thắng	0,08	0,08		0,08	CLN, ONT, DKV, MNC	Xã Hàm Thắng
4	Cầu Mương Hồ (thôn Đại Thiện - thôn Phú Điền)	0,05	0,05		0,05	ONT, MNC	Xã Hàm Hiệp
5	Cầu Suối Sỏi, thôn Phú Nhang	0,11	0,11		0,11	CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp
6	Đường từ đập Cây Khế đi cầu Nha Đam xã Hàm Trí	0,33	0,33		0,33	LUA	Xã Thuận Hòa
		1,30	1,30		1,30	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí
7	Đường từ cầu Ngựa (QL28) đi đường sắt Bắc - Nam, huyện Hàm Thuận Bắc	2,58	2,58	0,87	1,71	LUA, HNK, CLN, ODT, TSC, SKC, NTD	Thị trấn Ma Lâm
8	Cầu qua kênh Ku Kê- Phú Sơn, xã Hàm Phú	0,17	0,17		0,17	LUA, CLN	Xã Hàm Phú
9	Sửa chữa, nâng cấp đường thôn 3 và thôn 1 đi kênh chính sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc	11,02	11,02	4,43	6,59	LUA, CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Liêm
10	Bê tông xi măng đường thôn Suối Đá, xã Hồng Sơn	0,20	0,20		0,20	LUA, CLN	Xã Hồng Sơn
11	Đường Trung tâm xã Hàm Trí - Quốc lộ 1	3,62	3,62	0,98	2,64	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD, BCS	Xã Hồng Sơn
11		4,12	4,12	0,30	3,82	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Trí
12	Đường trung tâm xã Hàm Chính - Quốc lộ 1	7,87	7,87	0,24	7,63	LUA, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Chính
12		8,45	8,45		8,45	LUA, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
13	Đường nối từ đường trung tâm huyện đi Quốc lộ 1 với đường trung tâm từ xã Hàm Chính đi Quốc lộ 1	24,70	24,70		24,70	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, DCS	Xã Hàm Đức
14	Đường ven động cát từ Hồng Liêm - Phú Long	5,55	5,55		5,55	HNK, CLN, ONT, DGT, NTD	Xã Hồng Liêm
		13,67	13,67		13,67	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, NTD, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn
		12,13	12,13		12,13	LUA, HNK, CLN, ONT, SKS, DGT, NTD, DCS	Xã Hàm Đức

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
		0,96	0,96		0,96	CLN, ODT, DGT	Thị trấn Phú Long
15	Dự án nâng cấp công trình đường Km14 (QL28)- Trùng Liêm	1,85	1,85	0,99	0,86	LUA, HNK, CLN, NTS	Xã Hàm Chính
16	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Minh - Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc (quan TT Ma Lâm)	0,25	0,25		0,25	CLN, ODT, SKC	Thị trấn Ma Lâm
		13,19	13,19	4,96	8,23	CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Chính
17	Đường nối từ đường vào khu dân cư Lò To đi xã Hàm Hiệp	7,30	7,30	2,56	4,74	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp
18	Nâng cấp mở rộng đường Km 19 Quốc lộ 28 đi Phú Sơn, Hàm Thuận Bắc (qua xã Hàm Phú)	4,01	4,01		4,01	CLN	Xã Hàm Phú
		1,64	1,64		1,64	CLN	Xã Hàm Trí
19	Công trình Nâng cấp, cải tạo đường Hàm Phú - Thuận Minh	6,58	6,58	2,22	4,36	LUA, CLN, ONT, DGD	Xã Hàm Phú
		3,17	3,17	1,11	2,06	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC	Xã Thuận Minh
20	Nhựa hóa nội thị thị trấn Ma Lâm (giai đoạn 3)	6,65	6,65		6,65	LUA, HNK, CLN, DGT	Thị trấn Ma Lâm
21	Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ đường ĐT.714 vào đến bìa rừng Khu di tích)	5,14	5,14	1,36	3,78	LUA, CLN, RSX, ONT, NTD	Xã Đông Giang
22	Đường Dốc Gia - Đá Cầu xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc	4,02	4,02	1,39	2,63	LUA, HNK, CLN, ONT	Xã Thuận Minh
23	Nâng cấp cải tạo đường km 31 đi Gia Le, huyện Hàm Thuận Bắc	4,08	4,08	2,11	1,97	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD	Xã Thuận Hòa
24	Nâng cấp mở rộng đường thôn Bình An giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc	3,14	3,14	1,30	1,84	LUA, CLN, ONT, DGD, DTL	Xã Hàm Chính
25	Đường vào Cụm công nghiệp Ma Lâm (Giai đoạn 1)	0,70	0,70		0,70	CLN	Thị trấn Ma Lâm
26	Cầu tổ 8, thôn Dốc Lãng qua kênh chính sông Quao, xã Thuận Minh	0,01	0,01		0,01	LUA	Xã Thuận Minh
27	Đường từ nhà máy nước sông Quao đến cuối tuyến Phú Hội - Cẩm Hang - sông Quao	1,44	1,44	0,76	0,68	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Trí
28	Cầu bắc qua kênh Ô Rô, thôn Phú Thắng, xã Hàm Phú	0,01	0,01		0,01	CLN	Xã Hàm Phú
29	Đường giao thông vào khu nghĩa trang sinh thái và nhà hỏa táng	1,30	1,30		1,30	LUA, CLN	Xã Hồng Sơn
30	Cầu bắc qua kênh chính sông Quao	0,01	0,01		0,01	MNC	Xã Hàm Phú
31	Đường KM 17 (QL 28) Thuận Minh-Hàm Phú	3,90	3,90	3,90			Xã Hàm Phú
32	Cầu bắc qua sông Cà Ty nối huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Hàm Thuận Nam	2,99	2,99		2,99	CLN, SON	Xã Hàm Hiệp
*	Đất phòng chống thiên tai						
1	Kè tuyến mương Cống Ba Lỗ, thôn Thắng Lợi	0,40	0,40		0,40	CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Thắng
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp						
1	Quỹ tín dụng nhân dân Hàm Chính (vị trí tại xã Thuận Minh)	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh

5. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở công trình, dự án và nhu cầu sử dụng đất dự kiến thực hiện trong năm 2025 tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 nêu trên, tiến hành tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo loại đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

5.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2025 là 123.438,85 ha, giảm 605,63 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 55,82 ha, biến động giảm là 661,45 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 123.383,03 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng 55,82 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 661,45 ha.

Diện tích Đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 1.287,44 ha, Thị trấn Phú Long 2.031,65 ha, Xã Hồng Liêm 9.639,50 ha, Xã Hàm Liêm 5.394,59 ha, Xã Hàm Đức 4.890,84 ha, Xã Hàm Thắng 1.234,46 ha, Xã Hồng Sơn 7.678,76 ha, Xã Đông Giang 8.922,63 ha, Xã Đa Mi 12.192,27 ha, Xã Hàm Chính 4.607,09 ha, Xã Hàm Trí 6.206,42 ha, Xã Đông Tiến 11.030,44 ha, Xã Hàm Phú 10.643,75 ha, Xã La Dạ 12.221,28 ha, Xã Thuận Hòa 10.392,00 ha, Xã Thuận Minh 11.926,26 ha, Xã Hàm Hiệp 3.139,46 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đất trồng lúa năm 2025 là 10.498,50 ha, tăng 257,88 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 442,50 ha, biến động giảm là 184,62 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 10.056,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 442,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 150,34 ha, đất ở tại nông thôn 6,90 ha, đất ở tại đô thị 1,00 ha, đất an ninh 0,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41 ha, đất giao thông 21,43 ha, đất thủy lợi 3,36 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,73 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 314,33 ha, Thị trấn Phú Long 207,71 ha, Xã Hồng Liêm 1.016,13 ha, Xã Hàm Liêm 462,69 ha, Xã Hàm Đức 485,35 ha, Xã Hàm Thắng 158,37 ha, Xã Hồng Sơn 1.242,24 ha, Xã Đông Giang 156,30 ha, Xã Hàm Chính 843,48 ha, Xã Hàm Trí 1.104,96 ha, Xã Đông Tiến 66,56 ha, Xã Hàm Phú 1.941,41 ha, Xã La Dạ 96,04 ha, Xã Thuận Hòa 997,67 ha, Xã Thuận Minh 1.267,73 ha, Xã Hàm Hiệp 137,53 ha.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa năm 2025 là 10.351,86 ha, tăng 400,28 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 584,11 ha, biến động giảm là 183,83 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 9.767,75 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 442,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 150,34 ha, đất ở tại nông thôn 6,90 ha, đất ở tại đô thị 1,00 ha, đất an ninh 0,45 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41 ha, đất giao thông 20,64 ha, đất thủy lợi 3,36 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công

cộng 0,73 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 314,33 ha, Thị trấn Phú Long 207,71 ha, Xã Hồng Liêm 1.016,13 ha, Xã Hàm Liêm 462,69 ha, Xã Hàm Đức 485,35 ha, Xã Hàm Thắng 158,37 ha, Xã Hồng Sơn 1.242,24 ha, Xã Đông Giang 148,77 ha, Xã Hàm Chính 843,48 ha, Xã Hàm Trí 1.104,86 ha, Xã Đông Tiến 48,25 ha, Xã Hàm Phú 1.941,41 ha, Xã La Dạ 48,93 ha, Xã Thuận Hòa 997,67 ha, Xã Thuận Minh 1.194,14 ha, Xã Hàm Hiệp 137,53 ha.

+ Đất trồng lúa còn lại: Đất trồng lúa còn lại năm 2025 là 146,64 ha, giảm 142,40 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 142,40 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 146,64 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 0,79 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Đông Giang 7,52 ha, Xã Hàm Trí 0,10 ha, Xã Đông Tiến 18,32 ha, Xã La Dạ 47,11 ha, Xã Thuận Minh 73,59 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đất trồng cây hàng năm khác năm 2025 là 10.598,06 ha, giảm 86,92 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 86,92 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 10.598,06 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 20,00 ha, đất ở tại nông thôn 16,70 ha, đất ở tại đô thị 2,50 ha, đất quốc phòng 0,48 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha, đất thương mại, dịch vụ 4,13 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,76 ha, đất giao thông 28,69 ha, đất thủy lợi 1,00 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,23 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 11,52 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,70 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 56,02 ha, Thị trấn Phú Long 119,56 ha, Xã Hồng Liêm 2.622,29 ha, Xã Hàm Liêm 454,97 ha, Xã Hàm Đức 657,68 ha, Xã Hàm Thắng 5,30 ha, Xã Hồng Sơn 1.009,62 ha, Xã Đông Giang 382,28 ha, Xã Đa Mi 2,01 ha, Xã Hàm Chính 587,82 ha, Xã Hàm Trí 618,14 ha, Xã Đông Tiến 363,90 ha, Xã Hàm Phú 401,59 ha, Xã La Dạ 263,66 ha, Xã Thuận Hòa 1.649,95 ha, Xã Thuận Minh 1.369,44 ha, Xã Hàm Hiệp 33,83 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm năm 2025 là 36.785,11 ha, giảm 1.715,15 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 170,34 ha, biến động giảm là 1.885,49 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 36.614,77 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng lúa 442,50 ha, đất rừng sản xuất 832,33 ha, đất nông nghiệp khác 106,70 ha, đất ở tại nông thôn 75,79 ha, đất ở tại đô thị 13,83 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha, đất quốc phòng 3,41 ha, đất an ninh 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha, đất thương mại, dịch vụ 64,28 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,23 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 92,74 ha, đất giao thông 130,09 ha, đất thủy lợi 11,00 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 0,02 ha, đất công trình xử lý chất thải 20,27 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 34,23 ha, đất cơ sở tôn giáo 3,72 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 27,09 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 917,09 ha, Thị trấn Phú Long 1.554,27 ha, Xã Hồng Liêm 3.721,89 ha, Xã Hàm Liêm 2.774,17 ha, Xã Hàm Đức 2.699,08 ha, Xã Hàm Thắng 1.062,44 ha, Xã Hồng Sơn 3.187,52 ha, Xã Đông Giang 1.399,69 ha, Xã Đa Mi 3.111,25 ha, Xã Hàm Chính 3.076,50 ha, Xã Hàm Trí 1.724,42 ha, Xã Đông Tiến 921,55 ha, Xã Hàm Phú 1.547,33 ha, Xã La Dạ 3.529,26 ha, Xã Thuận Hòa 1.250,14 ha, Xã Thuận Minh 1.346,03 ha, Xã Hàm Hiệp 2.962,47 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Đất rừng phòng hộ năm 2025 là 37.373,89 ha, giảm 1.774,88 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 1.774,88 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 37.373,89 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 1.764,20 ha, đất giao thông 4,13 ha, đất thủy lợi 6,36 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,19 ha. Diện tích phân bổ tại Xã Đông Tiến.

- Đất rừng sản xuất: Đất rừng sản xuất năm 2025 là 27.780,09 ha, tăng 2.570,42 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 2.596,53 ha, biến động giảm là 26,11 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 25.183,56 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 832,33 ha, đất rừng phòng hộ 1.764,20 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 16,09 ha, đất giao thông 8,35 ha, đất thủy lợi 1,67 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Phú Long 150,11 ha, Xã Hồng Liêm 618,52 ha, Xã Hàm Liêm 1.532,07 ha, Xã Hàm Đức 996,58 ha, Xã Hồng Sơn 1.513,95 ha, Xã Đông Giang 5.726,15 ha, Xã Đa Mi 128,94 ha, Xã Hàm Chính 86,93 ha, Xã Hàm Trí 832,72 ha, Xã Đông Tiến 1.343,65 ha, Xã Hàm Phú 5.915,05 ha, Xã La Dạ 5.287,94 ha, Xã Thuận Hòa 1.604,57 ha, Xã Thuận Minh 2.042,91 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 23,41 ha, giảm 31,39 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 31,39 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 23,41 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 10,00 ha, đất ở tại đô thị 7,00 ha, đất giao thông 14,39 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hàm Liêm 6,72 ha, Xã Hàm Thắng 6,20 ha, Xã Đa Mi 1,11 ha, Xã Hàm Chính 0,16 ha, Xã Thuận Minh 8,32 ha, Xã Hàm Hiệp 0,90 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: Đất chăn nuôi tập trung năm 2025 là 238,52 ha, tăng 67,71 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 67,71 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 170,81 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 11,89 ha, đất chưa sử dụng 55,82 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hồng Liêm 28,32 ha, Xã Hàm Đức 52,15 ha, Xã Hồng Sơn 59,73 ha, Xã Hàm Chính 11,35 ha, Xã Hàm Trí 14,16 ha, Xã Thuận Hòa 16,15 ha.

- Đất làm muối: Đất làm muối năm 2025 là 1,98 ha, không thay đổi so với

năm 2024. Diện tích phân bổ tại xã Hàm Thắng.

- Đất nông nghiệp khác: Đất nông nghiệp khác năm 2025 là 139,29 ha, tăng 106,70 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 106,70 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 32,59 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 106,70 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hồng Liêm 5,68 ha, Xã Hàm Liêm 117,32 ha, Xã Hàm Thắng 0,17 ha, Xã Hồng Sơn 6,35 ha, Xã Hàm Chính 0,85 ha, Xã Hàm Phú 0,41 ha, Xã Thuận Hòa 3,78 ha, Xã Hàm Hiệp 4,73 ha.

5.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2025 là 10.045,75 ha, tăng 745,76 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 745,76 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 9.299,99 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 66,92 ha, đất trồng cây lâu năm 492,07 ha, đất rừng phòng hộ 10,68 ha, đất rừng sản xuất 26,11 ha, đất nuôi trồng thủy sản 31,39 ha, đất ở tại nông thôn 22,24 ha, đất ở tại đô thị 11,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,13 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,26 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,64 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,56 ha, đất công trình giao thông 51,33 ha, đất công trình thủy lợi 10,23 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,10 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 18,65 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,26 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 37,28 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19,23 ha, đất chưa sử dụng 84,31 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 432,25 ha, Thị trấn Phú Long 453,18 ha, Xã Hồng Liêm 628,99 ha, Xã Hàm Liêm 836,11 ha, Xã Hàm Đức 662,78 ha, Xã Hàm Thắng 549,74 ha, Xã Hồng Sơn 643,15 ha, Xã Đông Giang 154,42 ha, Xã Đa Mi 1.668,72 ha, Xã Hàm Chính 429,50 ha, Xã Hàm Trí 923,89 ha, Xã Đông Tiến 385,07 ha, Xã Hàm Phú 534,08 ha, Xã La Dạ 328,89 ha, Xã Thuận Hòa 437,88 ha, Xã Thuận Minh 379,34 ha, Xã Hàm Hiệp 599,14 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Đất ở tại nông thôn năm 2025 là 1.615,97 ha, tăng 115,43 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 137,67 ha, biến động giảm là 22,24 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.478,30 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 16,70 ha, đất trồng cây lâu năm 75,79 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha, đất công trình giao thông 25,80 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,00 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,48 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,05 ha, đất thương mại, dịch vụ 5,56 ha, đất giao thông 16,38 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hồng Liêm 80,78

ha, Xã Hàm Liêm 191,31 ha, Xã Hàm Đức 157,05 ha, Xã Hàm Thắng 280,03 ha, Xã Hồng Sơn 131,19 ha, Xã Đông Giang 40,38 ha, Xã Đa Mi 30,56 ha, Xã Hàm Chính 115,46 ha, Xã Hàm Trí 104,44 ha, Xã Đông Tiến 19,49 ha, Xã Hàm Phú 91,36 ha, Xã La Dạ 34,03 ha, Xã Thuận Hòa 67,29 ha, Xã Thuận Minh 62,82 ha, Xã Hàm Hiệp 209,78 ha.

- Đất ở tại đô thị: Đất ở tại đô thị năm 2025 là 259,51 ha, tăng 13,12 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 24,33 ha, biến động giảm là 11,21 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 235,18 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha, đất trồng cây lâu năm 13,83 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 11,21 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 149,44 ha, Thị trấn Phú Long 110,07 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025 là 19,28 ha, giảm 0,91 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,22 ha, biến động giảm là 1,13 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 19,06 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,22 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,92 ha, đất giao thông 0,21 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 4,16 ha, Thị trấn Phú Long 0,52 ha, Xã Hồng Liêm 2,05 ha, Xã Hàm Liêm 0,94 ha, Xã Hàm Đức 1,01 ha, Xã Hàm Thắng 1,73 ha, Xã Hồng Sơn 0,99 ha, Xã Đông Giang 0,03 ha, Xã Đa Mi 0,90 ha, Xã Hàm Chính 1,58 ha, Xã Hàm Trí 1,85 ha, Xã Đông Tiến 0,29 ha, Xã Hàm Phú 0,62 ha, Xã La Dạ 0,51 ha, Xã Thuận Hòa 1,17 ha, Xã Thuận Minh 0,44 ha, Xã Hàm Hiệp 0,49 ha.

- Đất quốc phòng: Đất quốc phòng năm 2025 là 387,16 ha, tăng 20,49 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 20,49 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 366,67 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha, đất trồng cây lâu năm 3,41 ha, đất rừng sản xuất 16,09 ha, đất công trình giao thông 0,49 ha, đất công trình thủy lợi 0,02 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hồng Liêm 42,26 ha, Xã Hàm Liêm 175,96 ha, Xã Hàm Đức 11,36 ha, Xã Hồng Sơn 7,18 ha, Xã Hàm Chính 49,41 ha, Xã Hàm Phú 43,62 ha, Xã Thuận Hòa 57,37 ha.

- Đất an ninh: Đất an ninh năm 2025 là 13,97 ha, tăng 2,50 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 2,50 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 11,47 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,92 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,10 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 1,34 ha, Thị trấn Phú Long 0,14 ha, Xã Hồng Liêm 0,18 ha, Xã Hàm Liêm 0,20 ha, Xã

Hàm Đức 0,20 ha, Xã Hàm Thắng 0,09 ha, Xã Hồng Sơn 0,25 ha, Xã Đông Giang 0,09 ha, Xã Đa Mi 0,18 ha, Xã Hàm Chính 10,22 ha, Xã Hàm Trí 0,13 ha, Xã Đông Tiến 0,19 ha, Xã Hàm Phú 0,02 ha, Xã La Dạ 0,32 ha, Xã Thuận Hòa 0,14 ha, Xã Thuận Minh 0,10 ha, Xã Hàm Hiệp 0,18 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 là 173,77 ha, tăng 18,14 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 18,98 ha, biến động giảm là 0,84 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 154,79 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 18,51 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,61 ha, đất giao thông 0,23 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 25,77 ha, Thị trấn Phú Long 8,15 ha, Xã Hồng Liêm 9,43 ha, Xã Hàm Liêm 9,74 ha, Xã Hàm Đức 20,47 ha, Xã Hàm Thắng 12,87 ha, Xã Hồng Sơn 6,57 ha, Xã Đông Giang 3,94 ha, Xã Đa Mi 5,64 ha, Xã Hàm Chính 8,44 ha, Xã Hàm Trí 6,49 ha, Xã Đông Tiến 1,88 ha, Xã Hàm Phú 6,19 ha, Xã La Dạ 4,75 ha, Xã Thuận Hòa 8,92 ha, Xã Thuận Minh 26,17 ha, Xã Hàm Hiệp 8,35 ha.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025 là 16,27 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,08 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 16,27 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,08 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 3,35 ha, Thị trấn Phú Long 0,49 ha, Xã Hồng Liêm 1,81 ha, Xã Hàm Liêm 0,10 ha, Xã Hàm Đức 3,25 ha, Xã Hàm Thắng 1,30 ha, Xã Hồng Sơn 1,24 ha, Xã Đông Giang 0,05 ha, Xã Hàm Chính 0,23 ha, Xã Hàm Trí 0,18 ha, Xã Hàm Phú 0,11 ha, Xã La Dạ 0,27 ha, Xã Thuận Hòa 2,01 ha, Xã Thuận Minh 0,26 ha, Xã Hàm Hiệp 1,62 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2025 là 18,86 ha, tăng 18,51 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 18,51 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,35 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 18,51 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 0,35 ha, Xã Thuận Minh 18,51 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025 là 7,51 ha, giảm 0,26 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,26 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 7,51 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất giao thông 0,16 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 2,24 ha, Thị trấn Phú Long 0,17 ha, Xã Hồng Liêm 0,29 ha, Xã Hàm Liêm 0,14 ha, Xã Hàm Đức 0,91 ha, Xã Hàm Thắng 0,14 ha, Xã Hồng Sơn 0,16 ha, Xã Đông Giang

0,47 ha, Xã Đa Mi 0,46 ha, Xã Hàm Chính 1,02 ha, Xã Hàm Trí 0,48 ha, Xã Đông Tiến 0,14 ha, Xã Hàm Phú 0,16 ha, Xã La Dạ 0,44 ha, Xã Thuận Hòa 0,12 ha, Xã Thuận Minh 0,09 ha, Xã Hàm Hiệp 0,08 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025 là 90,77 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,47 ha, biến động giảm là 0,50 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 90,30 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,43 ha, đất giao thông 0,07 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 14,13 ha, Thị trấn Phú Long 5,39 ha, Xã Hồng Liêm 4,26 ha, Xã Hàm Liêm 5,18 ha, Xã Hàm Đức 11,28 ha, Xã Hàm Thắng 8,63 ha, Xã Hồng Sơn 5,17 ha, Xã Đông Giang 1,36 ha, Xã Đa Mi 3,98 ha, Xã Hàm Chính 4,39 ha, Xã Hàm Trí 3,73 ha, Xã Đông Tiến 1,61 ha, Xã Hàm Phú 4,38 ha, Xã La Dạ 2,66 ha, Xã Thuận Hòa 4,47 ha, Xã Thuận Minh 5,43 ha, Xã Hàm Hiệp 4,72 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2025 là 23,80 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 2,46 ha, Thị trấn Phú Long 1,13 ha, Xã Hồng Liêm 3,07 ha, Xã Hàm Liêm 0,94 ha, Xã Hàm Thắng 2,80 ha, Xã Đông Giang 1,70 ha, Xã Hàm Chính 2,38 ha, Xã Hàm Trí 1,87 ha, Xã Hàm Phú 0,75 ha, Xã La Dạ 1,05 ha, Xã Thuận Hòa 2,32 ha, Xã Thuận Minh 1,50 ha, Xã Hàm Hiệp 1,83 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ năm 2025 là 3,38 ha, không thay đổi so với năm 2024. Diện tích phân bổ tại Xã Hàm Liêm.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2025 là 13,18 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 3,24 ha, Thị trấn Phú Long 0,97 ha, Xã Hàm Đức 5,03 ha, Xã Đông Giang 0,36 ha, Xã Đa Mi 1,20 ha, Xã Hàm Chính 0,42 ha, Xã Hàm Trí 0,23 ha, Xã Đông Tiến 0,13 ha, Xã Hàm Phú 0,79 ha, Xã La Dạ 0,33 ha, Xã Thuận Minh 0,38 ha, Xã Hàm Hiệp 0,10 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 là 823,53 ha, tăng 224,24 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 225,44 ha, biến động giảm là 1,20 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 598,09 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,89 ha, đất trồng cây lâu năm 172,25 ha, đất ở tại nông thôn 5,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha, đất công trình giao thông 25,00 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,00 ha, đất chưa sử dụng 15,54 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha, đất giao thông 1,00 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 11,76

ha, Thị trấn Phú Long 22,24 ha, Xã Hồng Liêm 146,16 ha, Xã Hàm Liêm 65,47 ha, Xã Hàm Đức 198,54 ha, Xã Hàm Thắng 116,38 ha, Xã Hồng Sơn 51,95 ha, Xã Đông Giang 0,46 ha, Xã Đa Mi 8,52 ha, Xã Hàm Chính 50,88 ha, Xã Hàm Trí 17,13 ha, Xã Đông Tiến 0,35 ha, Xã Hàm Phú 2,68 ha, Xã La Dạ 1,71 ha, Xã Thuận Hòa 36,80 ha, Xã Thuận Minh 7,55 ha, Xã Hàm Hiệp 84,95 ha.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Đất khu công nghiệp năm 2025 là 50,34 ha, không thay đổi so với năm 2024. Diện tích phân bổ tại Xã Hàm Liêm.

+ Đất cụm công nghiệp: Đất cụm công nghiệp năm 2025 là 19,84 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 7,00 ha, Thị trấn Phú Long 2,52 ha, Xã Hàm Đức 10,32 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Đất thương mại, dịch vụ năm 2025 là 232,68 ha, tăng 101,17 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 101,17 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 131,51 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,13 ha, đất trồng cây lâu năm 64,28 ha, đất ở tại nông thôn 5,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha, đất công trình giao thông 25,00 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,00 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 4,53 ha, Thị trấn Phú Long 0,88 ha, Xã Hồng Liêm 5,11 ha, Xã Hàm Liêm 2,36 ha, Xã Hàm Đức 3,69 ha, Xã Hàm Thắng 114,11 ha, Xã Hồng Sơn 4,88 ha, Xã Đông Giang 0,34 ha, Xã Đa Mi 6,20 ha, Xã Hàm Chính 1,29 ha, Xã Hàm Trí 1,26 ha, Xã Đông Tiến 0,35 ha, Xã Hàm Phú 2,68 ha, Xã La Dạ 0,76 ha, Xã Thuận Hòa 1,65 ha, Xã Thuận Minh 1,45 ha, Xã Hàm Hiệp 81,14 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 là 37,65 ha, tăng 16,59 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 17,23 ha, biến động giảm là 0,64 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 20,42 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 15,23 ha, đất chưa sử dụng 2,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha, đất giao thông 0,44 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 0,23 ha, Thị trấn Phú Long 1,76 ha, Xã Hồng Liêm 6,63 ha, Xã Hàm Đức 9,30 ha, Xã Hàm Thắng 2,27 ha, Xã Hồng Sơn 0,11 ha, Xã Đông Giang 0,12 ha, Xã Đa Mi 2,32 ha, Xã Hàm Trí 0,30 ha, Xã La Dạ 0,95 ha, Xã Thuận Hòa 9,85 ha, Xã Hàm Hiệp 3,81 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025 là 483,02 ha, tăng 106,48 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 107,04 ha, biến động giảm là 0,56 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 375,98 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,76 ha, đất trồng cây lâu năm 92,74 ha, đất chưa sử dụng 13,54 ha. Biến động

giảm do chuyển sang đất giao thông 0,56 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Phú Long 17,08 ha, Xã Hồng Liêm 134,42 ha, Xã Hàm Liêm 12,77 ha, Xã Hàm Đức 175,23 ha, Xã Hồng Sơn 46,96 ha, Xã Hàm Chính 49,59 ha, Xã Hàm Trí 15,57 ha, Xã Thuận Hòa 25,30 ha, Xã Thuận Minh 6,10 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 là 3.746,31 ha, tăng 380,02 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 460,33 ha, biến động giảm là 80,31 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 3.285,98 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 41,44 ha, đất trồng cây lâu năm 195,61 ha, đất rừng phòng hộ 10,68 ha, đất rừng sản xuất 10,02 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,39 ha, đất ở tại nông thôn 16,63 ha, đất ở tại đô thị 11,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,56 ha, đất công trình giao thông 0,04 ha, đất công trình thủy lợi 10,21 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,26 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 33,28 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18,75 ha, đất chưa sử dụng 67,77 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 25,80 ha, đất quốc phòng 0,51 ha, đất an ninh 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 18,51 ha, đất thương mại, dịch vụ 25,00 ha, đất giao thông 9,85 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,44 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 139,70 ha, Thị trấn Phú Long 104,12 ha, Xã Hồng Liêm 249,07 ha, Xã Hàm Liêm 200,44 ha, Xã Hàm Đức 113,06 ha, Xã Hàm Thắng 62,07 ha, Xã Hồng Sơn 107,71 ha, Xã Đông Giang 43,59 ha, Xã Đa Mi 1.580,39 ha, Xã Hàm Chính 128,01 ha, Xã Hàm Trí 176,34 ha, Xã Đông Tiến 198,39 ha, Xã Hàm Phú 239,42 ha, Xã La Dã 43,77 ha, Xã Thuận Hòa 148,11 ha, Xã Thuận Minh 152,21 ha, Xã Hàm Hiệp 61,28 ha.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Đất công trình giao thông năm 2025 là 1.364,70 ha, tăng 299,77 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 351,10 ha, biến động giảm là 51,33 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.013,60 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 28,69 ha, đất trồng cây lâu năm 130,09 ha, đất rừng phòng hộ 4,13 ha, đất rừng sản xuất 8,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,39 ha, đất ở tại nông thôn 16,38 ha, đất ở tại đô thị 11,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,44 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,56 ha, đất công trình thủy lợi 9,83 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,26 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 22,92 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

11,52 ha, đất chưa sử dụng 67,44 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 25,80 ha, đất quốc phòng 0,49 ha, đất thương mại, dịch vụ 25,00 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 109,51 ha, Thị trấn Phú Long 75,99 ha, Xã Hồng Liêm 126,33 ha, Xã Hàm Liêm 127,61 ha, Xã Hàm Đức 104,47 ha, Xã Hàm Thắng 55,80 ha, Xã Hồng Sơn 99,76 ha, Xã Đông Giang 31,99 ha, Xã Đa Mi 43,88 ha, Xã Hàm Chính 93,04 ha, Xã Hàm Trí 124,10 ha, Xã Đông Tiến 11,98 ha, Xã Hàm Phú 74,06 ha, Xã La Dạ 36,22 ha, Xã Thuận Hòa 116,93 ha, Xã Thuận Minh 73,89 ha, Xã Hàm Hiệp 59,14 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: Đất công trình thủy lợi năm 2025 là 315,47 ha, tăng 28,16 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 38,39 ha, biến động giảm là 10,23 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 277,08 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha, đất trồng cây lâu năm 11,00 ha, đất rừng phòng hộ 6,36 ha, đất rừng sản xuất 1,67 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 10,00 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 0,02 ha, đất giao thông 9,83 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,38 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 23,37 ha, Thị trấn Phú Long 23,90 ha, Xã Hồng Liêm 63,17 ha, Xã Hàm Liêm 56,63 ha, Xã Hàm Đức 3,45 ha, Xã Hàm Thắng 0,15 ha, Xã Hồng Sơn 6,64 ha, Xã Đa Mi 1,16 ha, Xã Hàm Chính 33,05 ha, Xã Hàm Trí 38,26 ha, Xã Đông Tiến 3,40 ha, Xã Hàm Phú 10,63 ha, Xã La Dạ 4,79 ha, Xã Thuận Hòa 30,36 ha, Xã Thuận Minh 15,69 ha, Xã Hàm Hiệp 0,82 ha.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2025 là 1,00 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 1,00 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 0,00 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha, đất công trình thủy lợi 0,38 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha, đất chưa sử dụng 0,33 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 0,39 ha, Xã Hàm Liêm 0,22 ha, Xã Hàm Đức 0,39 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025 là 10,94 ha, không thay đổi so với năm 2024. Diện tích phân bổ tại Xã Đông Giang.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Đất công trình xử lý chất thải năm 2025 là 35,24 ha, tăng 20,27 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 20,27 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 14,97 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 20,27 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hồng Liêm 20,27 ha, Xã Hàm Đức 2,51 ha, Xã Hàm Thắng 0,04 ha, Xã Hàm Trí 12,42 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025 là 1.982,63 ha, tăng 46,67 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 46,67 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.935,96 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,52 ha, đất trồng cây lâu năm 34,23 ha, đất rừng phòng hộ 0,19 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Phú Long 0,17 ha, Xã Hồng Liêm 38,83 ha, Xã Hàm Liêm 6,87 ha, Xã Hàm Đức 1,43 ha, Xã Hàm Thắng 0,25 ha, Xã Hồng Sơn 0,90 ha, Xã Đa Mi 1.533,81 ha, Xã Hàm Chính 0,30 ha, Xã Đông Tiến 182,13 ha, Xã Hàm Phú 154,00 ha, Xã Thuận Hòa 0,53 ha, Xã Thuận Minh 61,30 ha, Xã Hàm Hiệp 0,43 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025 là 1,01 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 0,24 ha, Xã Hồng Liêm 0,02 ha, Xã Hàm Liêm 0,07 ha, Xã Hàm Đức 0,04 ha, Xã Hàm Thắng 0,06 ha, Xã Hồng Sơn 0,05 ha, Xã Đông Giang 0,09 ha, Xã Đa Mi 0,05 ha, Xã Hàm Trí 0,15 ha, Xã Đông Tiến 0,08 ha, Xã Hàm Phú 0,02 ha, Xã Thuận Hòa 0,02 ha, Xã Hàm Hiệp 0,12 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025 là 11,83 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,10 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 11,83 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 0,67 ha, Thị trấn Phú Long 3,80 ha, Xã Hồng Liêm 0,44 ha, Xã Hàm Liêm 1,38 ha, Xã Hàm Đức 0,63 ha, Xã Hàm Thắng 0,30 ha, Xã Hồng Sơn 0,36 ha, Xã Đa Mi 1,23 ha, Xã Hàm Chính 0,98 ha, Xã Hàm Trí 0,37 ha, Xã Hàm Phú 0,44 ha, Xã Thuận Hòa 0,27 ha, Xã Thuận Minh 0,19 ha, Xã Hàm Hiệp 0,77 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025 là 20,86 ha, giảm 18,38 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0,27 ha, biến động giảm là 18,65 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 20,59 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,24 ha, đất công trình giao thông 0,03 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh 0,06 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 18,51 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,06 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 3,29 ha, Thị trấn Phú Long 0,25 ha, Xã Hàm Liêm 7,66 ha, Xã Hàm Đức 0,14 ha, Xã Hàm Thắng 3,73 ha, Xã Đông Giang 0,57 ha, Xã Đa Mi 0,25 ha, Xã Hàm Chính 0,64 ha, Xã Hàm Trí 0,67 ha, Xã Đông Tiến 0,80 ha, Xã Hàm Phú 0,27 ha, Xã La Dạ 1,45 ha, Xã Thuận Minh 1,14 ha.

- Đất tôn giáo: Đất tôn giáo năm 2025 là 38,55 ha, tăng 4,42 ha so với năm

2024, trong đó: biến động tăng là 4,42 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 34,13 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha, đất trồng cây lâu năm 3,72 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 3,02 ha, Thị trấn Phú Long 1,24 ha, Xã Hồng Liêm 8,79 ha, Xã Hàm Liêm 0,60 ha, Xã Hàm Đức 4,35 ha, Xã Hàm Thắng 2,73 ha, Xã Hồng Sơn 0,83 ha, Xã Đa Mi 7,94 ha, Xã Hàm Chính 0,34 ha, Xã Hàm Trí 0,66 ha, Xã Hàm Phú 1,92 ha, Xã La Dạ 0,92 ha, Xã Thuận Hòa 1,84 ha, Xã Thuận Minh 2,64 ha, Xã Hàm Hiệp 0,73 ha.

- Đất tín ngưỡng: Đất tín ngưỡng năm 2025 là 2,36 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 0,26 ha, Thị trấn Phú Long 0,19 ha, Xã Hàm Liêm 0,07 ha, Xã Hàm Thắng 0,53 ha, Xã Hàm Trí 0,34 ha, Xã Hàm Phú 0,07 ha, Xã Thuận Minh 0,14 ha, Xã Hàm Hiệp 0,76 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025 là 586,61 ha, tăng 24,83 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 28,09 ha, biến động giảm là 3,26 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 558,52 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 27,09 ha, đất chưa sử dụng 1,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 3,26 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 22,65 ha, Thị trấn Phú Long 180,01 ha, Xã Hồng Liêm 46,49 ha, Xã Hàm Liêm 12,79 ha, Xã Hàm Đức 96,97 ha, Xã Hàm Thắng 4,55 ha, Xã Hồng Sơn 51,20 ha, Xã Đông Giang 8,24 ha, Xã Đa Mi 1,38 ha, Xã Hàm Chính 17,14 ha, Xã Hàm Trí 15,09 ha, Xã Đông Tiến 2,85 ha, Xã Hàm Phú 12,56 ha, Xã La Dạ 46,61 ha, Xã Thuận Hòa 26,88 ha, Xã Thuận Minh 24,84 ha, Xã Hàm Hiệp 16,36 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2025 là 2.375,11 ha, giảm 56,51 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 56,51 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 2.375,11 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,48 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,00 ha, đất giao thông 34,44 ha, đất thủy lợi 15,00 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 2,59 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1.287,29 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.087,82 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 71,94 ha, Thị trấn Phú Long 25,08 ha, Xã Hồng Liêm 43,78 ha, Xã Hàm Liêm 178,59 ha, Xã Hàm Đức 59,77 ha, Xã Hàm Thắng 68,76 ha, Xã Hồng Sơn 285,28 ha, Xã Đông Giang 57,69 ha, Xã Đa Mi 33,21 ha, Xã Hàm Chính 48,02 ha, Xã Hàm Trí 601,42 ha, Xã Đông Tiến 161,63 ha, Xã Hàm Phú 135,62 ha, Xã La Dạ 196,27 ha, Xã Thuận Hòa 89,36 ha, Xã Thuận Minh 102,43 ha, Xã Hàm Hiệp 216,26 ha.

Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Đất có mặt nước

chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025 là 1.287,29 ha, giảm 37,28 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 37,28 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.287,29 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,00 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,00 ha, đất giao thông 22,92 ha, đất thủy lợi 10,00 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 0,36 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 4,23 ha, Xã Hồng Liêm 18,41 ha, Xã Hàm Liêm 113,96 ha, Xã Hàm Đức 11,60 ha, Xã Hàm Thắng 1,91 ha, Xã Hồng Sơn 227,07 ha, Xã Đông Giang 25,50 ha, Xã Đa Mi 0,18 ha, Xã Hàm Chính 33,15 ha, Xã Hàm Trí 503,92 ha, Xã Đông Tiến 1,88 ha, Xã Hàm Phú 50,75 ha, Xã La Dạ 82,99 ha, Xã Thuận Hòa 50,26 ha, Xã Thuận Minh 28,37 ha, Xã Hàm Hiệp 133,11 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025 là 1.087,82 ha, giảm 19,23 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 19,23 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.087,82 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,48 ha, đất giao thông 11,52 ha, đất thủy lợi 5,00 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 2,23 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 67,71 ha, Thị trấn Phú Long 25,08 ha, Xã Hồng Liêm 25,37 ha, Xã Hàm Liêm 64,63 ha, Xã Hàm Đức 48,17 ha, Xã Hàm Thắng 66,85 ha, Xã Hồng Sơn 58,21 ha, Xã Đông Giang 32,19 ha, Xã Đa Mi 33,03 ha, Xã Hàm Chính 14,87 ha, Xã Hàm Trí 97,50 ha, Xã Đông Tiến 159,75 ha, Xã Hàm Phú 84,87 ha, Xã La Dạ 113,28 ha, Xã Thuận Hòa 39,10 ha, Xã Thuận Minh 74,06 ha, Xã Hàm Hiệp 83,15 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Đất phi nông nghiệp khác năm 2025 là 3,63 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 2,21 ha, Thị trấn Phú Long 1,42 ha.

5.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2025 là 863,67 ha, giảm 140,13 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 140,13 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 863,67 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 13,54 ha, đất giao thông 67,44 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,33 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,00 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 2,46 ha, Thị trấn Phú Long 7,99 ha, Xã Hồng Liêm 145,54 ha, Xã Hàm Liêm 56,02 ha, Xã Hàm Đức 162,30 ha, Xã Hồng Sơn 165,41 ha, Xã Đa Mi 6,38 ha, Xã Hàm Chính 57,12 ha, Xã Hàm Trí 9,50 ha, Xã Đông Tiến 30,59 ha, Xã Hàm Phú 12,85 ha, Xã Thuận Hòa 109,69 ha, Xã Thuận Minh 92,30 ha, Xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Đất bằng chưa sử dụng năm 2025 là 103,81 ha, giảm 20,87 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 20,87 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 103,81 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,43 ha, đất giao thông 12,44 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Ma Lâm 2,46 ha, Thị trấn Phú Long 7,99 ha, Xã Hồng Liêm 0,57 ha, Xã Hàm Liêm 21,05 ha, Xã Hàm Đức 12,56 ha, Xã Hồng Sơn 18,01 ha, Xã Hàm Chính 0,48 ha, Xã Hàm Trí 9,50 ha, Xã Đông Tiến 8,36 ha, Xã Hàm Phú 9,61 ha, Xã Thuận Hòa 0,68 ha, Xã Thuận Minh 7,02 ha, Xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2025 là 710,78 ha, giảm 119,26 ha so với năm 2024, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 119,26 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 710,78 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 13,11 ha, đất giao thông 55,00 ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,33 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,00 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Xã Hồng Liêm 128,04 ha, Xã Hàm Liêm 34,97 ha, Xã Hàm Đức 149,74 ha, Xã Hồng Sơn 147,40 ha, Xã Đa Mi 6,38 ha, Xã Hàm Chính 24,49 ha, Xã Đông Tiến 22,23 ha, Xã Hàm Phú 3,24 ha, Xã Thuận Hòa 109,01 ha, Xã Thuận Minh 85,28 ha.

Bảng 20. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hàm Thuận Bắc

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		134.348,27	1.722,15	2.492,82	10.414,03	6.286,72	5.715,92	1.784,20	8.487,32	9.077,05	13.867,37	5.093,71	7.139,81	11.446,10	11.190,68	12.550,17	10.939,57	12.397,90	3.744,12
	1 Nhóm đất nông nghiệp	NNP	123.670,41	1.283,90	2.068,94	9.651,66	5.358,83	4.905,27	1.248,61	7.728,43	8.924,13	12.192,61	4.620,28	6.207,63	11.031,94	10.655,55	12.222,51	10.398,34	11.912,76	3.259,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.111,58	315,48	208,41	884,26	485,53	495,85	158,97	1.242,99	156,80		867,98	1.102,74	67,06	1.939,89	96,34	683,77	1.267,28	138,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.823,73	315,48	208,41	884,26	485,53	495,85	158,97	1.242,99	149,27		867,98	1.102,74	48,75	1.939,89	49,23	683,77	1.052,38	138,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	287,85								7,52				18,32		47,11		214,90	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.670,14	58,02	123,67	2.636,79	456,83	659,65	7,59	1.014,86	383,28	2,11	589,05	639,03	364,90	402,79	263,82	1.654,47	1.370,15	43,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.300,40	910,40	1.565,72	4.056,67	2.867,06	2.701,04	1.063,70	3.231,20	1.717,29	3.111,49	3.063,96	1.717,96	1.240,35	1.543,36	3.530,03	1.565,86	1.342,28	3.072,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.128,77			1.617,35				981,96	1.258,21	8.948,96		2.357,28	9.082,42	1.086,65	3.044,38	4.869,74	5.881,82	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.199,65		150,11	422,59	1.532,07	996,58		1.191,34	5.408,55	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.604,57	2.042,91	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.837,95</i>			<i>391,83</i>	<i>1.532,07</i>				<i>5.413,97</i>	<i>128,94</i>	<i>86,93</i>	<i>387,46</i>	<i>277,21</i>	<i>5.682,45</i>	<i>5.287,94</i>	<i>1.606,24</i>	<i>2.042,91</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,44		21,03		6,72		16,20			1,11	0,16						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,86			28,32		52,15		59,73			11,35	3,16				16,15		
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59			5,68	10,62		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
	2 Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.825,62	435,79	415,89	609,29	826,06	647,35	535,59	669,48	152,92	1.668,38	416,31	922,68	383,57	522,28	327,66	431,54	382,62	479,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.531,94			81,28	191,49	152,25	273,13	130,61	38,88	30,56	111,56	104,46	17,99	91,37	34,03	67,79	62,82	143,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	261,66	149,44	112,22															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,28	4,16	0,52	2,05	0,94	1,01	1,73	0,99	0,03	0,90	1,58	1,85	0,29	0,62	0,51	1,17	0,44	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	386,06			42,26	175,96	11,36		7,17			64,41			27,53		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	14,23	1,40	0,14	0,18	0,20	0,20	0,09	0,25	0,09	0,18	10,22	0,13	0,19	0,02	0,32	0,14	0,30	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	173,77	25,77	8,15	9,43	9,74	20,47	12,87	6,57	3,94	5,64	8,44	6,49	1,88	6,19	4,75	8,92	26,17	8,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,27	3,35	0,49	1,81	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	18,86	0,35															18,51	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,46	1,02	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,77	14,13	5,39	4,26	5,18	11,28	8,63	5,17	1,36	3,98	4,39	3,73	1,61	4,38	2,66	4,47	5,43	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38				3,38													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	696,30	12,20	21,80	137,20	63,47	191,24	116,33	51,45	0,46	8,52	25,81	16,63	0,35	1,40	1,71	36,80	6,71	4,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145,21	4,97	0,44	4,61	0,36	3,19	114,06	4,38	0,34	6,20	0,72	0,76	0,35	1,40	0,76	1,65	0,61	0,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,65	0,23	1,76	6,63		9,30	2,27	0,11	0,12	2,32		0,30			0,95	9,85		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	443,26		17,08	125,96	12,77	168,43		46,96			25,09	15,57				25,30	6,10	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.657,07	142,74	65,12	237,83	190,70	106,96	54,87	82,92	43,59	1.580,05	128,79	175,60	198,39	244,95	42,50	141,27	156,13	66,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.313,75	112,51	37,13	153,81	118,56	99,29	48,72	78,37	31,99	43,88	94,09	122,67	11,98	73,94	36,26	110,40	75,89	64,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	321,53	23,37	23,90	63,17	56,63	2,97	0,15	3,84		1,16	33,05	39,32	3,40	16,68	4,79	30,36	17,92	0,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,94	0,39			0,22	0,33												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,63	2,23					0,40											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35,24			20,27		2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.938,28	0,04	0,03	0,11	6,18	0,99	0,13	0,30		1.533,47	0,03		182,13	153,60		0,22	60,99	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,83	0,67	3,80	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,92	3,29	0,25		7,66	0,20	3,73		0,57	0,25	0,64	0,67	0,80	0,27	1,45		1,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,55	3,02	1,24	8,79	0,60	4,35	2,73	0,83		7,94	0,34	0,66		1,92	0,92	1,84	2,64	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	638,57	22,65	180,01	46,49	12,79	96,97	4,55	103,16	8,24	1,38	17,14	15,09	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.402,20	71,94	25,08	43,78	180,10	62,54	68,76	285,53	57,69	33,21	48,02	601,43	161,63	135,65	196,31	89,36	102,43	238,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.311,83	4,23		18,41	115,47	14,37	1,91	227,32	25,50	0,18	33,15	503,92	1,88	50,76	82,99	50,26	28,37	153,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,37	67,71	25,08	25,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	33,03	14,87	97,51	159,75	84,89	113,32	39,10	74,06	85,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	2,21	1,42															
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	852,24	2,46	7,99	153,08	101,83	163,30		89,41		6,38	57,12	9,50	30,59	12,85		109,69	102,52	5,52
	<i>Trong đó:</i>	-																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	112,45	2,46	7,99	1,00	29,05	12,56		18,01			0,48	9,50	8,36	9,61		0,68	7,23	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	690,71			135,15	72,78	150,74		71,40		6,38	24,49		22,23	3,24		109,01	95,29	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08			16,93							32,15							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Tổng hợp các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp chuyển đổi từ đất chưa sử dụng

Các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp chuyển đổi từ đất chưa sử dụng dự kiến thực hiện trong năm 2025 bao gồm:

Bảng 21. Danh mục dự án, nhu cầu sử dụng đất chuyển đổi từ Đất chưa sử dụng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
I.1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 chuyển tiếp							
*	Đất giao thông							
1	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Hội – Cẩm Hang – Sông Quao (đoạn từ Km20+000 – Km31+000)	3,06	3,06		3,06	LUA, HNK, CLN, DTL, BCS	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 149, 165
2	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	3,10	3,10		3,10	LUA, HNK, CLN, ONT, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 6, 9, 13, 18, 28
3	Đường từ cầu Hòa Đồng đến đường Sa Ra - Tầm Hưng	1,28	1,28		1,28	LUA, CLN, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 65, 53, 40
4	Đường trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc lộ 1	10,45	10,45	0,54	9,91	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 8, 9, 10, 14
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước							
1	Trạm bơm lấy nước từ kênh Siêng Giang	0,33	0,33		0,33	DCS	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 94 thửa 115, 121, 122
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Nhà máy chế biến bột đá thạch anh	2,40	2,40		2,40	CLN, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 22 thửa 94
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Mỏ Núi Ông	8,00	8,00		8,00	CLN, DCS	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 67, 68
2	Mỏ cát thủy tinh (cây táo 3); (diện tích khu khai thác 9,55 ha và diện tích công trình phụ trợ 1,02 ha)	10,57	10,57		10,57	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 62, 76
3	Mỏ san lấp tại xã Hồng Liêm (Công ty CP Khoáng sản Hồng Liêm) - Ký hiệu SL-43A; SL-43B	3,64	3,64		3,64	HNK, CLN, BCS, DCS	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 38, 39
*	Đất chăn nuôi tập trung							
2	Trang trại chăn nuôi Hàm Hiệp (Bùi Hữu Hùng)	46,65	46,65		46,65	CLN, BCS, DCS	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
I.2	Dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
*	Đất giao thông							
1	Đường sắt tốc độ cao (bao gồm nhà ga)	5,45	5,45	0,32	5,13	HNK, CLN, ONT, MNC, DCS	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
2	Đường tránh Quốc lộ 28 (Tuyến đường phía đông thị trấn Ma Lâm): đoạn qua TT Ma Lâm)	19,64	19,64	4,45	15,19	CLN, ODT, TSC, SON, BCS	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 4, 9, 10, 14, 15, 18, 21, 25
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, lưu giữ tro cốt							
1	Nghĩa trang sinh thái và Nhà hỏa táng (tổng diện tích 81,75)	81,75	81,75	53,66	28,09	CLN, DCS	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 69, 79
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
*	Đất giao thông							
1	Cầu tổ 6, thôn 1 qua kênh chính Sông Quao, xã Thuận Minh	0,02	0,02		0,02	CLN, BCS	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 180
2	Đường Trung tâm xã Hàm Trí - Quốc lộ 1	3,62	3,62	0,98	2,64	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD, BCS	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 16, 17

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đường trung tâm xã Hàm Chính - Quốc lộ 1	8,45	8,45		8,45	LUA, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 63, 64, 65
4	Đường nối từ đường trung tâm huyện đi Quốc lộ 1 với đường trung tâm từ xã Hàm Chính đi Quốc lộ 1	24,70	24,70		24,70	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 64, 53, 40, 27, 17, 12, 8

2. Tổng hợp diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2025

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2025 và phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55,82				45,81												10,01	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55,82				45,81												10,01	
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	84,31	3,97		7,54		54,33		12,15				0,10				6,00	0,22	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,54			7,54		2,00										6,00		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00					2,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,54			7,54												6,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67,77	3,97				52,33		11,15				0,10					0,22	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	67,44	3,97				52,00		11,15				0,10					0,22	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33					0,33												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,00							1,00										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

1. Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất

Các công trình, dự án vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 78 hoặc Điều 79 của Luật Đất đai thực hiện trong kế hoạch năm 2025 của huyện mà phải thu hồi đất được thể hiện cụ thể tại Biểu 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh.

2. Tổng hợp diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025

Trên cơ sở danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất đăng ký thực hiện trong năm 2025 tại Mục 1 nêu trên, tổng hợp diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 23. Diện tích đất thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	554,37	19,11	22,63	118,67	11,65	24,76	8,76	63,16	8,94	1,00	43,94	21,85	1,59	26,84	1,59	39,47	17,87	122,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,84	3,26	2,37	3,31	0,82	3,29	0,13	2,12	0,15		1,02	4,16		1,74		1,56	1,51	0,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,69	3,26	2,37	3,31	0,82	3,29	0,13	2,12			1,02	4,16		1,74		1,56	1,51	0,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,15								0,15									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	51,62	1,52	3,11	16,97	1,08	1,47	1,29	6,08	0,01		0,34	2,41	1,59	0,70	0,07	3,60	2,45	8,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	439,76	14,33	17,13	98,39	9,75	20,00	7,34	54,77	0,43	1,00	42,24	15,28		8,31	1,52	26,28	9,78	113,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,11								8,35					16,09		1,67		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,02</i>								2,93					16,09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36		0,02								0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	114,19	14,06	0,30	6,39	3,11	5,74	2,01	4,79	0,41	0,11	3,48	1,42	0,55	1,35	0,34	10,84	19,34	39,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,04			0,75	1,40	1,19	1,56	2,57	0,12	0,01	2,84	0,03	0,24	1,23		0,69	0,67	4,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36	1,20	0,16															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,06			0,05				0,09		0,22			0,02	0,30	0,14	0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,68			0,11	0,09			0,02		0,10	0,03	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08			0,08														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10									0,10								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,50			0,03	0,09			0,02			0,03	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,00	0,34				0,56						0,10						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	0,34										0,10						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56					0,56												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,36	0,70	0,10		0,06	0,17	0,03	0,34			0,16	0,55	0,31				18,51	11,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,24					0,15	0,01	0,34					0,31					11,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,43	0,70				0,02					0,16	0,55						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10		0,10															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,59				0,06		0,02										18,51	
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,26	0,10	0,02	0,46		0,70		1,41	0,20			0,37						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56,51	11,66	0,02	5,07	1,51	3,12	0,42	0,45			0,23	0,24		0,09	0,04	10,00	0,06	23,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,28			0,07	1,51	3,12	0,42	0,45			0,23	0,23		0,07		10,00	0,06	21,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,23	11,66	0,02	5,00								0,01		0,02	0,04			2,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được tổng hợp từ tất cả các công trình, dự án và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 mà có phát sinh diện tích tăng thêm, mà diện tích tăng thêm đó phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác sang. Chi tiết các công trình, dự án và đăng ký nhu cầu sử dụng đất được thể hiện cụ thể tại Biểu 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh.

2. Tổng hợp diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2025

Trên cơ sở các công trình, dự án và nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong năm 2025 tại Mục 1 nêu trên, tổng hợp diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24. Diện tích đất cần chuyển mục đích năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	661,45	24,82	49,10	125,21	17,05	30,30	20,87	66,66	10,44	7,00	47,91	26,42	3,09	31,02	2,59	49,47	21,71	127,80
	<i>Trong đó:</i>	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,28	3,76	2,87	3,81	1,32	3,79	0,63	2,62	0,65		1,52	5,30	0,50	2,24	0,30	2,06	2,01	0,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	66,92	2,52	4,11	17,97	2,08	2,47	2,29	7,08	1,01	0,10	1,34	3,41	2,59	1,70	0,27	4,60	3,45	9,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	492,07	18,54	21,07	103,43	13,65	24,04	7,95	56,77	0,43	6,90	44,71	17,71		10,99	2,02	34,78	12,12	116,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,11								8,35					16,09		1,67		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>19,02</i>								2,93					16,09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39		21,05				10,00				0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	3.327,96	6,00	6,00	329,97	139,88	20,00	10,00	328,61	317,60		30,00	482,26	1.066,44	254,69		320,51	6,00	10,00
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	150,34	6,00	6,00	6,00	32,34	20,00	10,00	6,00			30,00	6,00		6,00		6,00	6,00	10,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20							322,61				445,26	747,64	248,69				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự	MHT/CNT	67,71			0,05	46,65							11,00					10,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	176,70	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94	0,55	7,40	0,34	11,04	21,57	82,91
-	Trong đó:	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	50,80												0,28					50,52
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	28,28												0,28					28,00
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	25,00																	25,00
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,20															0,20		

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025

Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc được thể hiện cụ thể tại Biểu 25/CH.

VI. DỰ KIẾN THU, CHI TỪ ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

1. Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động lấn biển;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quy định mức nộp, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh bình thuận;
- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 (có hiệu lực đến 31/12/2025); Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;
- Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021-2025 thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2024;

- Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Số liệu các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa,...

Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

a) Đối với các khoản thu:

- Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, áp dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Theo đó:

Tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất = Diện tích đất tính tiền sử dụng đất x Giá đất tính tiền sử dụng đất.

- Thu từ tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, áp dụng theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Theo đó:

Tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất = Tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất - Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong đó: Tiền sử dụng đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất = Diện tích đất tính tiền sử dụng đất sau khi chuyển mục đích x Giá đất tính tiền sử dụng đất quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành.

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: Áp dụng quy định tại Điều 3 Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định mức nộp, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Theo đó:

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = tỷ lệ phần trăm (%) x diện tích x giá của loại đất trồng lúa.

Trong đó:

+ Tỷ lệ phần trăm (%): 50%;

+ Diện tích: là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

+ Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Đối với các khoản chi:

Các khoản chi về đất bao gồm:

- Chi bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: tính toán theo quy định tại Điều 158, Điều 160 Luật Đất đai 2024 và các điều 4, 5, 6, 7 Nghị định 71/2024/NĐ-CP. Theo đó, giá đất cụ thể được áp dụng trong trường hợp tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Giá đất cụ thể được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi được tính như sau: Giá đất của thửa đất cần định giá (1m2) = Giá đất trong bảng giá đất của thửa đất cần định giá x Hệ số điều chỉnh giá đất.

Trong đó: Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng theo quy định tại Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2024.

- Chi hỗ trợ di dời tái định cư, chuyển đổi nghề: áp dụng quy định tại Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Theo đó:

+ Hỗ trợ tái định cư mà người có đất thu hồi tự lo chỗ ở: bằng giá trị diện tích đất ở thu hồi theo bảng giá đất x tỷ lệ 20%, cộng thêm tương ứng mỗi nhân khẩu là 1%, tỷ lệ cộng dồn tối đa không quá 30%.

+ Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh với mức là 2.000 đồng/m2 x cho diện tích đất thu hồi.

+ Hỗ trợ khác: hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và các hỗ trợ khác quy định tại Điều 15 Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND.

c) Kết quả tính toán thu – chi từ đất:

Kết quả tính toán chi phí – lợi ích từ đất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

Bảng 25. Kết quả tính toán thu, chi từ đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	CÁC KHOẢN THU			1.462,57
1	Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất			1.091,13
1.1	Đất trồng cây lâu năm	186,00	130.000	241,80
1.2	Đất thương mại, dịch vụ		2.500.000	0,00
1.3	Đất ở tại nông thôn	4,65	2.600.000	120,90
1.4	Đất ở tại đô thị	2,27	4.000.000	90,80
1.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,00	2.500.000	175,00
1.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	78,27	900.000	704,43
2	Thu từ tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất			345,06
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	10,78	400.000	43,12
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,15	400.000	0,60

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
2.3	Đất ở tại nông thôn	37,30	580.000	216,34
2.4	Đất ở tại đô thị	10,00	850.000	85,00
3	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (đối với đất chuyên trồng lúa nước)	25,11		26,38
II	CÁC KHOẢN CHI			1.251,16
1	Chi bồi thường đất			893,69
1.1	Đất nông nghiệp			478,93
-	Đất trồng lúa	35,04	210.100	73,62
-	Đất trồng cây hàng năm khác	14,14	207.900	29,40
-	Đất trồng cây lâu năm	152,25	245.700	374,08
-	Đất rừng phòng hộ	20,00	30.000	
-	Đất rừng sản xuất	10,02	61.560	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	0,36	510.300	1,84
1.2	Đất phi nông nghiệp			414,76
-	Đất ở tại nông thôn	7,28	4.056.000	295,28
-	Đất ở tại đô thị	2,06	5.800.000	119,48
2	Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề			357,48
-	Hỗ trợ tái định cư (nếu có)			124
-	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	221	2.000	4.429
-	Hỗ trợ khác			
3	Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng (nếu có)			0,00
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			211,40

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và chống xói mòn đất. Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ, phát triển rừng; kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch.

Khi đầu tư các dự án công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch... phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiên nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về hạ tầng, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, năng lượng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt đối với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rồi trong dân): Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất

đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao,...

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Đề đảm bảo kế hoạch sử dụng đất có tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và cấp xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, thị trấn theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch, kế hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trong năm 2025, trên cơ sở xem xét kỹ tính khả thi về pháp lý, về vốn đầu tư,... của từng dự án cụ thể.

Theo phương án Kế hoạch sử dụng đất được tổng hợp, diện tích các nhóm đất năm 2025 của huyện như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp 123.438,84 ha, chiếm 91,88% diện tích tự nhiên, giảm 605,64 ha so với hiện trạng năm 2024.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 10.045,76 ha, chiếm 7,48% diện tích tự nhiên và tăng 745,77 ha so với hiện trạng năm 2024.
- Diện tích đất chưa sử dụng còn 863,67 ha, chiếm 0,64% diện tích tự nhiên và giảm 140,13 ha so với hiện trạng năm 2024.

Kết quả của phương án Kế hoạch thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc, để Kế hoạch sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh Bình Thuận xem xét, phân bổ nguồn vốn thực hiện các công trình đầu tư công cấp tỉnh trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2025.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn, du lịch,... trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương. Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, năng lượng, đất ở theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hàm Thuận Bắc
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc
4	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc
5	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc
6	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc
7	Biểu 21/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc
8	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc
9	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	124.044,48	92,33	1.312,26	2.080,75	9.764,71	5.365,83	4.921,14	1.255,33	7.745,42	8.933,07	12.199,27	4.655,00	6.232,84	11.033,53	10.674,77	12.223,87	10.441,47	11.937,96	3.267,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.240,62	7,62	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	156,95		875,00	1.116,26	67,06	1.949,65	96,34	691,22	1.275,74	148,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.951,58	7,41	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	149,27		875,00	1.115,52	48,75	1.949,65	49,23	691,22	1.060,54	148,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	289,04	0,22								7,67			0,74	18,32		47,11		215,20	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.684,98	7,95	58,54	123,67	2.640,26	457,05	660,15	7,59	1.016,70	383,29	2,11	589,16	641,55	366,49	403,29	263,93	1.654,55	1.372,89	43,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.500,26	28,66	929,63	1.569,34	4.143,29	2.863,02	2.703,12	1.060,39	3.238,29	1.717,72	3.118,15	3.091,21	1.727,13	1.240,35	1.552,32	3.531,28	1.593,43	1.352,15	3.069,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	29,14			1.626,67				982,15	1.258,21	8.948,96		2.357,28	9.082,42	1.086,65	3.044,38	4.876,10	5.885,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	18,76		150,11	422,59	1.532,07	996,58		1.191,34	5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	22.840,88	17,00			391,83	1.532,07				5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	0,04		21,05		6,72		16,20			1,11	0,50						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,81	0,13			28,27		52,15		59,73			11,35	3,16				16,15		
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	0,00						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	0,02			5,68	10,62		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.299,99	6,92	403,46	404,07	496,23	819,06	578,15	527,53	564,34	143,98	1.661,71	381,59	897,37	381,98	503,06	326,30	382,41	357,41	471,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.500,54	1,12			78,69	188,91	150,00	269,53	128,26	39,00	29,57	109,90	101,44	16,55	89,69	33,03	64,98	60,49	140,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,39	0,18	142,12	104,27															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,02	4,15	0,52	2,05	0,99	1,01	1,73	0,99	0,12	0,90	1,80	1,85	0,29	0,64	0,81	1,31	0,54	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	0,27			42,26	175,96	10,58		3,56			49,41			27,53		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	0,01	1,34	0,04				0,09				10,00							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	0,12	25,77	8,15	9,54	9,83	20,47	12,87	6,59	3,88	5,74	8,63	6,21	1,88	6,20	4,75	8,93	7,66	8,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	0,01	3,35	0,49	1,89	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,00	0,35																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,01	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,56	1,18	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	0,07	14,13	5,39	4,29	5,27	11,28	8,63	5,19	1,30	3,98	4,42	3,45	1,61	4,39	2,66	4,48	5,43	4,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	0,02	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	0,00				3,38													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	0,01	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	0,45	11,09	21,80	99,41	63,47	184,42	116,33	48,95	0,46	3,52	21,91	16,33	0,35	0,33	1,71	4,38	0,61	4,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	0,04				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	0,01	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,51	0,10	3,52	0,44	1,74	0,36	2,70	114,06	1,88	0,34	1,20	0,72	0,76	0,35	0,33	0,76	1,33	0,61	0,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,06	0,02	0,57	1,76	3,69		2,41	2,27	0,11	0,12	2,32					0,95	3,05		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	0,28		17,08	93,98	12,77	168,99		46,96			21,19	15,57						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,29	2,51	107,15	61,31	162,06	186,34	46,82	49,99	64,91	34,39	1.580,04	114,21	153,92	198,43	228,41	42,36	117,36	158,70	59,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,93	0,79	78,88	33,26	112,75	115,03	39,95	45,69	60,26	22,79	43,88	79,35	100,98	12,29	57,81	36,12	107,38	60,03	58,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	0,21	24,07	23,90	48,85	56,63	3,17	0,15	3,84		1,16	33,21	39,33	3,40	16,68	4,79	9,69	17,92	0,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	0,01								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	0,01					2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1,44				5,51	0,32		0,40		1.533,47	0,03		182,13	153,19			60,91	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,01	0,67	3,90	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	0,03	3,29	0,25		7,72	0,20	3,75		0,57	0,25	0,64	0,67	0,53	0,27	1,45		19,65	
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	0,03	3,02	1,24	6,42	0,60	4,29	2,73	0,83		7,35	0,34	0,16		1,92	0,72	1,84	1,94	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,00	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	0,42	22,75	180,03	46,95	12,79	97,67	4,55	24,52	8,44	1,38	17,14	15,46	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,62	1,81	83,60	25,10	48,85	180,10	62,89	69,18	285,73	57,69	33,21	48,25	601,66	161,63	135,71	196,31	99,36	102,49	239,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	0,99	4,23		18,48	115,47	14,72	2,33	227,52	25,50	0,18	33,38	504,15	1,88	50,82	82,99	60,26	28,43	154,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	0,82	79,37	25,10	30,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	33,03	14,87	97,51	159,75	84,89	113,32	39,10	74,06	85,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,00	2,21	1,42															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	0,75	6,43	7,99	153,08	101,83	216,63		177,56		6,38	57,12	9,60	30,59	12,85		115,69	102,53	5,52
	Trong đó:																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68	0,09	6,43	7,99	1,00	29,05	20,56		18,16			0,48	9,60	8,36	9,61		0,68	7,24	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04	0,62			135,15	72,78	196,07		159,40		6,38	24,49		22,23	3,24		115,01	95,29	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08	0,04			16,93							32,15							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Biểu 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.058,35	123.748,53	124.044,48	-13,87	4,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.446,12	10.035,94	10.240,62	-205,50	50,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.141,08	9.730,90	9.951,58	-189,50	46,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	305,04	305,04	289,04	-16,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.693,99	10.660,35	10.684,98	-9,01	26,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.308,63	38.467,16	38.500,26	191,63	120,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	39.130,29	39.148,77		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	25.203,60	25.209,67		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,88</i>	<i>22.840,88</i>	<i>22.840,88</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	54,74	54,80		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			170,81	170,81	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	1,98	1,98		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194,39	194,47	32,59	-161,80	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.286,12	9.628,88	9.299,99	13,87	4,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.488,41	1.503,56	1.500,54	12,13	80,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	244,89	255,10	246,39	1,50	14,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	18,14	20,19		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	384,00	366,67		
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	14,11	11,47		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	156,89	155,63		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	16,84	16,35		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,29	0,35		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	7,67	7,77		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	91,73	90,80		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	23,80	23,80		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	3,38	3,38		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	13,18	13,18		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	712,89	599,29		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	50,34	50,34		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		3,02	19,84	19,84	656,95
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	132,48	144,76	131,51	-0,97	-7,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,93	58,95	21,06	-18,87	-99,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	455,82	376,54		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,05	3.548,19	3.366,29	0,24	0,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,69	1.168,72	1.064,93	0,24	0,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	364,43	287,31		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	10,94	10,94		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	14,97	14,97		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1.937,57	1.935,96		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	1,01	1,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	10,76	11,93		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	39,79	39,24		
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	36,98	34,13		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	2,36	2,36		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	561,80	561,78		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,62	2.431,23	2.431,62		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	1.324,17	1.324,57		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	1.107,06	1.107,05		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	3,63	3,63		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	970,85	1.003,80		
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	124,68		124,68		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04		830,04		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08		49,08		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

Biểu 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	123.438,84	1.287,44	2.031,65	9.639,50	5.394,59	4.890,84	1.234,46	7.678,76	8.922,63	12.192,27	4.607,09	6.206,42	11.030,44	10.643,75	12.221,28	10.392,00	11.926,26	3.139,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.498,50	314,33	207,71	1.016,13	462,69	485,35	158,37	1.242,24	156,30		843,48	1.104,96	66,56	1.941,41	96,04	997,67	1.267,73	137,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.351,86	314,33	207,71	1.016,13	462,69	485,35	158,37	1.242,24	148,77		843,48	1.104,86	48,25	1.941,41	48,93	997,67	1.194,14	137,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	146,64								7,52			0,10	18,32		47,11		73,59	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.598,06	56,02	119,56	2.622,29	454,97	657,68	5,30	1.009,62	382,28	2,01	587,82	618,14	363,90	401,59	263,66	1.649,95	1.369,44	33,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.785,10	917,09	1.554,27	3.721,89	2.774,17	2.699,08	1.062,44	3.187,52	1.399,69	3.111,25	3.076,50	1.724,42	921,55	1.547,33	3.529,26	1.250,14	1.346,03	2.962,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.373,89			1.626,67				659,35	1.258,21	8.948,96		1.912,02	8.334,78	837,96	3.044,38	4.869,74	5.881,82	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.780,09		150,11	618,52	1.532,07	996,58		1.513,95	5.726,15	128,94	86,93	832,72	1.343,65	5.915,05	5.287,94	1.604,57	2.042,91	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.821,86			391,83	1.532,07				5.413,97	128,94	86,93	387,46	277,21	5.666,36	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,41				6,72		6,20			1,11	0,16						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	238,52			28,32	46,65	52,15		59,73			11,35	14,16				16,15	10,01	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,29			5,68	117,32		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.045,76	432,25	453,18	628,99	836,11	662,78	549,74	643,15	154,42	1.668,72	429,50	923,89	385,07	534,08	328,89	437,88	379,34	599,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.615,97			80,78	191,31	157,05	280,03	131,19	40,38	30,56	115,46	104,44	19,49	91,36	34,03	67,29	62,82	209,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	259,51	149,44	110,07															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,28	4,16	0,52	2,05	0,94	1,01	1,73	0,99	0,03	0,90	1,58	1,85	0,29	0,62	0,51	1,17	0,44	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	387,16			42,26	175,96	11,36		7,18			49,41			43,62		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	13,97	1,34	0,14	0,18	0,20	0,20	0,09	0,25	0,09	0,18	10,22	0,13	0,19	0,02	0,32	0,14	0,10	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	173,77	25,77	8,15	9,43	9,74	20,47	12,87	6,57	3,94	5,64	8,44	6,49	1,88	6,19	4,75	8,92	26,17	8,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,27	3,35	0,49	1,81	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	18,86	0,35															18,51	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,46	1,02	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,77	14,13	5,39	4,26	5,18	11,28	8,63	5,17	1,36	3,98	4,39	3,73	1,61	4,38	2,66	4,47	5,43	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38				3,38													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	823,53	11,76	22,24	146,16	65,47	198,54	116,38	51,95	0,46	8,52	50,88	17,13	0,35	2,68	1,71	36,80	7,55	84,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	232,68	4,53	0,88	5,11	2,36	3,69	114,11	4,88	0,34	6,20	1,29	1,26	0,35	2,68	0,76	1,65	1,45	81,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,65	0,23	1,76	6,63		9,30	2,27	0,11	0,12	2,32		0,30			0,95	9,85		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	483,02		17,08	134,42	12,77	175,23		46,96			49,59	15,57				25,30	6,10	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.746,31	139,70	104,12	249,07	200,44	113,06	62,07	107,71	43,59	1.580,39	128,01	176,34	198,39	239,42	43,77	148,11	152,21	61,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.364,70	109,51	75,99	126,33	127,61	104,47	55,80	99,76	31,99	43,88	93,04	124,10	11,98	74,06	36,22	116,93	73,89	59,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	315,47	23,37	23,90	63,17	56,63	3,45	0,15	6,64		1,16	33,05	38,26	3,40	10,63	4,79	30,36	15,69	0,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	0,39			0,22	0,39												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,63	2,23					0,40											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94								10,94									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35,24			20,27		2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.982,63		0,17	38,83	6,87	1,43	0,25	0,90		1.533,81	0,30	0,37	182,13	154,00	1,31	0,53	61,30	0,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,83	0,67	3,80	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,86	3,29	0,25		7,66	0,14	3,73		0,57	0,25	0,64	0,67	0,80	0,27	1,45		1,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,55	3,02	1,24	8,79	0,60	4,35	2,73	0,83		7,94	0,34	0,66		1,92	0,92	1,84	2,64	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	586,61	22,65	180,01	46,49	12,79	96,97	4,55	51,20	8,24	1,38	17,14	15,09	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.375,11	71,94	25,08	43,78	178,59	59,77	68,76	285,28	57,69	33,21	48,02	601,42	161,63	135,62	196,27	89,36	102,43	216,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.287,29	4,23		18,41	113,96	11,60	1,91	227,07	25,50	0,18	33,15	503,92	1,88	50,75	82,99	50,26	28,37	133,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.087,82	67,71	25,08	25,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	33,03	14,87	97,50	159,75	84,87	113,28	39,10	74,06	83,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	2,21	1,42															
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	863,67	2,46	7,99	145,54	56,02	162,30		165,41		6,38	57,12	9,50	30,59	12,85		109,69	92,30	5,52
	<i>Trong đó:</i>	-																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	103,81	2,46	7,99	0,57	21,05	12,56		18,01			0,48	9,50	8,36	9,61		0,68	7,02	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	710,78			128,04	34,97	149,74		147,40		6,38	24,49		22,23	3,24		109,01	85,28	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08			16,93							32,15							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Biểu 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	55,82				45,81												10,01	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55,82				45,81												10,01	
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	84,31	3,97		7,54		54,33		12,15				0,10				6,00	0,22	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	15,54			7,54		2,00										6,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	nghiệp																			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00					2,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,54			7,54												6,00		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67,77	3,97				52,33		11,15				0,10					0,22	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	67,44	3,97				52,00		11,15				0,10					0,22	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,33					0,33												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hóa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,00							1,00										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phủ Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thăng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiên	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	554,37	19,11	22,63	118,67	11,65	24,76	8,76	63,16	8,94	1,00	43,94	21,85	1,59	26,84	1,59	39,47	17,87	122,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,84	3,26	2,37	3,31	0,82	3,29	0,13	2,12	0,15		1,02	4,16		1,74		1,56	1,51	0,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,69	3,26	2,37	3,31	0,82	3,29	0,13	2,12			1,02	4,16		1,74		1,56	1,51	0,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,15								0,15									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	51,62	1,52	3,11	16,97	1,08	1,47	1,29	6,08	0,01		0,34	2,41	1,59	0,70	0,07	3,60	2,45	8,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	439,76	14,33	17,13	98,39	9,75	20,00	7,34	54,77	0,43	1,00	42,24	15,28		8,31	1,52	26,28	9,78	113,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,11								8,35					16,09		1,67		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,02</i>								<i>2,93</i>					<i>16,09</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36		0,02								0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	114,19	14,06	0,30	6,39	3,11	5,74	2,01	4,79	0,41	0,11	3,48	1,42	0,55	1,35	0,34	10,84	19,34	39,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,04			0,75	1,40	1,19	1,56	2,57	0,12	0,01	2,84	0,03	0,24	1,23		0,69	0,67	4,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,36	1,20	0,16															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,98	0,06			0,05				0,09		0,22			0,02	0,30	0,14	0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,68			0,11	0,09			0,02		0,10	0,03	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08			0,08														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10									0,10								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,50			0,03	0,09			0,02			0,03	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,00	0,34				0,56						0,10						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	0,34										0,10						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56					0,56												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,36	0,70	0,10		0,06	0,17	0,03	0,34			0,16	0,55	0,31				18,51	11,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,24					0,15	0,01	0,34					0,31					11,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,43	0,70				0,02					0,16	0,55						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10		0,10															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,59				0,06		0,02										18,51	
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,26	0,10	0,02	0,46		0,70		1,41	0,20			0,37						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56,51	11,66	0,02	5,07	1,51	3,12	0,42	0,45			0,23	0,24		0,09	0,04	10,00	0,06	23,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,28			0,07	1,51	3,12	0,42	0,45			0,23	0,23		0,07		10,00	0,06	21,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,23	11,66	0,02	5,00								0,01		0,02	0,04			2,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	661,45	24,82	49,10	125,21	17,05	30,30	20,87	66,66	10,44	7,00	47,91	26,42	3,09	31,02	2,59	49,47	21,71	127,80
	<i>Trong đó:</i>	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,28	3,76	2,87	3,81	1,32	3,79	0,63	2,62	0,65		1,52	5,30	0,50	2,24	0,30	2,06	2,01	0,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	66,92	2,52	4,11	17,97	2,08	2,47	2,29	7,08	1,01	0,10	1,34	3,41	2,59	1,70	0,27	4,60	3,45	9,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	492,07	18,54	21,07	103,43	13,65	24,04	7,95	56,77	0,43	6,90	44,71	17,71		10,99	2,02	34,78	12,12	116,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,11									8,35				16,09		1,67		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	19,02								2,93					16,09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39		21,05				10,00				0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	3.327,96	6,00	6,00	329,97	139,88	20,00	10,00	328,61	317,60		30,00	482,26	1.066,44	254,69		320,51	6,00	10,00
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	150,34	6,00	6,00	6,00	32,34	20,00	10,00	6,00			30,00	6,00		6,00		6,00	6,00	10,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20							322,61				445,26	747,64	248,69				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																		
2.5	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại	MHT/NNP	1.413,42			323,97	107,54				317,60			31,00	318,80			314,51		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	67,71			0,05	46,65							11,00					10,01	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	176,71	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94	0,56	7,40	0,34	11,04	21,57	82,91
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy	MHT/PNC	10,01												0,28					9,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	20,47												0,28					20,19
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,62																	6,62
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,20															0,20		
4.6	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn lại	MHT/PNN	139,41	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94		7,40	0,34	10,84	21,57	46,37

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 21/CH

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN																		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																		
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC																		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT																		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 25/CH**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
I.1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 chuyển tiếp							
*	Đất quốc phòng							
1	Thao trường huấn luyện tổng hợp cụm xã	15,00	15,00	15,00			Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
2	Đài dẫn đường xa K3 phục vụ hoạt động của Sân bay Phan Thiết	1,00	1,00		1,00	CLN	Xã Hồng Sơn	Hiện trạng sử dụng đất
3	Đài dẫn đường K3 và đường dẫn vào đài dẫn đường K2, K3	2,62	2,62		2,62	HNK, CLN, DGT, DNL	Xã Hồng Sơn	Hiện trạng sử dụng đất
		0,78	0,78		0,78	HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Hàm Chính	0,22	0,22		0,22	TSC	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
2	Trụ sở Công an xã Hàm Phú	0,11	0,11	0,09	0,02	TSC	Xã Hàm Phú	Hiện trạng sử dụng đất
3	Trụ sở Công an xã Hàm Liêm	0,20	0,20		0,20	TSC, DGD, DKV	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
4	Trụ sở Công an xã Đông Giang	0,09	0,09		0,09	TSC	Xã Đông Giang	Hiện trạng sử dụng đất
5	Trụ sở Công an xã Hàm Đức	0,20	0,20		0,20	LUA	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
6	Trụ sở Công an xã Hồng Sơn	0,25	0,25		0,25	LUA	Xã Hồng Sơn	Hiện trạng sử dụng đất
7	Trụ sở Công an xã Thuận Minh	0,30	0,30	0,20	0,10	TSC	Xã Thuận Minh	Hiện trạng sử dụng đất
8	Trụ sở Công an xã La Dạ	0,32	0,32		0,32	HNK, CLN, TSC	Xã La Dạ	Hiện trạng sử dụng đất
9	Trụ sở Công an xã Hàm Hiệp	0,18	0,18		0,18	DGD	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
10	Trụ sở Công an xã Đông Tiến	0,19	0,19		0,19	HNK	Xã Đông Tiến	Hiện trạng sử dụng đất
11	Trụ sở Công an xã Đa Mi	0,18	0,18		0,18	CLN, ONT, DYT	Xã Đa Mi	Hiện trạng sử dụng đất
12	Trụ sở Công an xã Hàm Trí	0,13	0,13		0,13	DGD	Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
13	Trụ sở Công an xã Thuận Hòa	0,14	0,14		0,14	TSC	Xã Thuận Hòa	Hiện trạng sử dụng đất
14	Trụ sở Công an xã Hồng Liêm	0,18	0,18		0,18	CLN, ONT, DVH, DGD	Xã Hồng Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
15	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Phú Long	0,10	0,10		0,10	DCH	Thị trấn Phú Long	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất giao thông							
1	Cầu qua kè sông Cái	0,50	0,50		0,50	CLN	Thị trấn Ma Lâm	Thửa 699, tờ địa chính số 18

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
2	Nhựa hóa giao thông thị trấn Ma Lâm giai đoạn 2	3,50	3,50	1,58	1,92	LUA, CLN	Thị trấn Ma Lâm	Gồm các tờ địa chính số 9, 14
3	Nhựa hoá Phú Long (giai đoạn 2)	2,89	2,89	0,97	1,92	LUA, CLN, ODT	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 15, 7, 16
4	Cổng kết hợp mở rộng đường từ Cầu Nhôm-KDC Bến Lội	1,31	1,31		1,31	CLN	Xã Hàm Thảng	thuộc các tờ bản đồ địa chính số 10, 14, 19
5	Đường dọc kênh Sa Kỳ	1,37	1,37	0,68	0,69	LUA, CLN	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 67, 72, 78
		0,74	0,74	0,02	0,72	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 158, 159
6	Đường Ma Lâm - Núi Xã Thô	3,83	3,83	2,05	1,78	LUA, HNK, CLN, NTD	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 77, 83
7	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang	5,42	5,42		5,42	RSX	Xã Đông Giang	Hiện trạng sử dụng đất
		4,13	4,13		4,13	RPH	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 43, 55, 56
8	Cầu qua kênh Suối Sầu (tổ 4, thôn Liêm Bình), xã Hồng Liêm	0,32	0,32		0,32	HNK, CLN, MNC	Xã Hồng Liêm	Thuộc tờ địa chính số 84
9	Tuyến đường dân sinh kết hợp đường vào dự án rừng đầu	5,30	5,30	5,30			Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 73, 74, 88, 89
10	Đường KM 17 (QL 28) Thuận Minh-Hàm Phú	2,40	2,40	0,47	1,93	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 163, 164, 173
		2,60	2,60	0,63	1,97	CLN	Thị trấn Ma Lâm	Thuộc các tờ bản đồ số 99, 101, 102
11	Cầu qua kênh Sông Xoài, xã Hồng Liêm	0,10	0,10		0,10	CLN, MNC	Xã Hồng Liêm	Thuộc tờ địa chính số 85
12	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Hội – Cẩm Hang –Sông Quao (đoạn từ Km20+000 – Km31+000)	1,54	1,54		1,54	LUA, HNK, CLN, ONT, SKC, DTL, SON, BCS	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 54, 60, 64, 65
		7,13	7,13		7,13	LUA, HNK, CLN, ONT, DTL, SON, BCS	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 61, 62, 54, 45, 36, 37, 29
		3,06	3,06		3,06	LUA, HNK, CLN, DTL, BCS	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 149, 165
13	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	3,10	3,10		3,10	LUA, HNK, CLN, ONT, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 6, 9, 13, 18, 28
		0,82	0,82		0,82	CLN	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 58, 66
14	Đường từ cầu Hòa Đồng đến đường Sa Ra - Tầm Hưng	1,28	1,28		1,28	LUA, CLN, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 65, 53, 40

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
15	Nâng cấp, cải tạo đường Xóm Bàu - Suối Cát xã Hàm Liêm (đoạn Cầu số 6 đến ngã ba đường đi Trung Thành Nam)	1,18	1,18	1,07	0,11	LUA, CLN, ONT	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 77, 70
16	Nâng cấp đường vào khu dân cư Lò To, xã Hàm Càn, huyện Hàm Thuận Nam	1,10	1,10		1,10	CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp	thuộc các tờ địa chính số 10, 12
		3,83	3,83		3,83	CLN, DGT	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 46, 39, 33
17	Đường trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc lộ 1	3,38	3,38	0,03	3,35	LUA, CLN, ODT, DTL, SON	Thị trấn Ma Lâm	thuộc tờ địa chính số 19 thửa 86, 1022, 1021, 87, 102, 89, 125, 135, 137, 716, 1024, 141, 1004, 991, 1007, 817, 995, 1019, 188, 186, 187
		10,45	10,45	0,54	9,91	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 8, 9, 10, 14
18	Đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	2,40	2,40	1,28	1,12	LUA, CLN, NTS, ODT, NTD, SON	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 21, 20
19	Mở rộng đường Lê Hồng Phong	1,25	1,25	0,30	0,95	LUA, CLN, ODT, DTL, SON	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 4, 3
20	Cầu Sông Thăng, Phú Sơn, xã Hàm Phú	0,13	0,13		0,13	CLN, MNC	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 54, 45
21	Mở rộng cầu Cà Giang, xã Hàm Thắng	0,60	0,60	0,02	0,58	CLN, MNC	Xã Hàm Thắng	thuộc các tờ bản đồ địa chính số 10, 33
22	Mở rộng Cầu Nhôm, xã Hàm Thắng	0,06	0,06	0,01	0,05	ONT, MNC	Xã Hàm Thắng	thuộc tờ bản đồ địa chính số 10
23	Đường Phú Thái - Lâm Giang	2,42	2,42	0,34	2,08	LUA, HNK, CLN, DTL	Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
24	Đường từ HTX thanh long Phú Hội - thôn Xuân Điền	0,96	0,96		0,96	CLN	Xã Hàm Hiệp	thuộc các tờ bản đồ địa chính số 66, 68, 79
25	Đường Bàu Gia - Bàu Thào (giai đoạn 4)	0,78	0,78		0,78	CLN	Xã Hàm Hiệp	thuộc các tờ địa chính số 11, 18
26	Đường từ cầu Nha Đam-suối Đá	0,92	0,92	0,19	0,73	HNK, CLN, ONT	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 62, 67, 72
27	Bê tông - xi măng đường từ cầu Trần - đường Gò Quao, Thị trấn Ma Lâm	0,85	0,85	0,46	0,39	CLN, DTL	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 26, 27, 30, 31
28	Cầu Hà Ra	0,43	0,43		0,43	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Phú	thuộc tờ địa chính số 73

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
		0,02	0,02		0,02	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 151
*	Đất thủy lợi							
1	Hệ thống cung cấp nước phục vụ nông nghiệp cầu Bằng Lăng	1,50	1,50		1,50	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 36, 45
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Sông Quao, tỉnh Bình Thuận thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7,00	7,00		7,00	CLN, RPH	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 133, 140
3	Kênh chính Bắc hồ Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình	25,90	25,90	12,23	13,67	LUA, RPH, RSX, MNC	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 110, 119, 128, 127, 135, 142, 141
4	Trạm bơm Hồng Liêm và hệ thống kênh tưới huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình	37,16	37,16	24,34	12,82	LUA, HNK, CLN, SON	Xã Hồng Liêm	Thuộc tờ địa chính số 75
5	Hệ thống nước sạch Cà Giang	0,30	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
6	Nhà máy nước Hồ Suối Đá, huyện Hàm Thuận Bắc	2,80	2,80		2,80	CLN	Xã Hồng Sơn	Thuộc tờ bản đồ địa chính 17 thửa 172, 176, 180, 179
		0,30	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước							
1	Trạm bơm tăng áp và giao dịch xã Hàm Liêm (thuộc Dự án lĩnh vực nước tỉnh Bình Thuận)	0,22	0,22		0,22	HNK	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
2	Trạm bơm lấy nước từ kênh Siêng Giang	0,33	0,33		0,33	DCS	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 94 thửa 115, 121, 122
3	Đường, thoát nước từ UBND thị trấn Ma Lâm – Kè Sông Cái	0,39	0,39		0,39	HNK, DTL	Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
4	Mở rộng tuyến ống cấp nước và cụm xử lý nước Ma Lâm - Hàm Đức huyện Hàm Thuận Bắc (gồm trạm tăng áp số 2)	0,06	0,06		0,06	DKV	Xã Hàm Đức	
*	Đất công trình phòng, chống thiên tai							
1	Kè sông Cái thị trấn Ma Lâm (hạng mục kè)	2,23	2,23		2,23	SON	Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng							
1	Chinh trang Khu trung tâm xã Đông Tiến	0,59	0,59	0,32	0,27	ONT, DGT	Xã Đông Tiến	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Trường Mẫu giáo Đông Giang	0,35	0,35	0,29	0,06	HNK, CLN	Xã Đông Giang	Hiện trạng sử dụng đất
2	Trường Mẫu giáo Hàm Trí	0,41	0,41		0,41	LUA	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 82, 77, 78, 72
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng							
1	Trạm 110kV Hàm Thuận Bắc và nhánh rẽ đầu nối	0,45	0,45		0,45	LUA, HNK	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
2	Tuyến đường điện 220KV (di dời) phục vụ Sân bay Phan Thiết	0,31	0,31		0,31	CLN, RPH	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
		0,41	0,41		0,41	CLN	Xã Hàm Đức	chính 153, 182
3	Tuyến đường điện phục vụ Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2	0,41	0,41		0,41	LUA, CLN	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 23, 24, 25
4	Đường dây 110 kV mạch 2 Hàm Tân 2 – Phan Thiết 2	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
		0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
5	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV từ 174 Phan Thiết- 172 Phan Rí	0,11	0,11		0,11	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 51, 61, 62, 75, 116, 115
		0,15	0,15		0,15	CLN	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 14, 95, 37, 62, 73
		0,10	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 9, 13, 18, 28, 53, 64, 72
		0,03	0,03		0,03	CLN	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 21, 20
		0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Hàm Thắng	thuộc các tờ bản đồ địa chính số 12, 11, 15, 38, 14, 18, 22
		0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 89, 144
6	Trạm biến áp 220 kV Phan Thiết (phần mở rộng)	0,54	0,54		0,54	CLN	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất ở đô thị							
1	Kè Sông cái thị trấn Ma Lâm (Khu phân lô)	4,58	4,58		4,58	HNK, CLN, ODT	Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
2	Khu tái định cư thị trấn Ma Lâm	4,20	4,20	4,20			Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
3	Khu dân cư Nam Long	2,50	2,50		2,50	CLN	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 27, 81, 45
4	Khu phố chợ thị trấn Phú Long (129 lô)	1,43	1,43	1,43			Thị trấn Phú Long	Hiện trạng sử dụng đất
5	Khu dân cư Ruộng Dinh (Dãy A)	0,13	0,13	0,13			Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
6	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	0,45	0,45		0,45	CLN	Thị trấn Phú Long	Hiện trạng sử dụng đất
7	Khu tái định cư Phú Long	0,16	0,16		0,16	CLN	Thị trấn Phú Long	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất ở nông thôn							
1	Khu dân cư Rạng Đông (Tổng diện tích 8,1 ha; đã thực hiện 7,7 ha)	8,10	8,10	7,70	0,40	CLN	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 85, 19
2	Khu xen cư thôn Thắng Hiệp	0,04	0,04	0,04			Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất
3	Khu xen cư thôn Thắng Thuận	0,11	0,11	0,11			Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
4	Khu xen cư khu phố Phú Cường (06 lô)	0,10	0,10	0,10			Thị trấn Phú Long	Hiện trạng sử dụng đất
5	Đầu giá đất ở (chợ Đa Mi)	0,35	0,35	0,35			Xã Đa Mi	thuộc tờ địa chính số 169 thửa 113
6	Khu xen cư chợ cũ Hàm Trí (lô số 1)	0,03	0,03	0,03			Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
7	Khu xen cư thôn 6, Hàm Đức (lô số 2)	0,01	0,01	0,01			Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
8	Khu xen cư thôn Đại Lộc	0,06	0,06	0,06			Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
9	Khu dân cư Gia Le – Bình Lễ	0,22	0,22	0,22			Xã Thuận Hòa	Hiện trạng sử dụng đất
10	Dọc kênh thoát lũ Tây Bến Lội – Lại An (63 lô)	0,63	0,63	0,63			Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất
11	Thiết kế phân lô xen cư thôn 2, xã Đông Giang	0,12	0,12	0,12			Xã Đông Giang	Hiện trạng sử dụng đất
12	Khu xen cư Hàm Trí	0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
13	Khu xen cư Hàm Đức	0,01	0,01		0,01	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
14	Khu xen cư Hàm Thắng	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất
15	Khu xen cư Hàm Hiệp	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Hàm Thuận Bắc	0,22	0,22		0,22	CLN	Thị trấn Ma Lâm	thuộc tờ địa chính số 14 thửa 283, 284, 285, 286
*	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Trạm đăng kiểm	2,61	2,61		2,61	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 50, 51
2	Cửa hàng xăng dầu của DNTN Hữu Luân	0,25	0,25		0,25	CLN, ONT	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 91 thửa 214, 204, 210, 215, 177, 191
3	Cửa hàng xăng dầu Dương Đông số 1 (Văn Mười số 7)	1,66	1,66	1,42	0,24	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
4	Cửa hàng xăng dầu Nguyên Thuận	0,26	0,26		0,26	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm	Thuộc tờ địa chính số 87 thửa 33
5	Cửa hàng xăng dầu Trường Thịnh	0,20	0,20		0,20	SKC	Xã Thuận Hòa	Thuộc tờ địa chính số 126 thửa 123, 132
6	Khu giải trí du lịch sinh thái và thương mại dịch vụ các ao, hồ (kết hợp) tại Đa Mi	5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Đa Mi	Hiện trạng sử dụng đất
7	Trạm dừng chân Suối Ngang	1,07	1,07		1,07	CLN	Xã Hàm Phú	thuộc tờ địa chính số 36 thửa 61, 62, 63
8	Cho thuê đầu giá đất thương mại, dịch vụ tại xã Thuận Hòa	0,12	0,12		0,12	CLN	Xã Thuận Hòa	Hiện trạng sử dụng đất
9	Cho thuê đầu giá đất thương mại, dịch vụ tại xã Hồng Sơn	2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Hồng Sơn	Hiện trạng sử dụng đất

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
10	Cho thuê đầu giá đất thương mại, dịch vụ (nhà trẻ Hoa Hồng)	0,30	0,30		0,30	CLN	Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Cơ sở đúc trụ bê tông ly tâm	0,76	0,76		0,76	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
2	Cơ sở sấy bún thanh long (Hoa Bá Vương)	0,40	0,40		0,40	CLN	Xã Hàm Trí	Thuộc tờ địa chính số 87 thửa 273, 272, 25
3	Điểm thu mua Thanh long, của Cty Nguyên Thuận	2,94	2,94		2,94	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 99, 113
4	Xưởng phân bón Huy Hoàng	1,30	1,30	1,30			Xã Hồng Liêm	thuộc tờ địa chính 22 thửa 94
5	Nhà máy chế biến bột đá thạch anh	2,40	2,40		2,40	CLN, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 22 thửa 94
6	Đầu giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 tại xã Thuận Hòa	7,00	7,00		7,00	CLN	Xã Thuận Hòa	Hiện trạng sử dụng đất
7	Xưởng chế biến gạch không nung và các công trình phụ trợ	6,58	6,58	3,00	3,58	CLN	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 31 thửa 4, 38
*	Đất cơ sở tôn giáo							
1	Chùa Hồng Pháp	2,37	2,37		2,37	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc tờ địa chính số 51 thửa 51, 111, 109
2	Chùa Trí Thiện	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
3	Điều chỉnh quy mô, diện tích xây dựng hạng mục công trình nhà thờ và tháp chuông trong khuôn viên đất tôn giáo Giáo xứ La Dày	1,81	1,81	1,22	0,59	CLN	Xã Đa Mi	Hiện trạng sử dụng đất
4	Chùa Vĩnh Phong	0,06	0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Đức	thuộc tờ địa chính 88 thửa 84
5	Mở rộng Tịnh Thất Bồ Đề	0,70	0,70		0,70	HNK	Xã Thuận Minh	Thuộc tờ bản đồ số 180 thửa 20 ,15, 14, 5
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Đá xây dựng (Cty ĐĐ&XD Bình Thuận nằm trong 45 ha)	13,40	13,40		13,40	CLN	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 108, 109
2	Mỏ Núi Ông	8,00	8,00		8,00	CLN, DCS	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 67, 68
3	Đá xây dựng khu Đá Bàn (2 vị trí)	5,10	5,10		5,10	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 142, 160, 161
4	Mỏ đá chè	1,00	1,00		1,00	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 110, 98
5	Mỏ cát xây dựng thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-29	4,03	4,03	4,03			Xã Hàm Chính	thuộc tờ địa chính số 27 thửa 111

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
6	Mô cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30A	3,84	3,84	3,84			Xã Hàm Chính	thuộc tờ địa chính số 25 thửa 4
7	Mô cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30B	3,12	3,12	3,12			Xã Hàm Chính	thuộc các tờ địa chính số 25, 33
8	Đất dăm sạn bồi nền	5,44	5,44		5,44	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 40, 41, 42, 52
9	Mô đá xây dựng tại xã Thuận Hòa	3,90	3,90		3,90	CLN	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 83, 98, 99
10	Mô cát xây dựng tại xã Hàm Chính	3,90	3,90		3,90	CLN	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
11	Đất dăm sạn bồi nền tại xã Hồng Liêm	17,93	17,93		17,93	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 40, 41, 42, 52
12	Mô cát thủy tinh (cây táo 3); (diện tích khu khai thác 9,55 ha và diện tích công trình phụ trợ 1,02 ha)	10,57	10,57		10,57	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 62, 76
13	Mô vật liệu san lấp thôn 6, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-71A	5,64	5,64		5,64	CLN	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính số 29, 30, 31
13	Mô vật liệu san lấp thôn 6, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-71B	1,16	1,16		1,16	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
14	Mô sét gạch ngói xã Hồng Liêm	20,31	20,31	17,45	2,86	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 38, 39
15	Mô cát xây dựng Hàm Chính 3 (Công ty TNHH Xây lắp Sơn Thắng)	15,00	15,00		15,00	CLN	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
16	Mô cát xây dựng xã Hàm Chính (Công ty TNHH Nguyên Bình)	4,50	4,50		4,50	CLN	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
17	Mô san lấp tại xã Hồng Liêm (Công ty CP Khoáng sản Hồng Liêm) - Ký hiệu SL-43A; SL-43B	3,64	3,64		3,64	HNK, CLN, BCS, DCS	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 38, 39
18	Mô cát xây dựng tại xã Hàm Chính (Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Gia Bảo)	5,00	5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
19	Mô cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30A	3,84	3,84	3,84			Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
20	Mô cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30B	3,11	3,11	3,11			Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất chăn nuôi tập trung							
1	Trang trại chăn nuôi Cty TNHH Việt Hoàng T&T	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 26, 27
2	Trang trại chăn nuôi Hàm Hiệp (Bùi Hữu Hùng)	46,65	46,65		46,65	CLN, BCS, DCS	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
3	Trang trại chăn nuôi bò công nghệ cao Dương Gia	11,00	11,00		11,00	CLN	Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
4	Trang trại chăn nuôi vịt thương phẩm công nghệ cao (Lê Xuân Hưng)	10,01	10,01		10,01		Xã Thuận Minh	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất trồng cây lâu năm							
1	Dự án Nông trại Sa Thô	186,00	186,00		186,00	HNK, CLN	Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
I.2	Dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
*	Đất giao thông							
1	Trạm dừng nghỉ KM 205+000 Cao tốc	10,00	10,00	3,39	6,61	LUA, CLN	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 83, 84
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết: Hạng mục các đường gom phát sinh	3,40	3,40	1,15	2,25	LUA, CLN	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 83, 84
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết: Hạng mục các đường gom phát sinh	2,80	2,80	0,42	2,38	LUA, CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 36, 45
4	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020: Hạng mục điều chỉnh vị trí đầu nối đường dân sinh tỉnh xá Ngọc Hiệp vào Quốc Lộ 28	0,07	0,07	0,02	0,05	CLN	Thị trấn Ma Lâm	Hiện trạng sử dụng đất
5	Dự án đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh thuộc dự án LRAMP (diện tích các mỏ cầu)	0,14	0,14		0,14	HNK, DGT, SON	Xã La Dạ	Hiện trạng sử dụng đất
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
*	Đất quốc phòng							
1	TB-08/Lữ đoàn 681/BTL Vùng 2	16,09	16,09		16,09	RSX	Xã Hàm Phú	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất giao thông							
1	Đường sắt tốc độ cao (bao gồm nhà ga)	14,88	14,88	0,53	14,35	HNK, CLN, ONT, DGT, NTD, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn	Hiện trạng sử dụng đất
		5,45	5,45	0,32	5,13	HNK, CLN, ONT, MNC, DCS	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
		14,43	14,43	0,48	13,95	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
		19,01	19,01	0,26	18,75	HNK, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
		25,73	25,73	0,16	25,57	HNK, CLN, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
2	Làm mới đường ĐT.711	14,53	14,53	3,00	11,53	HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 95, 105, 116, 136, 145, 151
		12,99	12,99	2,69	10,30	HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Hồng Liêm	Thương, chỉnh sửa sau thẩm định
		25,55	25,55	0,67	24,88	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 86, 88, 20, 29, 30, 154

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
3	Đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 2 bên đường	87,30	87,30		87,30	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp	thuộc các tờ địa chính số 6, 11, 15, 23, 31, 38, 46, 87
4	Bến xe tỉnh	6,24	6,24		6,24	CLN	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
5	Đường vành đai Hàm Thắng - Cảng hàng không Phan Thiết	3,30	3,30		3,30	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
		23,04	23,04		23,04	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất
		34,86	34,86		34,86	LUA, HNK, CLN, NTS, ODT, DGT	Thị trấn Phú Long	Hiện trạng sử dụng đất
6	Đường liên huyện dọc kênh chính qua huyện Hàm Thuận Bắc - Bắc Bình - Tuy Phong	9,10	9,10	9,10			Xã Hồng Liêm	Hiện trạng sử dụng đất
		3,70	3,70	3,70			Xã Hàm Trí	Hiện trạng sử dụng đất
		7,50	7,50	7,50			Xã Thuận Hòa	Hiện trạng sử dụng đất
7	Đường từ Quốc lộ 1 (thị trấn Phú Long) đến Cảng hàng không Phan Thiết	26,00	26,00	10,00	16,00	LUA, CLN, NTS, ODT	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 61, 41, 35, 36, 37, 28
8	Đường tránh Quốc lộ 28 (Tuyến đường phía đông thị trấn Ma Lâm): đoạn qua TT Ma Lâm)	19,64	19,64	4,45	15,19	CLN, ODT, TSC, SON, BCS	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 4, 9, 10, 14, 15, 18, 21, 25
		1,18	1,18		1,18	CLN, ONT, DYT, MNC	Xã Hàm Chính	thuộc tờ địa chính số 31 thửa 15, 136
*	Đất công trình xử lý chất thải							
1	Nhà máy xử lý rác thải	20,27	20,27		20,27	CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 31, 32, 40, 41
*	Đất xây dựng cơ sở xã hội							
1	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy - cơ sở 2	18,51	18,51		18,51	DKV	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 112, 128
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng							
1	Công trình di dời, xử lý các điểm giao chéo đường dây 500kv & 220kv phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 180, 181, 190, 191
		0,22	0,22		0,22	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 159, 160
2	Công trình Nâng cao độ võng đường dây 110kv Hàm Thuận - Phan Thiết 2 và Hàm Thuận - Ma Lâm, phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 180, 181, 190, 191
3	Nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 3 - 50MWp (Bao gồm Tuyến đường dây 110kV đấu nối NĐMT Hồng Liêm 3)	53,30	53,30	15,21	38,09	HNK, CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 65, 79, 80

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
4	Nhà trực xử lý sự cố Đa Mi (phần mở rộng)	0,08	0,08		0,08	CLN	Xã Đa Mi	thuộc tờ địa số 85 thửa 1034, 263, 895
5	Đường dây 220kV nhà máy điện Vĩnh Tân - Phan Thiết	0,04	0,04		0,04	CLN	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 85, 158
		0,15	0,15		0,15	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
		0,14	0,14		0,14	CLN	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 22, 10, 11, 12
		0,17	0,17		0,17	CLN	Xã Hàm Thắng	thuộc các tờ bản đồ địa chính số 12, 38, 14, 45
		0,07	0,07		0,07	CLN	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 86, 85, 84, 83, 82
6	Đường dây 500kV trung tâm điện lực Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên	0,63	0,63		0,63	HNK, CLN	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 38, 39, 31, 46, 56, 68
		0,09	0,09		0,09	HNK	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 159, 1609
		0,37	0,37		0,37	HNK	Xã Hàm Trí	Thuộc các tờ địa chính số 15, 16, 17
		0,40	0,40		0,40	HNK	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 67, 62, 85, 86
		0,26	0,26		0,26	HNK, CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 149, 170, 148
		0,27	0,27		0,27	CLN	Xã Hàm Chính	thuộc các tờ địa chính số 24, 18, 14
		0,36	0,36		0,36	HNK	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 33, 32, 31, 30
		0,03	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Hiệp	thuộc tờ địa chính số 1
7	Đường dây 220kV Hàm Thuận - Đa Mi - Long Thành	0,26	0,26		0,26	CLN	Xã Đa Mi	thuộc các tờ địa chính số 145, 161, 162, 164, 165, 167, 168, 169, 170
		1,31	1,31		1,31	CLN	Xã La Dạ	thuộc các tờ địa số 40, 41, 42
8	Đường dây 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0,16	0,16		0,16	CLN	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 86, 85, 84, 83, 82
		0,34	0,34		0,34	CLN	Xã Hàm Hiệp	thuộc các tờ địa chính số 34, 39, 38, 37

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
9	Công trình di dời, xử lý các điểm giao chéo đường dây 500kv & 220kv phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hào- Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ địa chính số 15, 16
		0,22	0,22		0,22	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 159, 160
*	Đất ở tại nông thôn							
1	Quỹ đất phát triển thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	53,50	53,50		53,50	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, MNC, SON	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
2	Khu tái định cư dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc	25,00	25,00		25,00	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
3	Khu tái định cư dự án Đường sắt tốc độ cao	5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Hàm Đức	Hiện trạng sử dụng đất
		2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
		5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Hàm Chính	Hiện trạng sử dụng đất
		2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Hồng Sơn	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Quỹ đất phát triển thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	84,70	84,70		84,70	HNK, CLN, ONT, TMD, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất cơ sở tôn giáo							
1	Tịnh thất Phật Quang Ni Tự	0,20	0,20		0,20	CLN	Xã La Dạ	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, lưu giữ tro cốt							
1	Nghĩa trang sinh thái và Nhà hỏa táng (tổng diện tích 81,75)	81,75	81,75	53,66	28,09	CLN, DCS	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 69, 79
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
*	Đất giao thông							
1	Cầu Bà Sạn, Thôn Thắng Thuận, xã Hàm Thắng	0,06	0,06		0,06	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Thắng	thuộc tờ bản đồ địa chính số 37
2	Cầu tổ 6, thôn 1 qua kênh chính Sông Quao, xã Thuận Minh	0,02	0,02		0,02	CLN, BCS	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 180
3	Cầu Suối, thôn Thắng Hiệp, xã Hàm Thắng	0,08	0,08		0,08	CLN, ONT, DKV, MNC	Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất
4	Cầu Mương Hồ (thôn Đại Thiện - thôn Phú Điền)	0,05	0,05		0,05	ONT, MNC	Xã Hàm Hiệp	Thuộc tờ bản đồ 52
5	Cầu Suối Sỏi, thôn Phú Nhạng	0,11	0,11		0,11	CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp	Hiện trạng sử dụng đất
6	Đường từ đập Cây Khế đi cầu Nha Đam xã Hàm Trí	0,33	0,33		0,33	LUA	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 154, 148

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
		1,30	1,30		1,30	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 62, 67, 72
7	Đường từ cầu Ngựa (QL28) đi đường sắt Bắc - Nam, huyện Hàm Thuận Bắc	2,58	2,58	0,87	1,71	LUA, HNK, CLN, ODT, TSC, SKC, NTD	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 17, 53
8	Cầu qua kênh Ku Kê- Phú Sơn, xã Hàm Phú	0,17	0,17		0,17	LUA, CLN	Xã Hàm Phú	thuộc tờ địa chính số 41
9	Sửa chữa, nâng cấp đường thôn 3 và thôn 1 đi kênh chính sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc	11,02	11,02	4,43	6,59	LUA, CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Liêm	thuộc các tờ địa số 42, 56, 95, 110
10	Bê tông xi măng đường thôn Suối Đá, xã Hồng Sơn	0,20	0,20		0,20	LUA, CLN	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 24, 25, 35
11	Đường Trung tâm xã Hàm Trí - Quốc lộ 1	3,62	3,62	0,98	2,64	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD, BCS	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 16, 17
11		4,12	4,12	0,30	3,82	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 76, 77, 78, 85
12	Đường trung tâm xã Hàm Chính - Quốc lộ 1	7,87	7,87	0,24	7,63	LUA, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Chính	thuộc các tờ địa chính số 62, 63, 64
12		8,45	8,45		8,45	LUA, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 63, 64, 65
13	Đường nối từ đường trung tâm huyện đi Quốc lộ 1 với đường trung tâm từ xã Hàm Chính đi Quốc lộ 1	24,70	24,70		24,70	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 64, 53, 40, 27, 17, 12, 8
14	Đường ven động cát từ Hồng Liêm - Phú Long	5,55	5,55		5,55	HNK, CLN, ONT, DGT, NTD	Xã Hồng Liêm	Thuộc các tờ địa chính số 124, 115, 189, 102
		13,67	13,67		13,67	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, NTD, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 21, 59, 61, 76, 81
		12,13	12,13		12,13	LUA, HNK, CLN, ONT, SKS, DGT, NTD, DCS	Xã Hàm Đức	thuộc các tờ địa chính 80, 81, 75, 67, 57, 44, 32,
		0,96	0,96		0,96	CLN, ODT, DGT	Thị trấn Phú Long	thuộc các tờ địa chính số 7, 8
15	Dự án nâng cấp công trình đường Km14 (QL28)- Trùng Liêm	1,85	1,85	0,99	0,86	LUA, HNK, CLN, NTS	Xã Hàm Chính	thuộc các tờ địa chính số 28, 29, 30
16	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Minh - Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc (quan TT Ma Lâm)	0,25	0,25		0,25	CLN, ODT, SKC	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 20, 17
		13,19	13,19	4,96	8,23	CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Chính	thuộc các tờ địa chính số 16, 22, 29, 37,

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
								46, 54, 53, 60, 67, 66, 71
17	Đường nối từ đường vào khu dân cư Lò To đi xã Hàm Hiệp	7,30	7,30	2,56	4,74	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp	thuộc các tờ địa chính số 10, 12
18	Nâng cấp mở rộng đường Km 19 Quốc lộ 28 đi Phú Sơn, Hàm Thuận Bắc (qua xã Hàm Phú)	4,01	4,01		4,01	CLN	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 61, 62, 95, 69
		1,64	1,64		1,64	CLN	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 92, 93
19	Công trình Nâng cấp, cải tạo đường Hàm Phú - Thuận Minh	6,58	6,58	2,22	4,36	LUA, CLN, ONT, DGD	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 95, 68, 72
		3,17	3,17	1,11	2,06	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 149, 165
20	Nhựa hóa nội thị trấn Ma Lâm (giai đoạn 3)	6,65	6,65		6,65	LUA, HNK, CLN, DGT	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 9, 14
21	Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ đường ĐT.714 vào đến bia rừng Khu di tích)	5,14	5,14	1,36	3,78	LUA, CLN, RSX, ONT, NTD	Xã Đông Giang	Hiện trạng sử dụng đất
22	Đường Dốc Gia - Đá Cầu xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc	4,02	4,02	1,39	2,63	LUA, HNK, CLN, ONT	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 126, 127, 143, 144
23	Nâng cấp cải tạo đường km 31 đi Gia Le, huyện Hàm Thuận Bắc	4,08	4,08	2,11	1,97	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD	Xã Thuận Hòa	Thuộc các tờ địa chính số 106, 97
24	Nâng cấp mở rộng đường thôn Bình An giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc	3,14	3,14	1,30	1,84	LUA, CLN, ONT, DGD, DTL	Xã Hàm Chính	thuộc các tờ địa chính số 71, 72, 73
25	Đường vào Cụm công nghiệp Ma Lâm (Giai đoạn 1)	0,70	0,70		0,70	CLN	Thị trấn Ma Lâm	gồm các tờ địa chính số 4, 9
26	Cầu tổ 8, thôn Dốc Lãng qua kênh chính sông Quao, xã Thuận Minh	0,01	0,01		0,01	LUA	Xã Thuận Minh	Thuộc các tờ bản đồ số 148
27	Đường từ nhà máy nước sông Quao đến cuối tuyến Phú Hội - Cẩm Hang - sông Quao	1,44	1,44	0,76	0,68	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Trí	thuộc các tờ địa chính 54, 60, 64, 65
28	Cầu bắc qua kênh Ô Rô, thôn Phú Thắng, xã Hàm Phú	0,01	0,01		0,01	CLN	Xã Hàm Phú	thuộc các tờ địa chính số 61, 62, 95, 69
29	Đường giao thông vào khu nghỉ trang sinh thái và nhà hòa táng	1,30	1,30		1,30	LUA, CLN	Xã Hồng Sơn	Thuộc các tờ bản đồ địa chính 67, 76
30	Cầu bắc qua kênh chính sông Quao	0,01	0,01		0,01	MNC	Xã Hàm Phú	thuộc tờ địa chính số 36
31	Đường KM 17 (QL 28) Thuận Minh-Hàm Phú	3,90	3,90	3,90			Xã Hàm Phú	Thuộc các tờ bản đồ số 163, 164, 173
32	Cầu bắc qua sông Cà Ty nối huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Hàm Thuận Nam	2,99	2,99		2,99	CLN, SON	Xã Hàm Hiệp	Thuộc tờ bản đồ 50
*	Đất phòng chống thiên tai							
1	Kè tuyến mương Công Ba Lỗ, thôn Thắng Lợi	0,40	0,40		0,40	CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Thắng	Hiện trạng sử dụng đất
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp							

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
1	Quy tín dụng nhân dân Hàm Chính (vị trí tại xã Thuận Minh)	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh	Thuộc tờ bản đồ số 180 thửa 28
*	Đất ở tại nông thôn							
1	Khu dân cư Nách Nai-Trùng Bí xã Đông Tiến	1,68	1,68		1,68	HNK, DGT	Xã Đông Tiến	
2	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN, NTS	Xã Hàm Thắng	
3	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,40	3,40		3,40	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Đức	
4	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,00	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN	Xã Hồng Sơn	
5	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,00	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN	Xã Hồng Liêm	
6	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,00	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN	Xã Thuận Hòa	
7	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,00	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN	Xã Thuận Minh	
8	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	2,90	2,90		2,90	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Phú	
9	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,00	3,00		3,00	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí	
10	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	1,50	1,50		1,50	LUA, HNK	Xã Đông Tiến	
11	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	1,50	1,50		1,50	LUA, HNK	Xã Đông Giang	
12	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00	LUA, HNK, CLN	Xã La Dạ	
13	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00	HNK, CLN	Xã Đa Mi	
14	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,40	3,40		3,40	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Chính	
15	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,40	3,40		3,40	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Liêm	
16	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	3,20	3,20		3,20	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Hiệp	
*	Đất ở đô thị							
1	Chuyển mục đích đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại TT Ma Lâm	5,00	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN	Thị trấn Ma Lâm	
2	Chuyển mục đích đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại TT Phú Long	12,00	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN, NTS	Thị trấn Phú Long	
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đăng ký chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Hàm Đức	0,15	0,15		0,15	CLN	Xã Hàm Đức	
*	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Cửa hàng xăng dầu Thịnh Phát 3	0,16	0,16	0,16			Xã Hồng Liêm	
2	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,44	0,44		0,44	CLN	Thị trấn Phú Long	
3	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,71	0,71		0,71	CLN	Thị trấn Ma Lâm	
4	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,84	0,84		0,84	CLN	Xã Thuận Minh	
5	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,57	0,57		0,57	CLN	Xã Hàm Chính	
6	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	1,28	1,28		1,28	CLN	Xã Hàm Phú	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
7	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Thắng	
8	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Đức	
9	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hồng Sơn	
10	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hồng Liêm	
11	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Trí	
12	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm	
13	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Hiệp	
*	Đất trồng cây lâu năm							
1	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm TT Phú Long	6,00	6,00		6,00	LUA	Thị trấn Phú Long	
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm TT Ma Lâm	6,00	6,00		6,00	LUA	Thị trấn Ma Lâm	
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Thắng	10,00	10,00		10,00	LUA	Xã Hàm Thắng	
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Đức	20,00	20,00		20,00	LUA	Xã Hàm Đức	
5	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hồng Sơn	6,00	6,00		6,00	LUA	Xã Hồng Sơn	
6	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hồng Liêm	6,00	6,00		6,00	LUA	Xã Hồng Liêm	
7	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Thuận Hòa	6,00	6,00		6,00	LUA	Xã Thuận Hòa	
8	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Thuận Minh	6,00	6,00		6,00	LUA	Xã Thuận Minh	
9	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Phú	6,00	6,00		6,00	LUA	Xã Hàm Phú	
10	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Trí	6,00	6,00		6,00	LUA	Xã Hàm Trí	
11	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Chính	30,00	30,00		30,00	LUA	Xã Hàm Chính	
12	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Liêm	32,34	32,34		32,34	LUA	Xã Hàm Liêm	
13	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm xã Hàm Hiệp	10,00	10,00		10,00	LUA	Xã Hàm Hiệp	
*	Đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu nông nghiệp công nghệ cao	2,00	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm	
2	Trang trại Làng Yến Việt	4,70	4,70		4,70	CLN	Xã Hàm Liêm	
3	Cho thuê đất nông nghiệp khác	50,00	50,00		50,00	CLN	Xã Hàm Liêm	
4	Vườn tạo cây giống, con giống, trồng trọt, chăn nuôi tại xã Hàm Liêm	50,00	50,00		50,00	CLN	Xã Hàm Liêm	
*	Đất trồng lúa							
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc tuyến kênh chính Bắc hồ Sông Quao	314,51	314,51		314,51	CLN	Xã Thuận Hòa	
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc tuyến kênh chính Bắc hồ Sông Quao	314,51	314,51		314,51	CLN	Xã Thuận Hòa	
3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc tuyến Sông Cạn	127,99	127,99		127,99	CLN	Xã Hồng Liêm	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc tuyến Sông Cạn	127,99	127,99		127,99	CLN	Xã Hồng Liêm	
5	Chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa khác sang đất chuyên trồng lúa	141,61	141,61		141,61	LUA	Xã Thuận Minh	
*	Đất rừng sản xuất							
1	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	322,61	322,61		322,61	RPH	Xã Hồng Sơn	
2	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	445,26	445,26		445,26	RPH	Xã Hàm Trí	
3	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	747,64	747,64		747,64	RPH	Xã Đông Tiến	
4	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	248,69	248,69		248,69	RPH	Xã Hàm Phú	
5	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Đông Tiến	318,80	318,80		318,80	CLN	Xã Đông Tiến	
6	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Đông Giang	317,60	317,60		317,60	CLN	Xã Đông Giang	
7	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Hồng Liêm	195,93	195,93		195,93	CLN	Xã Hồng Liêm	